

# **BẢNG GIÁ**

**VẬT LIỆU XÂY DỰNG, VẬT TƯ THIẾT BỊ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Tháng 12 năm 2016*

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ  
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 97/CB/STC-SXD

Quảng Trị, ngày 16 tháng 01 năm 2017

## CÔNG BỐ

### Giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

*Căn cứ Quyết định số 21/2009/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2009 của UBND tỉnh về việc quy định cơ chế quản lý, điều hành giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;*

*Xét diễn biến mức giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị trên thị trường, liên Sở Tài chính - Xây dựng tỉnh Quảng Trị.*

## CÔNG BỐ:

1. Giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị bình quân phổ biến tại thời điểm **tháng 12 năm 2016** có giá trị tham khảo cho việc lập dự toán và thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành theo thời điểm cho tất cả các công trình xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp..., lập các dự án đầu tư xây dựng cho tất cả các nguồn vốn trên địa bàn tỉnh như Phụ lục chi tiết kèm theo.

2. Mức giá tại điểm 1 là giá tối đa, chưa có thuế giá trị gia tăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường xây lắp tại địa bàn thành phố Đông Hà trong phạm vi bán kính bình quân 06 km (trừ các vật liệu thông báo tại nơi sản xuất). Các công trình xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh được tính cước vận chuyển vật liệu từ nơi cung ứng gần nhất đến địa điểm xây dựng công trình, nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng công trình theo hồ sơ thiết kế, dự toán được duyệt.

Cước vận chuyển áp dụng theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh.

3. Các vật liệu cùng loại nhưng khác quy cách, kích cỡ; các vật tư thiết bị có mức giá đột biến hoặc không có trong Danh mục của bản Công bố này và việc tính bù, trừ cước vận chuyển phải được cơ quan chức năng thẩm định.

4. Công trình có tính đặc thù do Nhà nước định giá riêng thì không áp dụng mức giá tại Công bố này.

5. Các chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan căn cứ vào hồ sơ thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng công trình, đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị báo về liên Sở Tài chính - Sở Xây dựng để kịp thời giải quyết./.

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG**

**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**

**Lê Công Định**

**Hồ Minh Tuấn**

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2016 TỈNH QUẢNG TRỊ**

(Ban hành kèm theo Công bố số 97/CB/STC-SXD  
ngày 16/01/2017 của liên Sở Tài chính - Sở Xây dựng)

Số TT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (đ)
<b>A</b>	<b>Các vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị bán trên phương tiện bên mua tại nơi khai thác, điểm tập kết vật liệu hoặc Nhà máy sản xuất</b>		
	<b>Cát, sạn tại bãi tập kết VLXD sông Hiếu, Đông Hà</b>		
1	Cát xây	M <sup>3</sup>	90.000
2	Cát tô trát	M <sup>3</sup>	80.000
3	Cát đổ nền	M <sup>3</sup>	65.000
4	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M <sup>3</sup>	140.000
	<b>Cát, sạn tại các địa điểm khai thác khu vực Vĩnh Linh cách trung tâm TT Hồ Xá 16 - 17 km</b>		
5	Cát xây, tô (xã Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm)	M <sup>3</sup>	85.000
6	Cát đổ nền (xã Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm)	M <sup>3</sup>	65.000
7	Sạn xô bồ (xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm, TT Bến Quan)	M <sup>3</sup>	130.000
	<b>Cát, sạn tại địa điểm khai thác chợ Kênh, tại xã Trung Hải (Km 736 + 500 Quốc lộ 1A rẽ vào 150 m). Đá khai thác tại miền Tây Gio Linh cách TT Gio Linh khoảng 8 - 10 km</b>		
8	Cát xây, tô	M <sup>3</sup>	85.000
9	Cát đúc bê tông	M <sup>3</sup>	100.000
10	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M <sup>3</sup>	130.000
11	Đá chẻ 10 x 18 x 25	Viên	6.500
12	Sạn 1 x 2	M <sup>3</sup>	200.000
13	Sạn 2 x 4	M <sup>3</sup>	180.000
14	Sạn 4 x 6	M <sup>3</sup>	145.000
	<b>Cát, sạn tại địa điểm khai thác xã Mò Ó, xã Đakrông cách TT Krông Klang 6 - 8 km</b>		
15	Cát xây	M <sup>3</sup>	80.000
16	Cát tô trát	M <sup>3</sup>	75.000
17	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M <sup>3</sup>	95.000
	<b>Cát, sạn tại địa điểm khai thác xã Cam Thành cách trung tâm TT Cam Lộ 5 km</b>		
18	Cát xây, tô	M <sup>3</sup>	80.000
19	Cát đổ nền	M <sup>3</sup>	65.000
20	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M <sup>3</sup>	95.000
	<b>Cát, sạn tại địa điểm khai thác sông Thạch Hãn TX Quảng Trị</b>		
21	Cát xây	M <sup>3</sup>	90.000
22	Cát vàng đúc bê tông	M <sup>3</sup>	110.000

23	Cát đổ nền	M <sup>3</sup>	65.000
24	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M <sup>3</sup>	140.000
<b>Cát, sạn tại địa điểm khai thác sông Mỹ Chánh, huyện Hải Lăng</b>			
25	Cát xây	M <sup>3</sup>	80.000
26	Cát đổ nền	M <sup>3</sup>	65.000
<b>Đá các loại tại Xí nghiệp SXVL xây dựng thuộc Công ty CPXDGT Quảng Trị (Km28, Quốc lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ)</b>			
27	Đá xay 1 x 2	M <sup>3</sup>	200.000
28	Đá xay 2 x 4	M <sup>3</sup>	195.000
29	Đá xay 4 x 6	M <sup>3</sup>	145.000
30	Đá xay 0,5 x 1	M <sup>3</sup>	113.000
31	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M <sup>3</sup>	113.000
32	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M <sup>3</sup>	100.000
<b>Đá các loại tại mỏ khai thác đá Đầu Mầu (Km29, Quốc lộ 9) của Công ty CP Thiên Tân</b>			
33	Đá dăm 1 x 2	M <sup>3</sup>	209.091
34	Đá dăm 2 x 4	M <sup>3</sup>	195.000
35	Đá dăm 4 x 6	M <sup>3</sup>	150.000
36	Đá mi 0 - 5 (mm)	M <sup>3</sup>	145.454
37	Đá mi 5 - 10 (mm)	M <sup>3</sup>	127.272
38	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M <sup>3</sup>	122.727
39	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M <sup>3</sup>	113.636
40	Đá nguyên liệu sản xuất xi măng	M <sup>3</sup>	44.000
41	Đá xô bồ	M <sup>3</sup>	88.000
42	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M <sup>3</sup>	136.363
<i>Đá xẻ tự nhiên</i>			
43	Đá xẻ 200 x 200 x 50 (có băm mặt)	M <sup>2</sup>	284.000
44	Đá xẻ 200 x 300 x 50 (có băm mặt)	M <sup>2</sup>	284.000
45	Đá xẻ 300 x 300 x 50 (có băm mặt)	M <sup>2</sup>	284.000
46	Đá xẻ 200 x 200 x 50 (không băm mặt)	M <sup>2</sup>	266.000
47	Đá xẻ 200 x 300 x 50 (không băm mặt)	M <sup>2</sup>	266.000
48	Đá xẻ 300 x 300 x 50 (không băm mặt)	M <sup>2</sup>	266.000
49	Đá xẻ 300 x 400 x 50 (có băm mặt)	M <sup>2</sup>	298.000
50	Đá xẻ 300 x 600 x 50 (có băm mặt)	M <sup>2</sup>	298.000
51	Đá xẻ 300 x 400 x 50 (không băm mặt)	M <sup>2</sup>	280.000
52	Đá xẻ 300 x 600 x 50 (không băm mặt)	M <sup>2</sup>	280.000

53	Đá xẻ 500 x <1000 x ≤50 mm (có bầm mặt)	M <sup>2</sup>	370.000
54	Đá xẻ 500 x <1000 x ≤50 mm (không bầm mặt)	M <sup>2</sup>	351.000
<b>Đá các loại tại bãi tập kết Công ty CP Khoáng sản Quảng Trị (huyện Vĩnh Linh)</b>			
55	Đá xay 1 x 2	M <sup>3</sup>	272.727
56	Đá xay 2 x 4	M <sup>3</sup>	254.545
57	Đá xay 4 x 6	M <sup>3</sup>	200.000
58	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M <sup>3</sup>	172.727
59	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M <sup>3</sup>	159.091
60	Đá hộc	M <sup>3</sup>	163.636
61	Đá bột	M <sup>3</sup>	127.273
<b>Đá các loại tại Công ty CP FURNHÓM ITMAX (Cam Nghĩa, Cam Lộ, Quảng Trị) cách trung tâm TTCam Lộ 12 km</b>			
62	Đá xay 1,0 x 1,9	M <sup>3</sup>	209.091
63	Đá xay 1 x 2	M <sup>3</sup>	200.000
64	Đá xay 2 x 4	M <sup>3</sup>	195.455
65	Đá xay 4 x 6	M <sup>3</sup>	145.455
66	Đá xay 0,5 x 1	M <sup>3</sup>	113.635
67	Đá Dmax 25	M <sup>3</sup>	113.635
68	Đá Dmax 37,5	M <sup>3</sup>	100.000
69	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M <sup>3</sup>	125.455
<b>Đá các loại (Kmv28, Quốc lộ 9) của Công ty TNHH Minh Hưng</b>			
70	Đá mi 0 - 5 (mm)	M <sup>3</sup>	145.454
71	Đá mi 5 - 10 (mm)	M <sup>3</sup>	127.273
72	Đá dăm 1 x 2	M <sup>3</sup>	209.091
73	Đá xay 2 x 4	M <sup>3</sup>	195.454
74	Đá xay 4 x 6	M <sup>3</sup>	150.000
75	Đá Dmax 25	M <sup>3</sup>	122.727
76	Đá Dmax 37,5	M <sup>3</sup>	113.636
77	Đá xô bờ	M <sup>3</sup>	88.000
78	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M <sup>3</sup>	125.454
<b>Đá các loại của Doanh nghiệp chế biến nông lâm sản xuất khẩu đường 9 (Khóm 3A, TT Khe Sanh, Hướng Hóa, Quảng Trị)</b>			
79	Đá mi 5 - 10 (mm)	M <sup>3</sup>	140.000
80	Đá dăm 1 x 2	M <sup>3</sup>	230.000
81	Đá xay 2 x 4	M <sup>3</sup>	220.000
82	Đá xay 4 x 6	M <sup>3</sup>	180.000
83	Đá Dmax 25	M <sup>3</sup>	145.000

84	Đá Dmax 37,5	M <sup>3</sup>	130.000
85	Đá học xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M <sup>3</sup>	156.000
<b>Đá các loại của Công ty CP Tân Hưng (Km27 + 500 Quốc lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ)</b>			
86	Đá mi 0 - 5 (mm)	M <sup>3</sup>	160.000
87	Đá mi 5 - 10 (mm)	M <sup>3</sup>	140.000
88	Đá dăm 1 x 2	M <sup>3</sup>	230.000
89	Đá xay 2 x 4	M <sup>3</sup>	215.000
90	Đá xay 4 x 6	M <sup>3</sup>	165.000
91	Đá học xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M <sup>3</sup>	150.000
92	Đá Dmax 25	M <sup>3</sup>	135.000
93	Đá Dmax 37,5	M <sup>3</sup>	125.000
<b>Sản phẩm cốt điện bê tông ly tâm (BTLT) tại Công ty 384</b>			
1	Cột điện BTLT 6,5 m B	Cột	1.250.000
2	Cột điện BTLT 7,5 m A	Cột	1.450.000
3	Cột điện BTLT 7,5 m B	Cột	1.500.000
4	Cột điện BTLT 7,5 m C	Cột	1.700.000
5	Cột điện BTLT 8,4 m A	Cột	1.900.000
6	Cột điện BTLT 8,4 m B	Cột	2.100.000
7	Cột điện BTLT 8,4 m C	Cột	2.400.000
8	Cột điện BTLT 10,5 m A	Cột	3.000.000
9	Cột điện BTLT 10,5 m B	Cột	3.200.000
10	Cột điện BTLT 10,5 m C	Cột	3.500.000
11	Cột điện BTLT 12 m A	Cột	4.100.000
12	Cột điện BTLT 12 m B	Cột	4.300.000
13	Cột điện BTLT 12 m C	Cột	4.700.000
14	Cột điện BTLT 14 m A	Cột	5.800.000
15	Cột điện BTLT 14 m B	Cột	6.800.000
16	Cột điện BTLT 14 m C	Cột	7.900.000
17	Cột điện BTLT 16 m B	Cột	14.200.000
18	Cột điện BTLT 16 m C	Cột	15.200.000
19	Cột điện BTLT 18 m B	Cột	15.000.000
20	Cột điện BTLT 18 m C	Cột	17.700.000
21	Cột điện BTLT 20 m B	Cột	17.500.000
22	Cột điện BTLT 20 m C	Cột	19.800.000
<b>Ống BTLT tại Công ty 384</b>			
23	D400, dài 02 m, một lớp thép 6, một đầu loe, thành ống dày $\varnothing 50$ mm	Mét	230.000
24	D400, dài 02 m, một lớp thép 8, một đầu loe, thành ống dày $\varnothing 50$ mm	Mét	275.000

25	D600, dài 02 m, một lớp thép, một đầu loe chiều dày thành ống $\phi 60$ mm	Mét	390.000
26	D600, dài 02 m, hai lớp thép, một đầu loe chiều dày thành ống $\phi 60$ mm	Mét	540.000
27	D800, dài 02 m, một lớp thép, một đầu loe chiều dày thành ống $\phi 80$ mm	Mét	600.000
28	D800, dài 02 m, hai lớp thép, một đầu loe chiều dày thành ống $\phi 80$ mm	Mét	780.000
29	D1000, một lớp thép có khớp nối âm dương, $\phi 100$ mm	Mét	1.050.000
30	D1000, hai lớp thép có khớp nối âm dương, $\phi 100$ mm	Mét	1.400.000
31	D1250, một lớp thép có khớp nối loe, $\phi 120$ mm	Mét	1.400.000
32	D1250, hai lớp thép có khớp nối loe, $\phi 120$ mm	Mét	2.000.000
33	D1500, 01 m, hai lớp thép, hai đầu âm dương	Mét	2.590.000
34	Ống công BTLT M300#, D 800 mm, chiều dày thành ống 80 mm, một lớp thép, L = 4 m, một đầu loe	Mét	865.000
35	Ống công BTLT M300#, D 800 mm, chiều dày thành ống 80 mm, hai lớp thép, L = 4 m, một đầu loe	Mét	970.000
36	Ống công BTLT M300#, D1000 mm, chiều dày thành ống 90 mm, một lớp thép, L = 4 m, một đầu loe	Mét	1.230.000
37	Ống công BTLT M300#, D1000 mm, chiều dày thành ống 90 mm, hai lớp thép, L = 4 m, một đầu loe	Mét	1.510.000
38	Ống công BTLT M250#, D1000 mm, chiều dày thành ống 100 mm, một hai lớp thép có khớp nối âm dương, L = 01 m	Mét	1.510.000
39	Ống công BTLT M250#, D1250 mm, chiều dày thành ống 120 mm, hai lớp thép có khớp nối loe, L = 01 m	Mét	2.220.000
40	Ống công BTLT M250#, D1500 mm, chiều dày thành ống 140 mm, hai lớp thép có khớp nối loe, L = 01 m	Mét	2.910.000
41	Ống công BTLT M300#, D1000 mm, chiều dày thành ống 60 mm, một lớp thép, L = 4 m, một đầu loe	Mét	740.000
<b>Ống BTLT tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển CSHT tỉnh Quảng Trị</b>			
42	D300, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	176.000
43	D300, loại dài 04 m và 02 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	254.000
44	D400, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	210.000
45	D400, loại dài 04 m và 02 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	317.000
46	D500, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	305.000
47	D500, loại dài 04 m và 02 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	433.000
48	D600, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	360.000

49	D600, loại dài 04 m và 02 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	504.000
50	D750, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	548.000
51	D750, loại dài 04 m và 02 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	717.000
52	D800, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	592.000
53	D800, dài 04 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	783.000
54	D1000, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 100 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	878.000
55	D1000, loại dài 04 m và 02 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 100 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.132.000
56	D1200, dài 03 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.338.000
57	D1200, dài 03 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.780.000
58	D1250, dài 03 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.358.000
59	D1250, dài 03 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.816.000
60	D1500, dài 03 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.840.000
61	D1500, dài 03 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	2.425.000
62	D1200, dài 01 m, một lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.338.000
63	D1200, dài 01 m, hai lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.780.000
64	D1250, dài 01 m, một lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.358.000
65	D1250, dài 01 m, hai lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.816.000
66	D1500, dài 01 m, một lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 140 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.840.000
67	D1500, dài 01 m, hai lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 140 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	2.425.000
68	Ống cống BTLT mác 300, D 800, chiều dày thành ống 80, một lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu loe	Mét	865.000
69	Ống cống BTLT mác 300, D 800, chiều dày thành ống 80, hai lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu loe	Mét	970.000



70	Ống cống BTLT mác 300, D1000, chiều dày thành ống 100, một lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu loe	Mét	1.230.000
71	Ống cống BTLT mác 300, D1000, chiều dày thành ống 100, hai lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu loe	Mét	1.510.000
72	Ống cống BTLT mác 250, D1000, chiều dày thành ống 100, hai lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu âm dương	Mét	1.510.000
73	Ống cống BTLT mác 250, D1250, chiều dày thành ống 120, hai lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu âm dương	Mét	2.220.000
74	Ống cống BTLT mác 250, D1500, chiều dày thành ống 140, hai lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu âm dương	Mét	2.910.000
75	Ống cống BTLT mác 250, D2000, chiều dày thành ống 200, hai lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu âm dương	Mét	6.000.000
76	Ống cống BTLT mác 300, D600, chiều dày thành ống 60 mm, một lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu loe	Mét	740.000
77	Bê tông thương phẩm 200# độ sụt $14 \pm 3$ cm	M <sup>3</sup>	1.180.000
78	Bê tông thương phẩm 250# độ sụt $14 \pm 3$ cm	M <sup>3</sup>	1.250.000
79	Bê tông thương phẩm 300# độ sụt $14 \pm 3$ cm	M <sup>3</sup>	1.320.000
80	Bê tông thương phẩm 350# độ sụt $14 \pm 3$ cm	M <sup>3</sup>	1.410.000
<b>Ống cống ly tâm của Công ty CP Xây dựng giao thông Quảng Trị (Km753+100, Quốc lộ A)</b>			
81	Cống D400, L = 2 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm	Mét	252.000
82	Cống D400, L = 4 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm	Mét	240.000
83	Cống D600, L = 2 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm	Mét	448.000
84	Cống D600, L = 4 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm	Mét	419.000
85	Cống D800, L = 4 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm	Mét	629.000
86	Cống D800, L = 4 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm	Mét	1.033.000
87	Cống D800, L = 2 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm	Mét	670.000
88	Cống D800, L = 2 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm	Mét	1.073.000
89	Cống D1000, L = 2 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 90 mm	Mét	1.060.000
90	Cống D1000, L = 2 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 90 mm	Mét	1.374.000
<b>Ống cống BTCT của Công ty CP bê tông Vân Phong</b>			
<b>I</b>	<b>Ống cống BTLT M300 (f'c = 25 mPa) chiều dài L = 2 m, tải trọng vỉa hè, chiều cao đắp trên cống H = (0,5 ÷ 4) m</b>		
1	D300 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 40 mm	Mét	176.000
2	D400 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 45 mm	Mét	210.000
3	D500 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 50 mm	Mét	305.000
4	D600 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 60 mm	Mét	360.000
5	D750 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 80 mm	Mét	548.000
6	D800 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 80 mm	Mét	592.000
7	D1000 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 100 mm	Mét	868.000

8	D1000 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 100 mm	Mét	878.000
9	D1200 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét	1.338.000
10	D1500 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 150 mm	Mét	1.840.000
<b>II</b>	<b>Ống cống BTLT M300 (<math>f'c = 25</math> mPa) chiều dài <math>L = 2</math> m, tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống <math>H = (0,5 \div 4)</math> m</b>		
1	D300 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 40 mm	Mét	254.000
2	D400 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 45 mm	Mét	317.000
3	D500 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 50 mm	Mét	433.000
4	D600 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 60 mm	Mét	504.000
5	D750 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 80 mm	Mét	717.000
6	D800 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 80 mm	Mét	733.000
7	D1000 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 100 mm	Mét	1.122.000
8	D1000 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 100 mm	Mét	1.132.000
9	D1200 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét	1.780.000
10	D1500 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 150 mm	Mét	2.425.000
	<b>Ống cống BTLT M300 (<math>f'c = 25</math> mPa) chiều dài <math>L = 2</math> m, tải trọng HL93 và vỉa hè, chiều cao đắp trên cống <math>H = (4 \div 8)</math> m</b>		
1	D300 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 40 mm	Mét	330.000
2	D400 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 45 mm	Mét	412.000
3	D500 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 50 mm	Mét	563.000
4	D600 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 60 mm	Mét	655.000
5	D750 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 80 mm	Mét	932.000
6	D800 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 80 mm	Mét	953.000
7	D1000 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 100 mm	Mét	1.462.000
8	D1000 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 100 mm	Mét	1.472.000
9	D1200 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét	2.314.000
10	D1500 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 150 mm	Mét	3.153.000
	<b>Bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần Thiên Tân</b>		
1	Bê tông thương phẩm - mác 200 đá 1 x 2, độ sụt ( $14 \pm 3$ )	M <sup>3</sup>	1.183.636
2	Bê tông thương phẩm - mác 250 đá 1 x 2, độ sụt ( $14 \pm 3$ )	M <sup>3</sup>	1.250.000
3	Bê tông thương phẩm - mác 300 đá 1 x 2, độ sụt ( $14 \pm 3$ )	M <sup>3</sup>	1.320.000
4	Bê tông thương phẩm - mác 350 đá 1 x 2, độ sụt ( $14 \pm 3$ )	M <sup>3</sup>	1.410.000
5	Bê tông thương phẩm - mác 400 đá 1 x 2, độ sụt ( $14 \pm 3$ )	M <sup>3</sup>	1.450.000
	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>		
	<b>Gạch tuynel Đông Hà và Linh Đơn</b>		
	<i>Gạch tuynel Linh Đơn</i>		
1	Gạch 2 lỗ (5 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	636

2	Gạch 4 lỗ (10 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	1.363
3	Gạch 6 lỗ 10 cm x 15 cm x 20 cm	Viên	2.000
4	Gạch 6 lỗ 1/2 (10 cm x 15 cm x 10 cm)	Viên	1.272
5	Gạch đặc (6 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	1.454
	<i>Gạch Tuynel Đông Hà</i>		
6	Gạch 2 lỗ (5 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	636
7	Gạch 4 lỗ (10 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	1.363
8	Gạch 6 lỗ 10 cm x 15 cm x 20 cm	Viên	2.000
9	Gạch 6 lỗ 1/2 (10 cm x 15 cm x 10 cm)	Viên	1.272
10	Gạch đặc (6 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	1.454
	<b>Gạch của Công ty Gạch ngói Quảng Trị</b>		
11	Gạch nung 2 lỗ A	Viên	636
12	Gạch nung 2 lỗ B	Viên	363
13	Gạch nung 4 lỗ A	Viên	1.363
14	Gạch nung 4 lỗ B	Viên	909
15	Gạch nung 6 lỗ A	Viên	2.272
16	Gạch nung 6 lỗ B	Viên	1.454
17	Gạch 6 lỗ nửa	Viên	1.363
18	Gạch đặc A1	Viên	1.454
19	Gạch đặc A2	Viên	1.272
	<b>Gạch Tuynel Minh Hưng</b>		
20	Gạch Tuynel 6 lỗ loại A	Viên	2.000
21	Gạch Tuynel 4 lỗ loại A	Viên	1.318
22	Gạch Tuynel 2 lỗ loại A	Viên	909
23	Gạch Tuynel đặc loại A	Viên	1.409
24	Gạch Tuynel 6 lỗ nửa loại A	Viên	1.090
	<b>Sản phẩm gạch Block (phường 1, TX Quảng Trị) của Công ty CP Thiên Tân</b>		
1	Gạch Block thủy lực Zíc Zắc không màu 40 viên/m <sup>2</sup>	M <sup>2</sup>	72.727
2	Gạch Block thủy lực Zíc zắc có màu 40 viên/m <sup>2</sup>	M <sup>2</sup>	74.545
3	Gạch Block thủy lực Hoa thị không màu	M <sup>2</sup>	72.727
4	Gạch Block thủy lực Hoa thị có màu	M <sup>2</sup>	74.545
5	Gạch Block thủy lực Sân khấu không màu	M <sup>2</sup>	72.727
6	Gạch Block thủy lực Sân khấu có màu	M <sup>2</sup>	74.545
7	Gạch Block tráng men Zíc Zắc không màu	M <sup>2</sup>	75.455
8	Gạch Block tráng men Zíc Zắc có màu	M <sup>2</sup>	77.273

9	Gạch Block trắng men Hoa thị không màu	M <sup>2</sup>	75.455
10	Gạch Block trắng men Hoa thị có màu	M <sup>2</sup>	77.273
11	Gạch Block Trắng men 25 x 25 không màu	M <sup>2</sup>	75.455
12	Gạch Block Trắng men 25 x 25 có màu	M <sup>2</sup>	77.273
13	Gạch Terazzo 30 x 30 các màu	M <sup>2</sup>	78.182
14	Gạch Terazzo 40 x 40 các màu	M <sup>2</sup>	81.181
15	Gạch Terazzo 50 x 50 các màu	M <sup>2</sup>	86.364
16	Ngói màu 09 viên/m <sup>2</sup>	M <sup>2</sup>	114.545
17	Ngói màu 10 viên/m <sup>2</sup>	M <sup>2</sup>	113.636
18	Ngói màu 20 viên/m <sup>2</sup>	M <sup>2</sup>	127.273
<b>Gạch Block xây tường sản xuất tại Đầu Mài của Công ty CP Thiên Tân</b>			
19	Gạch Block đặc 2 lỗ (12 x 17 x 27) cm	Viên	3.364
20	Gạch Block rỗng 2 lỗ (10 x 19 x 39) cm	Viên	3.818
21	Gạch Block rỗng 3 lỗ (12 x 19 x 39) cm	Viên	4.273
<b>Gạch không nung xi măng cốt liệu Thiên Tân sản xuất tại KCN Cam hiếu, Cam Lộ (Km 10, Quốc lộ 9D)</b>			
22	Gạch bê tông rỗng R15 (15 x 19 x 39) cm - M#100	Viên	6.591
23	Gạch bê tông đặc Đ12 (12 x 17 x 27) cm - M#100	Viên	4.364
24	Gạch bê tông rỗng R20 (20 x 19 x 39) cm - M#100	Viên	9.045
25	Gạch bê tông rỗng R12 (12 x 19 x 39) cm - M#100	Viên	5.273
26	Gạch bê tông đặc Đ5 (5 x 10 x 20) cm	Viên	1.245
27	Gạch bê tông rỗng R5 (5 x 10 x 20) cm	Viên	1.227
28	Gạch bê tông rỗng R10 (10 x 19 x 39) cm - M#100	Viên	4.727
29	Gạch bê tông đặc Đ15 (15 x 20 x 30) cm - M#100	Viên	6.363
30	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14 x 9,5 x 20) cm - M#75	Viên	1.909
31	Gạch bê tông đặc Đ10 (10 x 16 x 26) cm	Viên	3.136
32	Gạch bê tông rỗng R19 (13 x 19 x 39) cm	Viên	6.364
33	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5 x 9,5 x 20) cm	Viên	1.363
<b>Gạch Không nung Polyme Bến Hải</b>			
1	Gạch 6 lỗ (96 mm x 138 mm x 200 mm)	Viên	2.181
2	Gạch 6 lỗ 1/2 (96 mm x 138 mm x 100 mm)	Viên	1.454
3	Gạch 4 lỗ (95 mm x 95 mm x 200 mm)	Viên	1.545
4	Gạch 4 lỗ 1/2 (95 mm x 95 mm x 100 mm)	Viên	1.363
5	Gạch đặc (50 mm x 100 mm x 200 mm)	Viên	1.636
<b>Gạch Không nung Công ty CP Đầu tư Quảng Việt</b>			

1	Gạch đặc (60 mm x 95 mm x 200 mm) - M#75	Viên	1.272
2	Gạch 4 lỗ (95 mm x 95 mm x 200 mm) - M#50	Viên	1.454
3	Gạch 6 lỗ (95 mm x 140 mm x 200 mm) - M#50	Viên	1.909
4	Gạch đặc (300 mm x 200 mm x 150 mm) - M#100	Viên	6.364
5	Gạch Block rỗng (300 mm x 200 mm x 150 mm)	Viên	5.000
6	Gạch Block rỗng (390 mm x 190 mm x 190 mm) - M#50	Viên	9.090
7	Gạch bê tông đặc D40 (300 mm x 200 mm x 150 mm) - M#100	Viên	9.545
<b>Gạch không nung sản xuất tại khu Công nghiệp Quán Ngang của Công ty TNHH Một Thành Viên Hợp Quốc</b>			
1	Gạch 6 lỗ (95 mm x 140 mm x 200 mm)		2.000
2	Gạch 6 lỗ viên nửa (95 mm x 140 mm x 100 mm)		1.272
3	Gạch 4 lỗ (95 mm x 95 mm x 200 mm)		1.364
4	Gạch 4 lỗ viên nửa (95 mm x 95 mm x 100 mm)		727
5	Gạch thẻ (60 mm x 95 mm x 200 mm)		1.272
6	Gạch 2 lỗ (60 mm x 95 mm x 100 mm)		636
<b>Nhựa đường Petrolimex - Nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng</b>			
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12.000
2	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13.400
<b>B Các vật liệu tính đến hiện trường xây lắp tại địa bàn thành phố Đông Hà</b>			
1	Blô Xi măng M 75 (12 x 20 x 30) cm	Viên	3.000
2	Blô Xi măng M >75 (12 x 20 x 30) cm	Viên	3.500
3	Xi măng Bim Sơn PCB 30	Kg	1.320
4	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	Kg	1.310
5	Xi măng Kim Định PCB 25	Kg	1.109
6	Xi măng Kim Định PCB 30	Kg	1.181
7	Xi măng Kim Định PCB 40	Kg	1.254
8	Xi măng Vicem Hoàng Mai PCB 30	Kg	1.273
9	Xi măng Vicem Hoàng Mai PCB 40	Kg	1.364
10	Xi măng Vicem Hoàng Mai bao xây trát C91 (bao 50 kg)	Kg	1.045
11	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 40	Kg	1.336
12	Xi măng Đồng Lâm xả PCB 40	Kg	1.227
13	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 30	Kg	1.227
14	Xi măng Quảng Trị PCB30 (bao)	Kg	1.100
15	Xi măng Trường Sơn PCB 30 (bao)	Kg	1.130
16	Xi măng Trường Sơn PCB 40 (bao)	Kg	1.210
17	Xi măng Sông Gianh PCB 30 (bao)	Kg	1.191
18	Xi măng Sông Gianh PCB 30 (rời)	Kg	1.132

19	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (bao)	Kg	1.255
20	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (rời)	Kg	1.195
<b>Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới của Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</b>			
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - vỉa hè	Bộ	11.492.000
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - lòng đường	Bộ	11.550.000
3	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3; F4 - vỉa hè	Bộ	11.539.000
4	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3; F4 - lòng đường	Bộ	11.618.200
<b>Hào Kỹ thuật BTCT thành mông đúc sẵn của Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</b>			
5	Hào kỹ thuật một ngăn B200 - H300 (Loại 1) - vỉa hè	Mét	760.909
6	Hào kỹ thuật một ngăn B300 - H300 (Loại 2) - vỉa hè	Mét	879.091
7	Hào kỹ thuật hai ngăn B (200 x 300) - H300 (Loại 3) - vỉa hè	Mét	1.280.000
8	Hào kỹ thuật hai ngăn B (200 x 200) - H300 (Loại 4) - vỉa hè	Mét	1.168.182
9	Hào kỹ thuật hai ngăn B (300 x 300) - H300 (Loại 7) - vỉa hè	Mét	1.390.909
10	Hào kỹ thuật ba ngăn B (200 x 200 x 200) - H300 (Loại 5) - vỉa hè	Mét	1.591.818
11	Hào kỹ thuật ba ngăn B (200 x 200 x 300) - H300 (Loại 6) - vỉa hè	Mét	1.707.272
12	Hào kỹ thuật một ngăn B200 - H300 (Loại 1) - lòng đường	Mét	1.040.909
13	Hào kỹ thuật một ngăn B300 - H300 (Loại 2) - lòng đường	Mét	1.191.818
14	Hào kỹ thuật hai ngăn B (200 x 300) - H300 (Loại 3) - lòng đường	Mét	1.690.909
15	Hào kỹ thuật hai ngăn B (200 x 200) - H300 (Loại 4) - lòng đường	Mét	1.546.364
16	Hào kỹ thuật hai ngăn B (300 x 300) - H300 (Loại 7) - lòng đường	Mét	1.834.545
17	Hào kỹ thuật ba ngăn B (200 x 200 x 200) - H300 (Loại 5) - vỉa hè	Mét	2.062.272
18	Hào kỹ thuật ba ngăn B (200 x 200 x 300) - H300 (Loại 6) - lòng đường	Mét	2.210.909
19	Hồ ga hào kỹ thuật một ngăn, hai ngăn, ba ngăn - kích thước: (1,0 x 1,0 x 1,05) m	Mét	5.899.091
<b>Mương tưới tiêu nội đồng BTCS thành mông đúc sẵn của Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</b>			
20	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (Xi măng PC40) KT: 300 x 300 x 2000 mm thành dày 03 cm	Mét	508.182
21	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (Xi măng PC40) KT: 400 x 400 x 2000 mm thành dày 03 cm	Mét	601.818
22	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (Xi măng PC40) KT: 500 x 500 x 2000 mm thành dày 03 cm	Mét	713.636
23	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (Xi măng PC40) KT: 600 x 600 x 2000 mm thành dày 04 cm	Mét	1.012.727
24	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (Xi măng PC40) KT: 700 x 700 x 2000 mm thành dày 04 cm	Mét	1.193.636
25	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (Xi măng PC40) KT: 800 x	Mét	1.360.000

	800 x 2000 mm thành dày 04 cm		
26	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (Xi măng PC40) KT: 900 x 900 x 2000 mm thành dày 04 cm	Mét	1.503.636
27	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (Xi măng PC40) KT: 1000 x 1000 x 2000 mm thành dày 04 cm	Mét	1.675.455
	<b>Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn của Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</b>		
28	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 300 x 300 mm, thành dày 40 mm	Mét	666.363
29	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 400 x 400 mm, thành dày 40 mm	Mét	810.909
30	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 500 x 500 mm, thành dày 40 mm	Mét	965.455
31	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 600 x 600 mm, thành dày 50 mm	Mét	1.276.363
32	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 700 x 700 mm, thành dày 50 mm	Mét	1.532.727
33	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 800 x 800 mm, thành dày 50 mm	Mét	1.727.273
34	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 900 x 900 mm, thành dày 50 mm	Mét	1.868.182
35	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 1000 x 1000 mm, thành dày 80 mm	Mét	2.708.182
36	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 1100 x 1100 mm, thành dày 100 mm	Mét	3.420.000
37	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 1200 x 1200 mm, thành dày 100 mm	Mét	3.643.636
38	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 1300 x 1300 mm, thành dày 100 mm	Mét	3.911.818
39	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 1400 x 1400 mm, thành dày 120 mm	Mét	5.295.455
40	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 1500 x 1500 mm, thành dày 120 mm	Mét	5.639.090
41	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 1600 x 1600 mm, thành dày 120 mm	Mét	6.007.272
	<b>NHỰA ĐƯỜNG</b>		
1	Nhựa đường Carboncor Asphalt	Kg	3.530
2	Nhựa đường đông phuy shell 60/70 Singapore chính phẩm	Kg	11.364
	<b>GIÁ XĂNG, DẦU</b>		
1	Xăng RON 95 (từ 0h00 ngày 01/12 đến 19h00 ngày 05/12)	Lít	15.918
	Xăng RON 95 (từ 19h00 ngày 05/12 đến 15h00 ngày 20/12)	Lít	16.191

	Xăng RON 95 (từ 15h00 ngày 20/12 đến 24h00 ngày 31/12)	Lít	17.045
2	Xăng RON 92 (từ 0h00 ngày 01/12 đến 19h00 ngày 05/12)	Lít	15.264
	Xăng RON 92 (từ 19h00 ngày 05/12 đến 15h00 ngày 20/12)	Lít	15.545
	Xăng RON 92 (từ 15h00 ngày 20/12 đến 24h00 ngày 31/12)	Lít	16.400
3	Dầu hoả (từ 0h00 ngày 01/12 đến 19h00 ngày 05/12)	Lít	10.182
	Dầu hoả (từ 19h00 ngày 05/12 đến 15h00 ngày 20/12)	Lít	10.409
	Dầu hoả (từ 15h00 ngày 20/12 đến 24h00 ngày 31/12)	Lít	11.091
4	Diesel 0,05S (từ 0h00 ngày 01/12 đến 19h00 ngày 05/12)	Lít	11.636
	Diesel 0,05S (từ 19h00 ngày 05/12 đến 15h00 ngày 20/12)	Lít	11.791
	Diesel 0,05S (từ 15h00 ngày 20/12 đến 24h00 ngày 31/12)	Lít	12.491
	<i>Đơn giá xăng, dầu đã bao gồm phí xăng, dầu (xăng: 1.000đ/lít; diesel 500đ/lít; dầu hỏa 300đ/lít)</i>		
	<b>SON CÁC LOẠI</b>		
	<b>Sản phẩm sơn HD NANO-HDPLUS-Nano Max</b>		
	<b>Các sản phẩm sơn nội thất</b>		
1	Sơn kháng kiềm nội cao cấp 20 kg/thùng	Thùng	1.518.000
	Sơn kháng kiềm nội cao cấp 5,5 kg/lon	Lon	440.000
2	Sơn mịn nội cao cấp 24 kg/thùng	Thùng	946.000
	Sơn mịn nội cao cấp 6,5 kg/lon	Lon	270.000
3	Sơn bóng mờ nội cao cấp 24 kg/thùng	Thùng	2.046.000
	Sơn bóng mờ nội cao cấp 5,5 kg/lon	Lon	578.000
4	Sơn siêu bóng nội cao cấp 20 kg/thùng	Thùng	3.058.000
	Sơn siêu bóng nội cao cấp 5,5 kg/lon	Lon	858.000
5	Sơn siêu trắng phủ trần 20 kg/thùng	Thùng	1.056.000
	Sơn siêu trắng phủ trần 6,5 kg/lon	Lon	302.000
	<b>Các sản phẩm sơn ngoại thất</b>		
6	Sơn kháng kiềm ngoại cao cấp 20 kg/thùng	Thùng	1.986.000
	Sơn kháng kiềm ngoại cao cấp 5,5 kg/lon	Lon	561.000
7	Sơn mịn ngoại cao cấp 24 kg/thùng	Thùng	1.518.000
	Sơn mịn ngoại cao cấp 6,5 kg/lon	Lon	440.000
8	Sơn bóng mờ ngoại cao cấp 20 kg/thùng	Thùng	2.266.000
	Sơn bóng mờ ngoại cao cấp 5,5 kg/lon	Lon	633.000
9	Sơn siêu bóng ngoại cao cấp 20 kg/thùng	Thùng	3.729.000
	<b>Các sản phẩm chống thấm</b>		
10	Chất chống thấm đa năng 20 kg/thùng	Thùng	2.139.000
11	Chống thấm màu 20 kg/thùng	Thùng	2.254.000
	<b>Các sản phẩm sơn đặc biệt</b>		
12	Clear (chất phủ bóng) 04 kg/lon	Lon	640.000



13	Sơn ánh kim 1,1 kg/lon	Lon	400.000
14	Bột trét nội ngoại 40 kg/bao	Bao	357.000
	<b>Sản phẩm sơn Alex</b>		
1	Super Alex - AB bóng cao cấp nhiều màu 05 lít/lon/35 - 40 m <sup>2</sup>	Lon	875.000
2	Sơn Alex 5in1 trong và ngoài trời nhiều màu 22 kg/thùng/90 - 95 m <sup>2</sup>	Thùng	1.231.000
3	Alex 3 in 1 sơn mịn trong nhà nhiều màu 25 kg/thùng/70 - 75 m <sup>2</sup>	Thùng	656.000
4	Sơn Alex đỏ trong nhà nhiều màu 25 kg/thùng/70 - 75 m <sup>2</sup>	Thùng	620.000
5	Alex Prevent-Sơn chống thấm đa năng độ co giãn cao cấp CT-11 kg/thùng/100 - 130 m <sup>2</sup>	22 Thùng	1.996.000
6	Lót chống kiềm nội thất cao cấp 24 kg/thùng/80 - 90 m <sup>2</sup>	Thùng	1.340.000
7	Sơn siêu trắng trong nhà 24 kg/thùng/80 - 90 m <sup>2</sup>	Thùng	1.014.000
8	Bột bả mastic DRULEX trong và ngoài cao cấp 40 kg/bao/40 - 45 m <sup>2</sup>	Bao	267.000
	<b>Sản phẩm sơn KOVA</b>		
1	Matít bột (bà) trong nhà 25 kg/bao	Bao	162.727
2	Matít bột (bà) ngoài trời 25 kg/bao	Bao	190.909
3	Sơn trong nhà đa màu K180 - 20 kg/thùng	Thùng	686.000
4	Sơn mịn trong nhà đa màu K771 - 20 kg/thùng	Thùng	839.090
5	Sơn trong nhà bán bóng cao cấp đa màu K5500 20 kg/thùng	Thùng	1.783.636
6	Sơn lót kháng kiềm trong K 109 (20 kg/thùng)	Thùng	1.190.000
7	Sơn ngoài nhà mịn đa màu K261 (20 kg/thùng)	Thùng	1.090.090
8	Chất chống thấm xi măng, bê tông CT11A (20 kg/thùng)	Thùng	2.271.818
9	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược CT-14 (20 kg/thùng)	Thùng	2.020.000
	<b>Sản phẩm sơn TERRACO</b>		
1	Bột bả ventonhóm It maximic nội thất - 40 kg/bao	Kg	6.800
2	Bột bả ventonhóm It maximic ngoại thất - 40 kg/bao	Kg	7.400
3	Sơn FLEXICOAT chống thấm Acylic cho mái nhà, vách, ban công	20 kg	1.136.000
4	Sơn FLEXICOAT DECOR chống thấm các màu	25 kg	1.656.000
5	Sơn ngoại thất VICOAT các màu	06 kg	628.000
6	VICOAT SUPER các màu ngoại thất	06 kg	682.000
7	TERRALAST Sơn nước nội thất	25 kg	765.000
8	CONTRACT Sơn nước nội thất	25 kg	605.000
9	TERRAMATT Sơn nước nội thất	25 kg	508.000
10	PENETRATING PRIMER lót khử kiềm, tăng bám dính	18 kg	801.000
11	FLEXPA VA COATING TEXTURED	20 kg	1.555.000
12	TERRATOP nước cao cấp dùng nội thất	25 kg	1.270.000
13	FLEXIPAVE FIIER FINE làm phẳng mịn bề mặt sân tennhóm Is	25 kg	800.000
14	FLEXIPAVE FRIMER sơn lót cho sân Tennhóm Is	18 kg	865.000

15	FLEXIPAVE LINE PAINT sơn kẻ vạch dùng cho sân Tennhóm Is	05 kg	520.000
16	FLEXPA VA COATING SMOOTH	20 kg	1.673.000
	<b>Sản phẩm sơn ICI DULUX và sơn TOA</b>		
1	Bột trét tường DuLux Cemputty A502 (ngoài trời và trong nhà)	40 kg	308.000
2	Chất chống thấm Dulux A959 (ngoài trời) (18 lít/25 kg)	Thùng	1.651.000
3	Sơn lót tường chống kiềm Dulux A936 (ngoài trời) (18 lít/21 kg)	Thùng	1.725.000
4	Sơn Dulux màu chuẩn A 954 bóng láng (05 lít/6,5 kg)	Lon	1.035.000
5	Sơn Maxilite ngoài trời A 919 (18 lít/25 kg)	Thùng	1.110.000
6	Sơn Dulux lau chùi hiệu quả A 991 trong nhà (18 lít/25 kg)	Thùng	1.432.000
7	Sơn Maxilite A901 sơn phủ trong nhà (18 lít/25 kg)	Thùng	857.000
8	Sơn lót kiềm Nanoshield primer (sơn lót gốc nước) (18 lít/25 kg)	Thùng	1.623.000
9	Sơn Toa Nanoshield bóng (ngoài trời) 05 lít/6kg	Lon	823.000
10	Sơn Toa NanoClean (trong nhà) (05 lít/6,5 kg)	Lon	727.000
11	Sơn Toa 4seasons INT (trong nhà) (18 lít/25 kg)	Thùng	910.000
12	Toa chống thấm đa năng (trộn xi măng) (18 lít/22 kg)	Thùng	1.500.000
13	Toa Weatherkote (chống thấm mái và sàn vệ sinh) (18 lít/18 kg)	Thùng	649.000
14	Sơn ICI Dulux Weathershield ngoại thất màu chuẩn (05 lít/6,7 kg)	Lon	774.000
15	Sơn Toa sơn lót Epoxy 02 thành phần trong suốt dùng cho bề mặt bê tông, EPOGUARD VARNHÓM ISH (Part A + B; 01 bộ 3,785 lít/23 m <sup>2</sup> )	Thùng	805.455
16	Sơn Toa: Sơn phủ nội thất Epoxy 02 thành phần, EPOGUARD ENAMEL. Part A + B; 01 bộ 3,785 lít/m <sup>2</sup> mã màu Light Grey Ral 7035	Thùng	1.061.818
17	Dung môi THINER #31 pha với thành phần Part A + B tỷ lệ 10% (03 lít/45 m <sup>2</sup> )	Thùng	216.364
	<b>SẢN PHẨM SƠN HT</b>		
1	Sơn HT-18 (23 kg/thùng)	Thùng	545.454
2	Sơn HT-06 (22 kg/thùng)	Thùng	836.363
3	Sơn nội thất siêu trắng (HT-05) 22 kg/thùng	Thùng	1.072.727
4	Sơn HT-08 (19 kg/thùng)	Thùng	1.909.090
5	Sơn HT-08 (5 kg/lon)	Lon	613.636
6	Sơn HT-09 (19 kg/thùng)	Thùng	2.290.909
7	Sơn HT-09 (5 kg/lon)	Lon	750.000
8	Sơn lót kháng kiềm nội thất (20 kg/thùng)	Thùng	1.281.818
9	Sơn HT-19 (22 kg/thùng)	Thùng	1.072.727
10	Sơn HT-19 (5 kg/lon)	Lon	350.000
11	Sơn HT-22 (19 kg/thùng)	Thùng	2.981.818
12	Sơn HT-22 (5 kg/lon)	Lon	795.454
13	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất (20 kg/thùng)	Thùng	1.509.090
14	Sơn HT-10 (22 kg/thùng)	Thùng	1.172.727

15	Sơn HT-10 (5 kg/lon)	Lon	377.272
16	Sơn HT-11 (5 kg/lon)	Lon	831.818
17	Sơn HT-16 (5 kg/lon)	Lon	1.204.545
18	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (20 kg/thùng)	Thùng	1.700.000
19	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (4,5 kg/lon)	Lon	472.727
20	Sơn chống thấm cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	1.781.818
21	Sơn chống thấm cao cấp (4,5 kg/lon)	Lon	527.272
22	Sơn Clear 01 (4,4 kg/lon)	Lon	545.454
23	Sơn Clear 02 (4,4 kg/lon)	Lon	909.090
24	Bột bả nội thất (40 kg/bao)	Bao	227.272
25	Bột bả ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	318.181
<b>SẢN PHẨM SƠN TRANG TRÍ PETROLIMEX</b>			
<b>Hệ sơn nước cao cấp GOLDSUN EcoDigital</b>			
1	Sơn nước cao cấp ngoài trời (nhóm màu chuẩn) (01 lít/lon)	Lon	145.700
2	Sơn nước cao cấp ngoài trời (nhóm màu chuẩn) (05 lít/lon)	Lon	713.700
3	Sơn nước cao cấp ngoài trời - Màu đặc biệt: H1308, H1614, H1981 (01 lít/lon)	Lon	151.700
4	Sơn nước cao cấp ngoài trời - màu đặc biệt: H1308, H1614, H1981 (05 lít/lon)	Lon	747.300
5	Sơn nước cao cấp ngoài trời (màu đặc biệt: H1801) (1 lít/lon)	Lon	223.900
6	Sơn nước cao cấp ngoài trời (màu đặc biệt: H1801) (05 lít/lon)	Lon	1.105.100
7	Sơn nước cao cấp trong nhà (nhóm màu chuẩn) (1 lít/lon)	Lon	119.200
8	Sơn nước cao cấp trong nhà (nhóm màu chuẩn) (05 lít/lon)	Lon	591.800
9	Sơn lót chống kiềm cao cấp (05 lít/lon)	Lon	444.600
10	Sơn lót chống kiềm cao cấp (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.485.300
11	Bột trét cao cấp Goldsun ngoài trời (40 kg/bao)	Bao	360.500
12	Bột trét cao cấp Goldsun trong nhà (40 kg/bao)	Bao	314.500
<b>Hệ sơn nước chất lượng cao GOLDTEX EcoDigital</b>			
13	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời (Nhóm màu chuẩn) (3,8 lít/lon)	Lon	217.000
14	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời(Nhóm màu chuẩn)(18 lít/thùng)	Thùng	904.600
15	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời (Màu đặc biệt: G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803) (3,8 lít/lon)	Lon	237.700
16	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời (Màu đặc biệt: G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803) (18 lít/thùng)	Thùng	991.500
17	Sơn nước chất lượng cao trong nhà (Nhóm màu chuẩn) (3,8 lít/lon)	Lon	182.400
18	Sơn nước chất lượng cao trong nhà (18 lít/thùng)	Thùng	731.800
19	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao (3,8 lít/lon)	Lon	262.400
20	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao (18 lít/thùng)	Thùng	1.138.600
21	Bột trét chất lượng cao Goldtex ngoài trời (40 kg/bao)	Bao	298.200

22	Bột trét chất lượng cao Goldtex trong nhà (40 kg/bao)	Bao	275.200
	<b>Hệ sơn nước kinh tế GOLDLUCK EcoDigital</b>		
23	Sơn nước kinh tế ngoài trời (3,35 lít/lon)	Lon	160.500
24	Sơn nước kinh tế ngoài trời (18 lít/thùng)	Thùng	735.400
25	Sơn nước kinh tế trong nhà (3,35 lít/lon)	Lon	130.400
26	Sơn nước kinh tế trong nhà (18 lít/thùng)	Thùng	573.400
27	Sơn lót chống kiềm kinh tế (3,35 lít/lon)	Lon	152.100
28	Sơn lót chống kiềm kinh tế (18 lít/thùng)	Thùng	690.900
29	Bột trét ngoài trời Goldluck (40 kg/bao)	Bao	255.800
30	Bột trét ngoài trời Goldluck (40 kg/bao)	Bao	235.000
31	Chống thấm CT-PRO (20 kg/thùng)	Thùng	1.606.900
32	Chống thấm CT-PRO (04 kg/lon)	Lon	334.500
	<b>Hệ sơn dầu chất lượng cao GOLDSATIN EcoDigital</b>		
33	Sơn dầu chất lượng cao (Nhóm màu chuẩn) (03 lít/lon)	Lon	261.500
34	Sơn dầu chất lượng cao (Nhóm màu chuẩn) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.449.100
35	Sơn dầu chất lượng cao (Nhóm màu đặc biệt: G0360, G0450, G0460, G0680, G0710, G0910) (03 lít/lon)	Lon	307.100
36	Sơn dầu chất lượng cao (Nhóm màu đặc biệt: G0360, G0450, G0460, G0680, G0710, G0910) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.715.600
37	Sơn dầu chất lượng cao (Nhóm màu đặc biệt: G0820) (03 lít/lon)	Lon	372.400
38	Sơn dầu chất lượng cao (Nhóm màu đặc biệt: G0820) (17,5 lít/thùng)	Thùng	2.096.200
39	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (Màu đỏ) (03 lít/lon)	Lon	202.800
40	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (Màu đỏ) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.106.600
41	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (Màu xám) (03 lít/lon)	Lon	231.000
42	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (Màu xám) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.271.800
	<b>Hệ sơn dầu kinh tế GOLDVİK EcoDigital</b>		
43	Sơn dầu Goldvik (nhóm màu chuẩn) (03 lít/lon)	Lon	238.900
44	Sơn dầu Goldvik (nhóm màu chuẩn) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.317.300
45	Sơn dầu Goldvik (nhóm màu đặc biệt: V0100, V0681, V0711, V0821, V0911) (03 lít/lon)	Lon	246.600
46	Sơn dầu Goldvik (nhóm màu đặc biệt: V0100, V0681, V0711, V0821, V0911) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.362.600
47	Sơn lót chống rỉ Goldvik (màu đỏ) (03 lít/lon)	Lon	180.500
48	Sơn lót chống rỉ Goldvik (màu đỏ) (17,5 lít/thùng)	Thùng	977.400
49	Sơn lót chống rỉ Goldvik (màu xám) (03 lít/lon)	Lon	200.000
50	Sơn lót chống rỉ Goldvik (màu xám) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.090.700
	<b>SẢN PHẨM SƠN NHÓM ISHU</b>		
	<b>Bột bả (mastic)</b>		

1	Nhóm Ishu - cao cấp trắng ngoại thất (40 kg/bao)	Kg	10.000
2	Nhóm Ishu - Aven (cao cấp nội ngoại thất) 40 kg/bao	Kg	8.409
3	Nhóm Ishu - Plat (nội thất) 40 kg/bao	Kg	7.272
4	Nhóm Ishu BT-01 (nội thất) 40 kg/bao	Kg	5.681
	<b>Sơn lót chống kiềm</b>		
5	Nhóm Ishu Crysin (nội thất cao cấp) 18 lít/thùng	Kg	65.958
6	Nhóm Ishu Crys (ngoại thất cao cấp) 18 lít/thùng	Kg	91.096
7	Nhóm Ishu P-Sealer in (nội thất cao cấp) 18 lít/thùng	Kg	60.036
8	Nhóm Ishu P-Sealer ex (ngoại thất cao cấp) 18 lít/thùng	Kg	71.750
	<b>Sơn nội thất</b>		
9	Nhóm Ishu Ruby (cao cấp siêu hạng) 05 lít/lon	Kg	145.894
10	Nhóm Ishu Gran (cao cấp chống rêu mốc) 18 lít/thùng	Kg	64.224
11	Nhóm Ishu Marb (cao cấp bóng mờ) 18 lít/thùng	Kg	56.120
12	Nhóm Ishu Agat (cao cấp) 18 lít/thùng	Kg	38.340
13	Nhóm Ishu Lapis (cao cấp) 18 lít/thùng	Kg	28.788
	<b>Sơn ngoại thất</b>		
14	Nhóm Ishu Ruby (cao cấp bóng) 05 lít/lon	Kg	211.363
15	Nhóm Ishu Gran (cao cấp bóng) 05 lít/lon	Kg	178.092
16	Nhóm Ishu Agat (cao cấp bóng) 18 lít/thùng	Kg	95.182
17	Nhóm Ishu Lapis (cao cấp) 18 lít/thùng	Kg	78.995
	<b>Sơn chống thấm</b>		
18	Nhóm Ishu Ston (đa năng cao cấp) 20 kg/thùng	Kg	109.772
19	Nhóm Ishu G20 (đa năng cao cấp) 20 kg/thùng	Kg	86.863
	<b>Sơn bóng trong suốt</b>		
20	Nhóm Ishu Glas (cao cấp) 04 lít/lon	Kg	125.874
21	Sơn giả đá cao cấp nhóm Ishu (04 lít/lon)	Kg	181.818
	<b>Sơn Epoxy gốc nước</b>		
22	Sơn lót Epoxy (20 kg/bộ)	Kg	159.545
23	Sơn phủ Epoxy (20 kg/bộ)	Kg	177.272
	<b>Sơn dầu</b>		
24	Nhóm Ishu Deluxe (sơn dầu cao cấp) 20 kg/thùng	Kg	85.681
	<b>Sơn chống rỉ</b>		
25	Nhóm Ishu - sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ (20 kg/thùng)	Kg	65.000
26	Nhóm Ishu - sơn chống rỉ cao cấp màu ghi (20 kg/thùng)	Kg	60.272
	<b>SẢN PHẨM SƠN FORLIX</b>		
	<b>Bột bả FORLIX</b>		
1	Bột bả nội thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	333.636

2	Bột bả ngoại thất chống thấm cao cấp (40 kg/bao)	Bao	413.636
	<b>Hệ thống sơn lót kháng kiềm FORLIX</b>		
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1.360.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (05 lít/lon)	Lon	440.000
4	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1.800.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (05 lít/lon)	Lon	576.363
	<b>Hệ thống sơn phủ nội thất FORLIX</b>		
5	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (18 lít/thùng)	Thùng	936.363
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (05 lít/lon)	Lon	288.181
6	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1.296.363
	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp (05 lít/lon)	Lon	396.363
7	Sơn nội thất cao cấp bán bóng (18 lít/thùng)	Thùng	2.160.000
	Sơn nội thất cao cấp bán bóng (05 lít/lon)	Lon	658.181
8	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng (18 lít/thùng)	Thùng	2.960.000
	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng (05 lít/lon)	Lon	880.000
	<b>Hệ thống sơn phủ ngoại thất FORLIX</b>		
9	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1.443.363
	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp (05 lít/lon)	Lon	458.181
10	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng (18 lít/thùng)	Thùng	2.520.000
	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng (05 lít/lon)	Lon	670.000
11	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng (18 lít/thùng)	Thùng	3.440.000
	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng (05 lít/lon)	Lon	1.030.000
	<b>Hệ thống chất phủ bóng Clear và chống thấm 1:1 FORLIX</b>		
12	Chất phủ bóng trong suốt (05 lít/lon)	Lon	820.000
13	Chất chống thấm đa năng (18 lít/thùng)	Thùng	1.943.636
	Chất chống thấm đa năng (05 lít/lon)	Lon	630.000
14	Chất chống thấm màu (18 lít/thùng)	Thùng	2.220.000
	Chất chống thấm màu (05 lít/lon)	Lon	756.363
	<b>Hệ thống sơn và bột bả nội thất FORLIX</b>		
15	Sơn nội thất kinh tế (18 lít/thùng)	Thùng	560.000
	Sơn nội thất kinh tế (05 lít/lon)	Lon	180.000
16	Bột bả nội thất kinh tế (40 kg/bao)	Bao	210.000
	<b>SẢN PHẨM SƠN ICHI</b>		
	<b>Bột bả</b>		
1	Bột bả nội thất TOPAZ (40 kg/bao)	Bao	366.364
2	Bột bả ngoại thất TOPAZ (40 kg/bao)	Bao	277.273
	<b>Sơn phủ nội thất</b>		

3	Sơn nội thất MORE (05 lít/lon)	Lon	936.364
4	Sơn nội thất MID (18 lít/thùng)	Thùng	1.806.364
5	Sơn nội thất AMET (18 lít/thùng)	Thùng	778.182
6	Sơn nội thất GARNET (18 lít/thùng)	Thùng	1.219.091
7	Sơn nội thất AMET ECO (18 lít/thùng)	Thùng	620.000
	<b>Sơn phủ ngoại thất</b>		
8	Sơn ngoại thất MORE (05 lít/lon)	Lon	1.279.091
9	Sơn ngoại thất GARNET bóng (05 lít/lon)	Lon	863.636
10	Sơn ngoại thất GARNET (18 lít/thùng)	Thùng	2.207.273
11	Sơn ngoại thất KEY (18 lít/thùng)	Thùng	1.911.818
12	Sơn ngoại thất AMET (18 lít/thùng)	Thùng	1.569.091
	<b>Sơn lót kiềm chống thấm</b>		
13	Sơn kiềm ngoại thất PED (18 lít/thùng)	Thùng	2.175.455
14	Sơn kiềm nội thất PIN (18 lít/thùng)	Thùng	1.265.455
15	Sơn chống thấm đa năng LOCK (18 lít/thùng)	Thùng	2.161.818
16	Sơn bóng trong suốt SHEEN (4 kg/lon)	Lon	520.909
17	Sơn chống thấm màu, cách nhiệt MULT1 (20 kg/thùng)	Thùng	2.702.727
	<b>SẢN PHẨM SƠN JOTUN</b>		
	<b>Sơn lót chống kiềm jotun</b>		
1	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất thích hợp để sơn cho tường bê tông mới (17 lít/thùng)	Thùng	2.468.000
2	Sơn lót ngoại thất cao cấp, chống kiềm tuyệt hảo, tăng cường độ bám dính, cho bề mặt sơn phủ láng mịn (17 lít/thùng)	Thùng	1.991.000
3	Sơn lót chống kiềm nội thất, tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ (17 lít/thùng)	Thùng	1.469.000
	<b>Sơn phủ ngoại thất</b>		
4	Jotashield bền màu tối ưu (05 lít/lon)	Lon	1.265.000
5	Jotashield che phủ vết nứt (05 lít/lon)	Lon	1.140.000
6	Jotashield chống phai màu (15 lít/thùng)	Thùng	3.182.000
7	Jotatough Hishield Bền màu, độ phủ cao, chống bền màu và nấm mốc (15 lít/thùng)	Thùng	1.965.000
8	Jotatough mới Màu sắc đa dạng chống rong rêu và nấm mốc, bền màu với thời tiết ,dễ thi công (17 lít/thùng)	Thùng	1.279.000
9	Water Guard - Chống thấm tối ưu ,độ đàn hồi cao, dễ sử dụng, chống nấm mốc và không chứa chất nguy hại (20 kg/thùng)	Thùng	2.255.000
	<b>Sơn phủ nội thất</b>		
10	Majestic đẹp và chăm sóc hoàn hảo (05 lít/lon)	Lon	1.081.000
11	Majestic đẹp hoàn hảo (bóng) (15 lít/thùng)	Thùng	2.373.000

12	Majestic đẹp hoàn hảo (mờ) (05 lít/lon)	Lon	884.000
13	Strax matt dễ lau chùi (17 lít/thùng)	Thùng	1.417.000
14	Jotaplast Màu tiêu chuẩn, siêu trắng màng sơn bóng mờ (17 lít/thùng)	Thùng	857.000
	<b>Bột trét</b>		
15	Bột trét cao cấp nội thất màu trắng (40 kg/bao)	Bao	262.000
16	Bột trét cao cấp ngoại thất màu xám (40 kg/bao)	Bao	348.000
	<b>SẢN PHẨM SƠN KANSAI</b>		
	<b>Sơn lót</b>		
1	Sơn lót nội thất Primer for Interior KL 04 - 17 lít/thùng	Thùng	1.550.000
	Sơn lót nội thất Primer for Interior KL 04 - 04 lít/lon	Lon	520.000
2	Lót chống kiềm nội ngoại thấtPRIMERSealer2in1 KL 03 - 18 lít/thùng	Thùng	2.220.000
	Lót chống kiềm nội ngoại thất PRIMER Sealer2in1 KL 03 - 05 lít/lon	Lon	750.000
	<b>Sơn nội thất</b>		
3	Sơn trắng nội thất Snow White K012 - 18 lít/thùng	Thùng	1.050.000
	Sơn trắng nội thất Snow White K012 - 05 lít/lon	Lon	330.000
4	Nội thất Eco Spring for interior K08 - 18 lít/thùng	Thùng	1.100.000
	Nội thất Eco Spring for interior K08 - 05 lít/lon	Lon	350.000
	Nội thất Eco Spring for interior K08 (màu đặc biệt) - 18 lít/thùng	Thùng	1.210.000
	Nội thất Eco Spring for interior K08 (màu đặc biệt) - 05 lít/lon	Lon	390.000
5	Sơn nội thất bóng lau chùi hiệu quả Spring Clean K14 - 17 lít/thùng	Thùng	2.350.000
	Sơn nội thất bóng lau chùi hiệu quả Spring Clean K14 - 04 lít/lon	Lon	640.000
	Nội thất bóng lau chùi hiệu quả Spring CleanK14 (màu ĐB) - 17 LÍT/THÙNG	Thùng	710.000
	Nội thất bóng lau chùi hiệu quả Spring CleanK14 (màu ĐB) - 04 lít/lon	Lon	2.590.000
	<b>Sơn ngoại thất</b>		
6	Ngoại thất bảo vệ tối đa Weather top-SHEEN - K 07 - 18 lít/thùng	Thùng	3.510.000
	Ngoại thất bảo vệ tối đa Weather top-SHEEN - K 07 - 05 lít/lon	Lon	1.080.000
	Ngoại thất bảo vệ tối đaWeathertop-SHEEN - K07 (màu ĐB) - 18 lít/thùng	Thùng	3.860.000
	Ngoại thất bảo vệ tối đa Weathertop-SHEEN - K07 (màu ĐB) - 05 lít/lon	Lon	1.190.000
7	Ngoại thất ECO spring for exeterior màng sơn bóng mờ K05 - 05 lít/lon	Lon	610.000
	Ngoại thất ECO spring for exeterior màng sơn bóng mờK05 - 18 lít/thùng	Thùng	2.060.000
	ECO spring for exeterior màng sơn bóng mờ K05 (màu ĐB) - 05 lít/lon	Lon	650.000
	ECO spring for exeterior màng sơn bóng mờ K05 (màu ĐB) - 18 lít/thùng	Thùng	2.270.000
	<b>Chất chống thấm</b>		
8	Sơn chống thấm pha xi măng Water PROOF No.1 k015 (04 kg/lon)	Lon	480.000
	Sơn chống thấm pha xi măngWater PROOF No.1 k015(17 kg/thùng)	Thùng	1.830.000
9	Bột trét Eco nội, ngoại thất KSE-A, 40 kg/bao	Bao	300.000
	<b>SẢN PHẨM SƠN ALKAZA</b>		



	<b>Sơn trong nhà</b>		
1	Sơn mịn trong nhà trắng (VS112) 24 kg/thùng	Thùng	620.909
2	Sơn mịn trong nhà trắng (VS112) 4,8 kg/lon	Lon	155.454
3	Sơn mịn trong nhà màu thường (VS112) 24 kg/thùng	Thùng	688.182
	<b>Sơn ngoài trời</b>		
4	Sơn mịn ngoài trời màu trắng (HS312) 22 kg/thùng	Thùng	1.260.909
5	Sơn mịn ngoài trời màu trắng (HS312) 4,4 kg/lon	Lon	280.000
6	Sơn mịn ngoài trời màu thường (HS312) 22 kg/thùng	Thùng	1.355.454
	<b>Sơn lót chống kiềm</b>		
7	Sơn lót chống kiềm trong nhà và ngoài trời (CK241) 22 kg/thùng	Thùng	1.272.727
	<b>Chất chống thấm và hệ thống sơn đặc biệt</b>		
8	Chất chống thấm trộn xi măng (DS 600) 20 kg/thùng	Thùng	1.847.272
9	Chất chống thấm trộn xi măng (DS 600) 04 kg/lon	Lon	416.363
10	Sơn giả đá các màu SD02, SD07, SD11, SD16, SD21, SD24 (04 lít/lon)	Lon	427.272
11	Bột bả trong nhà 40 kg/bao	Bao	207.272
	<b>SẢN PHẨM SƠN SUNPEC - FAPEC</b>		
	<b>Sơn nội thất</b>		
1	FAPEC- Sơn nước nội thất kinh tế - 24 kg/thùng	Thùng	618.182
	FAPEC- Sơn nước nội thất kinh tế - 4,8 kg/lon		159.091
2	FAPEC- Sơn nước nội thất (Màu Trắng)- 25 kg/thùng	Thùng	740.909
	FAPEC- Sơn nước nội thất (Màu Trắng)- 5 kg/lon		159.091
3	FAPEC- Sơn nước nội thất (Màu pha sẵn)- 25 kg/thùng	Thùng	754.545
	FAPEC- Sơn nước nội thất (Màu pha sẵn)- 5 kg/lon		190.909
4	SNOW T - 02-Sơn siêu trắng cao cấp nội thất - 25 kg/thùng	Thùng	1.059.091
	SNOW T - 02-Sơn siêu trắng cao cấp nội thất - 7 kg/lon		354.545
5	RELAXED T - 03-Sơn mịn cao cấp nội thất - 25 kg/thùng	Thùng	1.022.727
	RELAXED T - 03-Sơn mịn cao cấp nội thất - 5 kg/lon		268.182
6	SHINY T - 04 - Sơn bóng cao cấp nội thất - 20 kg/thùng	Thùng	2.168.182
	SHINY T - 04 - Sơn bóng cao cấp nội thất - 5 kg/lon		572.727
7	FANCIFUL T - 05 - Sơn siêu bóng cao cấp nội thất - 20 kg/thùng	Thùng	3.050.000
	FANCIFUL T - 05 - Sơn siêu bóng cao cấp nội thất - 5 kg/lon		831.818
8	SUPER SAPPHIRE- Sơn siêu bóng đặc biệt nội thất-5 lít/lon	Lon	1.077.273
	<b>Sơn ngoại thất</b>		
9	FAPEC-Sơn Mịn Ngoại Thất - 22 kg/thùng	Thùng	1.131.818
	FAPEC-Sơn Mịn Ngoại Thất - 4,4 kg/lon	Lon	268.182
10	CREATIVE N - 12- Sơn mịn cao cấp ngoại thất - 23 kg/thùng	Thùng	1.513.636
	CREATIVE N - 12- Sơn mịn cao cấp ngoại thất - 4,06 kg/lon	Lon	377.273

11	GLOSSY N - 13- Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất - 18 kg/thùng	Thùng	3.227.273
12	SUPER DIAMOND - Sơn siêu bóng đặc biệt ngoại thất - 5 lít/lon	Lon	11.322.727
13	SUNPEC - Clear phủ bóng ngoại thất - 4 kg/lon	Lon	704.545
	<b>Sơn chống thấm</b>		
14	ARMOR-N-15- Chống thấm đa năng Pha Xi măng - 20 kg/thùng	Thùng	1.959.091
15	RESIST-N-14 - Chống thấm đa màu công nghệ Nano -20 kg/thùng	Thùng	2.868.182
	<b>Các sản phẩm bột bả</b>		
16	FAPEC - Bột bả nội thất - 40 kg/bao	Bao	275.000
17	SUNPEC - Bột bả nội và ngoại thất- 40 kg/bao	Bao	375.000
	<b>Các sản phẩm sơn lót</b>		
18	STRUCTURE-T-01- Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất - 23 kg/thùng	Thùng	1.450.000
19	CRYSAL-N -11- Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất - 21 kg/thùng	Thùng	2.081.818
	<b>SẢN PHẨM SONBOSS</b>		
<b>I</b>	<b>NHÃN HIỆU SONBOSS (MÀU CHUẨN)</b>		
	<b>Bột trét</b>		
1	SONBOSS interior wall filler - Bột trét tường nội thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	393.545
2	SONBOSS FILLER INT & EXT - Bột trét tường ngoại thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	470.364
3	SONBOSS COMEX WALL-Bột trét tường ngoại thất chống rạn nứt (40 kg/bao)	Bao	590.909
	<b>Sơn lót chống kiềm</b>		
4	SONBOSS INTERIOR ALKALI RESISTER - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - 18 lít/thùng	Thùng	1.890.909
5	SONBOSS EXTERIOR ALKALI RESISTER - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp- 18 lít/thùng	Thùng	2.695.727
6	SONBOSS EXTERIOR SEALER NANO - Sơn lót chống kiềm Nano, chống bay màu - 18 lít/thùng	Thùng	3.523.000
7	SONBOSS EXTERIOR SEALER - Sơn lót gốc dầu chống kiềm, chống rạn nứt - 5 lít/thùng	Thùng	905.273
	<b>Chống thấm thế hệ mới</b>		
8	SONBOSS EXTERIOR STOP ONE - Chống thấm pha xi măng, chống rạn nứt - 18 lít/thùng	Thùng	3.070.364
9	SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPROOP - SB 01- Chống thấm cao cấp thế hệ mới - SB 01- 18 lít/thùng	Thùng	4.269.909
10	SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPRO - SB 02 - Chống thấm cao cấp thế hệ mới - SB 02 - 18 lít/thùng	Thùng	3.254.727
	<b>Sơn phủ nội thất</b>		
11	SONBOSS INTERIOR MATT FINHÓM ISH - Sơn nước nội thất - 18 lít/thùng	Thùng	1.347.273

12	SONBOSS INTERIOR CLEAN MAXIMUM - Sơn nước nội thất bóng nhẹ cao cấp - 18 lít/thùng	Thùng	2.041.000
13	SONBOSS INTERIOR SATIN FINHÓM ISH - Sơn nước nội thất siêu bóng, chùi rửa tối đa - 05 lít/lon	Lon	1.144.000
14	SONBOSS INT CEILING FINHÓM ISH - Sơn nước nội thất siêu trắng- 18 lít/thùng	Thùng	1.264.546
	<b>Sơn phủ ngoại thất</b>		
15	SONBOSS EXTERIOR FUTURE - Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ - 18 lít/thùng	Thùng	2.115.455
16	SONBOSS EXTERIOR SHELL SHINE - Sơn nước ngoại thất bóng sáng - 18 lít/thùng	Thùng	3.045.545
17	SONBOSS EXTERIOR SUPER SHEEN - Sơn nước ngoại thất cao cấp - 5 lít/lon	Lon	1.253.909
<b>II</b>	<b>NHÃN HIỆU SƠN SPRING</b>		
18	Bột trét tường nội thất - 40 kg/bao	Bao	334.455
19	Bột trét tường ngoại thất - 40 kg/bao	Bao	371.091
20	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - 18 lít/thùng	Thùng	1.487.182
21	Sơn nước nội thất - 18 lít/thùng	Thùng	809.545
22	Sơn nước ngoại thất - 18 lít/thùng	Thùng	1.871.091
<b>III</b>	<b>NHÃN HIỆU BB BLON (SƠN PHA MÀU)</b>		
23	Bột trét tường nội thất cao cấp - 40 kg/bao	Bao	416.727
24	Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp - 40 kg/bao	Bao	508.800
25	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - 18 lít/thùng	Thùng	3.177.600
26	Sơn nước nội thất - 18 lít/thùng	Thùng	1.608.000
27	Sơn nước nội thất bóng nhẹ cao cấp - 18 lít/thùng	Thùng	2.277.600
28	Sơn nước nội thất bóng, chùi rửa tối đa - 18 lít/thùng	Thùng	3.213.600
29	Sơn nước nội thất siêu bóng, chùi rửa tối đa- 5 lít/lon	Lon	1.111.800
30	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ - 18 lít/thùng	Thùng	2.971.200
31	Sơn nước ngoại thất bóng mờ - 18 lít/thùng	Thùng	3.979.200
32	Sơn nước ngoại thất cao cấp bóng mờ - 05 lít/lon	Lon	1.342.200
33	Sơn nước ngoại thất cao cấp bóng - 18 lít/thùng	Thùng	4.425.600
34	Sơn nước ngoại thất cao cấp bóng sáng - 05 lít/lon	Lon	1.626.000
	<b>SẢN PHẨM SƠN BEHR - HÃNG SƠN ĐÔNG Á</b>		
	<b>Bột trét</b>		
1	Bột trét tường nội thất cao cấp - RB-INT	Kg	7.705
2	Bột trét tường ngoại thất cao cấp ALL IN ONE - RA-EXT	Kg	10.727
	<b>Sơn lót</b>		
3	BEHR-Alkali PRIMER.INT-Sơn lót kháng kiềm nội thất - L1- 0000	Kg	76.455

4	BEHR-Alkali PRIMER.EXT-Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - L2 - 000	Kg	98.225
	<b>Sơn nội thất</b>		
5	BERT - CLASSIC.INT - Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn - S1- xxxx	Kg	28.182
6	BERT - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - S - 0000	Kg	61.818
7	BEHR - SILKY MAX - Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc hai lần - S3 - xxxx	Kg	44.862
8	BEHR - CLEANLY AND EASY WASH - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, dễ chùi rửa, tự làm sạch-S4 - xxxx	Kg	95.359
9	BEHR - PERFECT SATIN - Sơn nội thất hoàn hảo, chùi rửa tối đa, màng sơn láng bóng. *BẢO VỆ TRÊN 06 NĂM*-S5 - xxxx	Kg	129.885
10	BEHR - SUPER HAELTH GREEN - Sơn nội thất cao cấp đặc biệt, bảo vệ sức khỏe, bóng ngọc trai, chùi rửa tối đa và thân thiện với môi trường-S6 - xxxx	Kg	164.545
	<b>Sơn ngoại thất</b>		
11	BEHR - CLASSIC. EXT - Sơn ngoại thất siêu mịn - SK2 - xxxx	Kg	68.063
12	BEHR - SATIN GLOS - Sơn ngoại thất chùi rửa, màng sơn bóng, chống thấm, chống tia cực tím - SK3 - xxxx	Kg	158.900
13	BEHR - NANO SUN&RIAN - Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microshere - cách nhiệt, màng sơn co giãn, phù hợp với thời tiết khắc nghiệt - SK4 - xxxx	Kg	196.104
14	BEHR - SUPER HAELTH GREEN - Sơn ngoại thất đặc biệt, bảo vệ sức khỏe, kháng khuẩn, màng sơn đàn hồi cơ chế tự làm sạch, chống thấm, nấm mốc, và tia UV. Ứng dụng công nghệ Nano, Microshere - SK5-xxxx	Kg	207.468
15	BEHR-Water Proof No 06 - Chống thấm đa năng hệ trộn xi măng WP-06	Kg	110.622
16	Sơn giả đá Behr - GĐV	Kg	124.242
17	Clear bóng trong nhà Behr - CLV-T	Kg	115.152
18	Clear bóng ngoài nhà Behr - CLV-N	Kg	133.333
	<b>SẢN PHẨM SƠN OEXPO</b>		
	<b>Sơn lót chống kiềm</b>		
1	Sơn lót cao cấp nội thất Oexpo (kháng kiềm, tăng độ bám dính, đều màu, giữ bền màu) - 18 lít/thùng	Thùng	1.363.636
2	Sơn lót cao cấp ngoại thất Oexpo (chống kiềm, chống rêu mốc, tăng khả năng bám dính) - 18 lít/thùng	Thùng	1.636.364
	Sơn lót cao cấp ngoại thất Oexpo (chống kiềm, chống rêu mốc, tăng khả năng bám dính) - 4,5 lít/lon	Lon	427.273
3	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất Oexpo, công nghệ Nano. (Chống kiềm, chống rêu mốc, tăng khả năng bám dính) - 4,5 lít/lon	Lon	672.727
	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất Oexpo, công nghệ Nano.(Chống kiềm, chống rêu mốc, tăng khả năng bám dính)- 18 lít/thùng	Thùng	2.354.545
4	OEXPO UMAX - Chất chống thấm - 05 lít/lon	Lon	477.273

	OEXPO UMAX - Chất chống thấm - 18 lít/thùng	Thùng	1.863.636
	<b>Son phủ nội thất</b>		
5	EKPO INT- Sơn nội thất kinh tế - 4,5 lít/lon	Lon	145.455
	EKPO INT- Sơn nội thất kinh tế - 18 lít/thùng	Thùng	650.000
6	OEXPO FOR INT - Sơn nội thất trong nhà chất lượng cao, màu sắc phong phú, độ phủ cao, màng sơn đẹp - 4,5 lít/lon	Lon	386.364
	OEXPO FOR INT - Sơn nội thất trong nhà chất lượng cao, màu sắc phong phú, độ phủ cao, màng sơn đẹp - 18 lít/thùng	Thùng	1.045.455
7	Sơn trắng trần nội thất độ phủ cao - 4,5 lít/lon	Lon	386.364
	Sơn trắng trần nội thất độ phủ cao - 18 lít/thùng	Thùng	1.045.455
8	Sơn nội thất trong nhà cao cấp lau chùi dễ dàng, màu sắc phong phú, độ phủ cao, màng sơn láng mịn - 4,5 lít/lon	Lon	504.545
	Sơn nội thất trong nhà cao cấp lau chùi dễ dàng, màu sắc phong phú, độ phủ cao, màng sơn láng mịn - 18 lít/thùng	Thùng	1.672.727
	<b>Son phủ ngoại thất</b>		
9	EKPO EXTERIOR - Sơn ngoại thất kinh tế - 18 lít/thùng	Thùng	1.227.273
10	OEXPO RAINKOTE - Sơn Oexpo ngoại thất kinh tế - 18 lít/thùng	Thùng	1.500.000
	OEXPO RAINKOTE - Sơn Oexpo ngoại thất kinh tế - 05 lít/lon	Lon	450.000
11	Sơn ngoại thất bóng, chống thấm tốt, chống rêu mốc, màu sắc đẹp, độ phủ cao, bảo vệ sáu năm - 18 lít/thùng	Thùng	2.859.091
	Sơn ngoại thất bóng, chống thấm tốt, chống rêu mốc, màu sắc đẹp, độ phủ cao, bảo vệ sáu năm - 4,5 lít/lon	Lon	831.818
12	Sơn chống thấm, giảm nhiệt, màng sơn bóng láng, chống rêu mốc, màu sắc đẹp, bảo vệ sáu năm - 01 lít/lon	Thùng	252.727
	<b>Bột trét</b>		
13	OEXPO POWER PUTTY INT- nội thất cao cấp - 40 kg/bao	Bao	245.455
14	OEXPO POWER PUTTY EXT- ngoại thất cao cấp - 40 kg/bao	Bao	286.364
	<b>SẢN PHẨM SON TURKAY</b>		
	<b>Bột Trét</b>		
1	Bột TURKAY nội Thất - 40 kg/bao	Bao	264.000
2	Bột TURKAY Super best nội Thất - 40 kg/bao	Bao	286.000
3	Bột TURKAY ngoại Thất - 40 kg/bao	Bao	291.500
4	Bột TURKAY Super best ngoại Thất - 40 kg/bao	Bao	313.500
	<b>Son Lót chống kiềm và chống thấm</b>		
5	Sơn Lót Kiềm TURKAY Exterior (chống kiềm,mốc,cao cấp) - 05 lít/lon	Lon	616.000
	Sơn Lót Kiềm TURKAY Exterior (chống kiềm, mốc, cao cấp) - 18 lít/thùng	Thùng	2.079.000
6	Sơn TURKAY CT11A CEMEN (sơn chống thấm gốc xi măng) - 04 lít/lon	Lon	484.000

	Sơn TURKAY CT11A CEMEN (sơn chống thấm gốc xi măng)- 18 lít/thùng	Thùng	2.079.000
7	Sơn lót Kiềm TURKAY Interior (sơn lót Kiềm nội thất) - 05 lít/lon	Lon	352.000
	Sơn lót Kiềm TURKAY Interior (sơn lót Kiềm nội thất) -18 lít/thùng	Thùng	1.155.000
	<b>Sơn nội thất</b>		
8	Sơn DONKE Interior (DK) (sơn trong nhà) - 05 lít/lon	Lon	162.000
	Sơn DONKE Interior (DK) (sơn trong nhà) - 18 lít/thùng	Thùng	550.000
9	Sơn TURKAY BEST Interior (TKB) (sơn trong nhà) - 04 lít/lon	Lon	192.500
	Sơn TURKAY BEST Interior (TKB) (sơn trong nhà) - 18 lít/thùng	Thùng	737.000
10	Sơn TURKAY Super Best Interior (SB) (mịn cao cấp) - 05 lít/lon	Lon	253.000
	Sơn TURKAY Super Best Interior (SB) (mịn cao cấp) - 18 lít/thùng	Thùng	891.000
11	Sơn TURKAY PRO (PR) (lau chùi hiệu quả) - 05 lít/lon	Lon	385.000
	Sơn TURKAY PRO (PR) (lau chùi hiệu quả) -18 lít/thùng	Thùng	1.265.000
	<b>Sơn ngoại thất</b>		
12	Sơn DONKE Exterior Paint (DKP) (sơn phủ ngoài nhà) - 05 lít/lon	Lon	585.000
	Sơn DONKE Exterior Paint (DKP) (sơn phủ ngoài nhà) -18 lít/thùng	Thùng	1.830.000
13	Sơn TURKAY Ex (TK5) (sơn phủ ngoài nhà cao cấp) - 05 lít/lon	Lon	616.000
	Sơn TURKAY Ex (TK5) (sơn phủ ngoài nhà cao cấp) -18 lít/thùng	Thùng	2.079.000
14	Sơn TURKAY SUPER BEST Ex (SB2) (bóng mịn chùi rửa) - 05 lít/lon	Lon	979.000
	Sơn TURKAY SUPER BEST Ex (SB2) (bóng mịn chùi rửa) - 18 lít/thùng	Thùng	3.025.000
	<b>SẢN PHẨM SƠN DAISY</b>		
1	Sơn nội thất kinh tế - 23 kg/thùng	Thùng	609.091
2	Sơn nội thất kinh tế - 06 kg/lon	Lon	223.636
3	Sơn mờ mịn nội thất cao cấp- 23 kg/thùng	Thùng	965.454
4	Sơn mờ mịn nội thất cao cấp - 06 kg/lon	Lon	325.455
5	Sơn siêu trắng trần -22 kg/thùng	Thùng	1.058.182
6	Sơn siêu trắng trần - 06 kg/lon	Lon	341.818
7	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả - 22 kg/thùng	Thùng	1.671.818
8	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả - 06 kg/lon	Lon	469.091
9	Sơn bóng nội thất cao cấp - 20 kg/thùng	Thùng	2.446.364
10	Sơn bóng nội thất cao cấp - 06 kg/lon	Lon	735.455
11	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - 20 kg/thùng	Thùng	2.911.818
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - 05 kg/lon	Lon	889.091
13	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - 23 kg/thùng	Thùng	1.528.182
14	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - 06 kg/lon	Lon	487.273
15	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - 20 kg/thùng	Thùng	2.795.455

16	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - 05 kg/lon	Lon	861.818
17	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - 20 kg/thùng	Thùng	3.331.818
18	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - 05 kg/lon	Lon	1.016.364
19	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt Nano - 22 kg/thùng	Thùng	1.860.000
20	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt Nano - 05 kg/lon	Lon	689.091
21	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt Nano - 22 kg/thùng	Thùng	2.407.273
22	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt Nano - 05 kg/lon	Lon	818.182
23	Sơn lót trong nhà - 22 kg/thùng	Thùng	1.032.727
24	Sơn lót kháng kiềm nội thất - 22 kg/thùng	Thùng	1.432.727
25	Sơn lót kháng kiềm nội thất - 05 kg/lon	Lon	527.273
26	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - 22 kg/thùng	Thùng	1.848
27	Sơn chống thấm đa năng - 20 kg/thùng	Thùng	2.069.091
28	Sơn chống thấm đa năng - 05 kg/lon	Lon	616.364
29	Sơn phủ bóng - 05 kg/lon	Lon	778.182
30	Sơn giả đá trang trí - 04 kg/lon	Lon	696.364
31	Sơn đặc chủng chống mốc nhà tắm - 01 kg/lon	Lon	216.364
32	Bột bả cao cấp trong và ngoài nhà- 20 kg/thùng	Thùng	270.909
33	Bột bả nội thất - 40 kg/bao	Bao	292.727
34	Bột bả ngoại thất - 40 kg/bao	Bao	380.909
<b>SẢN PHẨM PHỤ GIA BÊ TÔNG VÀ HÓA CHẤT chống thấm BESTMIX (Công ty TNHH MTV BM Song Phương số 13, Lê Thế Hiếu, Đông Hà, Quảng Trị)</b>			
1	BestBond EP750 (sửa chữa bê tông bị vết nứt nhỏ)	Bộ 01 kg	325.000
2	BestBond EP752 (kết nối bê tông cũ và mới)	Bộ 01 kg	320.000
3	BestBond EP 751 (dặm vá bê tông nứt, cây sắt, bulong)	Bộ 01 kg	225.000
4	BestGroutCE675 (vữa rót gốc xi măng, không co ngót1,9 tấn/01 m3 vữa)	Kg	12.000
5	Best Latex R114 (phụ gia kết hợp với xi măng, chống thấm tường, seno, toilet, sân thượng)	Lít	45.000
6	BestSeal AC400 (phụ gia chống thấm siêu đàn hồi dùng chống thấm sân thượng, trét khe hở, seno, toilet...)	Kg	53.000
7	BestSeal AC400 m (phụ gia một thành phần, chống thấm siêu đàn hồi dùng chống thấm tường mặt ngoài nhà. Màu xám và vàng kem)	Kg	55.000
8	BestSeal AC402 phụ gia hai thành phần, chống thấm cho tường bao che, sânô, bể nước, tầng hầm)	Bộ 20 kg	500.000
9	BestSeal AC407 (chống thấm hai thành phần cho tường bao che, sânô, bể nước, tầng hầm)	Bộ 20 kg	650.000
10	BestSeal PS410 (chất trám bịt đàn hồi, trám khe co giãn, khe lún)	Kg	135.000
11	BestProtectEP711 (lớp phủ bảo vệ đặc biệt, bảo vệ kết cấu thép bị ăn mòn xâm thực)	Kg	215.000
12	Super R7 (phụ gia bê tông, đóng rắn nhanh 07 ngày)	Lít	22.000

13	Super F (phụ gia bê tông, đóng rắn nhanh 03 ngày)	Lít	24.000
14	BestRepair CE250 (vữa sửa chữa, mác 250)	Kg	17.000
15	BestPrimer 701 (sơn lót gốc Epoxy dung môi hai thành phần, dùng để lót trước khi sơn phủ Best Coat EP704)	Kg	165.000
16	BestPrimer 702 (sơn lót gốc Epoxy dung môi hai thành phần, dùng để lót trước khi sơn phủ Best Coat EP705)	Kg	175.000
17	BestCoat EP704 (sơn phủ Epoxy, gốc dung môi hai thành phần)	Kg	185.000
18	BestCoat EP705 (sơn phủ Epoxy, gốc dung môi hai thành phần)	Kg	195.000
19	BestCoat EP708 (sơn Epoxy tự san phẳng)	Kg	108.000
20	BestWaterBar SO150 (bảng cản nước khe co giãn, khe lún...)	Mét	130.000
21	BestWaterBar SV150 (bảng cản nước bể chứa, tường tầng hầm...)	Mét	120.000
22	BestWaterBar SV200 (bảng cản nước bể chứa, tường tầng hầm..)	Mét	150.000
23	BestWaterBar SV250 (bảng cản nước bể chứa, tường tầng hầm..)	Mét	170.000
24	Hard Rock xám (hợp chất gia cố làm cứng bề mặt nền sàn màu xám)	Kg	6.000
25	Hard Rock xanh (hợp chất gia cố làm cứng bề mặt nền sàn màu xanh)	Kg	10.000
	<b>SẢN PHẨM TÔN</b>		
	<b>Tôn lạnh ZACS(AZ70) màu hàng mềm G300</b>		
1	Loại xanh đỏ 2,7d trọng lượng 2,21 khối 1,08 m	Md	68.000
2	Loại xanh đỏ 2,9d trọng lượng 2,41 khối 1,08 m	Md	73.000
3	Loại xanh đỏ 3,1d trọng lượng 2,60 khối 1,08 m	Md	78.000
4	Loại xanh đỏ 3,3d trọng lượng 2,83 khối 1,08 m	Md	84.000
5	Loại xanh đỏ 3,6d trọng lượng 3,1 khối 1,08 m	Md	90.000
6	Loại xanh đỏ 3,9d trọng lượng 3,37 khối 1,08 m	Md	97.000
7	Loại xanh đỏ 4,1d trọng lượng 3,55 khối 1,08 m	Md	101.000
	<b>Tôn AUSTNAM</b>		
8	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,40 mm	M <sup>2</sup>	154.000
9	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,42 mm	M <sup>2</sup>	160.000
10	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,45 mm	M <sup>2</sup>	169.000
11	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,47 mm	M <sup>2</sup>	172.000
12	Tôn thường AS 880 sóng-1070 mm - 0,47 mm lớp mạ Az 150	M <sup>2</sup>	206.000
13	Tôn thường Alock màu sóng - 1070 mm - 0,47 mm lớp mạ Az 150	M <sup>2</sup>	243.000
14	Tôn thường Alock màu sóng - 1070 mm - 0,47 mm lớp mạ Zn 12	M <sup>2</sup>	217.000
15	Tôn thường Alock màu sóng - 1070 mm - 0,45 mm lớp mạ Zn 12	M <sup>2</sup>	213.000
16	Tôn ASEAM - 0,47 mm lớp mạ Az 150	M <sup>2</sup>	215.000
17	Tôn APU 06 sóng K = 1065 mm - 0,40 mm	M <sup>2</sup>	238.000
18	Tôn APU 06 sóng K = 1065 - 0,42 mm	M <sup>2</sup>	243.000
19	Tôn APU 06 sóng K = 1065 - 0,45 mm	M <sup>2</sup>	252.000
20	Tôn APU 06 sóng K = 1065 - 0,47 mm	M <sup>2</sup>	256.000



<b>Phụ kiện</b>			
	<i>Ống nước</i>		
21	Ống nước AC11/AK106/Sóng ngói K362 mm - 0,45	Md	72.000
22	Ống nước AC11/AK106/Sóng ngói K522 mm - 0,45	Md	104.000
	<b>Tôn SUNTEK</b>		
23	Tôn múi 11 sóng khổ 1070 mm dày 0,30 mm	M <sup>2</sup>	84.000
24	Tôn múi 11 sóng khổ 1070 mm dày 0,35 mm	M <sup>2</sup>	94.000
25	Tôn múi 11 sóng khổ 1070 mm dày 0,40 mm	M <sup>2</sup>	102.000
26	Tôn ngói, vòm khổ 1070 mm dày 0,35 mm	M <sup>2</sup>	100.000
27	Tôn ngói, vòm khổ 1070 mm dày 0,40 mm	M <sup>2</sup>	108.000
28	Tôn Mát - S2 6 sóng K.1065 m dày 0,30 mm	M <sup>2</sup>	160.000
29	Tôn Mát - S2 6 sóng K.1065 m dày 0,35 mm	M <sup>2</sup>	171.000
30	Tôn Mát - S2 6 sóng K.1065 m dày 0,40 mm	M <sup>2</sup>	181.000
31	Tôn Mát - S1 6 sóng K.1065 m dày 0,30 mm	M <sup>2</sup>	176.000
32	Tôn Mát - S1 6 sóng K.1065 m dày 0,35 mm	M <sup>2</sup>	187.000
33	Tôn Mát - S1 6 sóng K.1065 m dày 0,40 mm	M <sup>2</sup>	197.000
	<b>SẢN PHẨM TÔN LỢP MANG THƯƠNG HIỆU TÔN VIỆT Ý</b>		
	<b>Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080</b>		
1	Tôn sóng dân dụng dày 0,30 mm	M <sup>2</sup>	70.240
2	Tôn sóng dân dụng dày 0,32 mm	M <sup>2</sup>	76.710
3	Tôn sóng dân dụng dày 0,35 mm	M <sup>2</sup>	83.153
4	Tôn sóng dân dụng dày 0,37 mm	M <sup>2</sup>	86.967
5	Tôn sóng công nghiệp dày 0,40 mm	M <sup>2</sup>	92.833
6	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42 mm	M <sup>2</sup>	96.783
7	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45 mm	M <sup>2</sup>	102.702
8	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47 mm	M <sup>2</sup>	105.485
9	Tôn sóng công nghiệp dày 0,50 mm	M <sup>2</sup>	111.015
10	Tôn sóng công nghiệp dày 0,60 mm	M <sup>2</sup>	133.029
11	Tôn sóng công nghiệp dày 0,62 mm	M <sup>2</sup>	134.966
12	Tôn sóng công nghiệp dày 0,77 mm	M <sup>2</sup>	165.317
	<b>Sóng Cliplock (G300 - G500)</b>		
1	Tôn sóng khổ 948, dày 0,40 mm	M <sup>2</sup>	130.692
2	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42 mm	M <sup>2</sup>	135.191
3	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45 mm	M <sup>2</sup>	141.935
4	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47 mm	M <sup>2</sup>	145.105
5	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50 mm	M <sup>2</sup>	151.405
6	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60 mm	M <sup>2</sup>	176.485

7	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62 mm	M <sup>2</sup>	178.691
8	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77 mm	M <sup>2</sup>	213.269
	<b>Sóng MaxSeam (G300-G500)</b>		
1	Tôn sóng khổ 900, dày 0,40 mm	M <sup>2</sup>	137.662
2	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42 mm	M <sup>2</sup>	142.402
3	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45 mm	M <sup>2</sup>	149.505
4	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47 mm	M <sup>2</sup>	152.844
5	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50 mm	M <sup>2</sup>	159.480
6	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60 mm	M <sup>2</sup>	185.897
7	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62 mm	M <sup>2</sup>	188.222
8	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77 mm	M <sup>2</sup>	224.643
	<b>Tôn lạnh LYSAGHT</b>		
1	Tấm lợp MULTICLAD 0,45APT Zac màu 100 G550AZ100, khổ 1110 mm.	M <sup>2</sup>	210.000
2	Tấm lợp GẤU TRẮNG METAL SHEETS - 0,4TCT- Zinalume - G550AZ150	M <sup>2</sup>	170.000
3	Tấm lợp GẤU TRẮNG METAL SHEETS - 0,44TCT- Zinalume - G550AZ150	M <sup>2</sup>	182.000
4	Tấm lợp GẤU TRẮNG METAL SHEETS - 0,47TCT- Zinalume - G550AZ150	M <sup>2</sup>	193.000
5	Tôn lạnh LYSAGHT TRIMDEK 0,46 mm APT x1015-APEX - G550AZ151	M <sup>2</sup>	263.000
6	Tôn lạnh LYSAGHT TRIMDEK 0,48 mm - APT x 1015-COLORBONDXRW -G550AZ152	M <sup>2</sup>	282.000
	<b>Tôn lợp đại cài không bản đinh lợp Lysaght Klip-Lok</b>		
7	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406 mm, thép Colorbond 0,48 mm APT G550-AZ150	M <sup>2</sup>	351.000
8	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406 mm, thép Zinalume 0,45 mm TCT G550-AZ150	M <sup>2</sup>	243.000
9	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406 mm, thép Colorbond 0,46 mm APT G550-AZ150	M <sup>2</sup>	319.000
10	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406 mm, thép Zinalume 0,53 mm TCT G550 - AZ150	M <sup>2</sup>	260.000
11	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406 mm, thép Colorbond 0,56 mm APT G550-AZ150	M <sup>2</sup>	407.000
	<b>THIẾT BỊ VỆ SINH</b>		
1	Bồn nước inox Tân Á loại đứng TA 1000	Cái	2.818.000
2	Bồn nước inox Tân Á loại đứng TA 1300	Cái	3.536.000
3	Bồn nước inox Tân Á loại đứng TA 2500	Cái	7.127.000
4	Bồn nước inox Tân Á loại đứng TA 3000	Cái	8.346.000

5	Bồn nước inox Tân Á loại đứng TA 4500	Cái	11.927.000
6	Bồn nước inox Tân Á loại ngang TA 500	Cái	1.855.000
7	Bồn nước inox Tân Á loại ngang TA 2500	Cái	7.309.000
8	Bồn nước inox Tân Á loại ngang TA 3000	Cái	8.564.000
9	Bồn nước inox Tân Á loại ngang TA 4500	Cái	12.400.000
10	Bồn nước inox Tân Á loại ngang TA 30000	Cái	95.455.000
11	Bồn nhựa Tân Á loại ngang TA 500 T	Cái	1.000.000
12	Bồn nhựa Tân Á loại ngang TA 1000 LT	Cái	1.481.000
13	Bồn nhựa Tân Á loại ngang TA 2000 T	Cái	2.927.000
14	Bồn nhựa Tân Á loại đứng TA 500 T	Cái	1.190.000
15	Bồn nhựa Tân Á loại đứng TA 1000 T	Cái	1.872.000
16	Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới loại ngang TA 500 EX	Cái	1.272.000
17	Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới loại ngang TA 1000 EX	Cái	1.990.000
18	Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới loại đứng TA 500 EX	Cái	1.463.000
19	Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới loại đứng TA 1000 EX	Cái	2.409.000
21	Bồn đứng chứa nước Inox Đại Thành 310 (□ 630 - 770)	Cái	1.318.000
22	Bồn đứng chứa nước Inox Đại Thành 500 (□ 770)	Cái	1.746.000
23	Bồn đứng chứa nước Inox Đại Thành 1200 (□ 980)	Cái	3.155.000
24	Bồn ngang chứa nước Inox Đại Thành 310N (□ 630 - 770)	Cái	1.482.000
25	Bồn ngang chứa nước Inox Đại Thành 700N (□□770)	Cái	2.264.000
26	Bồn ngang chứa nước Inox Đại Thành 1000N (□ 960)	Cái	3.000.000
	<b>Chậu rửa inox Tân Á</b>		
27	Chậu rửa Inox Tân Á 01 hố không bàn TA31 (450 x 370 x 165 mm)	Cái	240.000
28	Chậu rửa Inox Tân Á 01 hố 01 bàn TA21 (695 x 385 x 180 mm)	Cái	349.000
29	Chậu rửa Inox Tân Á 02 hố không bàn TA11 (810 x 470 x 180 mm)	Cái	574.000
30	Chậu rửa Inox Tân Á 02 hố 01 bàn TA3 (1005 x 470 x 180 mm)	Cái	589.000
31	Chậu rửa Inox Tân Á 01 hố 01 bàn TP60 (715 x 385 x 205 mm)	Cái	777.000
32	Chậu rửa Inox Tân Á 02 hố không bàn TP51 (645 x 405 x 205 mm)	Cái	1.047.000
33	Chậu rửa Inox Tân Á 02 hố 1 bàn TP41 (980 x 420 x 205 mm)	Cái	1.137.000
34	Chậu dập liền 2 hố - không bàn TX80 (800 x 430 x 200 mm)	Cái	2.208.000
	<b>Bình nóng lạnh hiệu ARISTON - Gián tiếp</b>		
35	Bình gián tiếp Star-Pro 15 lít	Cái	2.136.000
36	Bình gián tiếp Pro 15 lít	Cái	2.427.000
37	Bình gián tiếp Ti pro 15 lít	Cái	2.263.000
38	Bình gián tiếp Star - Pro 30 lít	Cái	2.450.000
39	Bình gián tiếp Pro 30 lít	Cái	2.840.000
40	Bình gián tiếp Ti pro 30 lít	Cái	2.668.000

41	Bình gián tiếp Ti-SS 15 lít	Cái	3.072.000
	<b>Bình nước nóng TANA - TITAN</b>		
42	Bình nước nóng TANA - TITAN BT 15 - Ti (2500 W)	Bộ	1.955.000
43	Bình nước nóng TANA - TITAN BT 20 - Ti (2500 W)	Bộ	2.045.000
44	Bình nước nóng TANA - TITAN BT 30 - Ti (2500 W)	Bộ	2.180.000
	<b>Bình nước nóng ROSSI</b>		
45	Bình nước nóng ROSSI Titan R15-Ti (2500 W)	Bộ	1.500.000
46	Bình nước nóng ROSSI Titan R20-Ti (2500 W)	Bộ	1.590.000
47	Bình nước nóng ROSSI Titan R30-Ti (2500 W)	Bộ	1.727.000
48	Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi Hight Quality R15-HQ (2500 W)	Bộ	1.681.000
49	Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi Hight Quality R20-HQ (2500 W)	Bộ	1.772.000
50	Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi Hight Quality R30-HQ (2500 W)	Bộ	1.909.000
51	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI R450	Bộ	1.727.000
52	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI R450P (có bơm tăng áp)	Bộ	2.272.000
53	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI R500	Bộ	1.818.000
54	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI R500P (có bơm tăng áp)	Bộ	2.363.000
	<b>Bồn tắm ROSSI</b>		
55	Bồn tắm thẳng có yếm RB810 (1600 x 750 mm)	Cái	3.454.000
56	Bồn tắm thẳng không có yếm RB810 (1600 x 750 mm)	Cái	2.500.000
57	Bồn tắm góc RB801 (1460 x 1460 mm)	Cái	5.772.000
58	Bồn tắm góc có Matxa đôi RB801P (1460 x 1460 mm)	Cái	15.818.000
59	Bồn tắm thẳng có Matxa RB806P (1500 x 810 mm)	Cái	11.090.000
	<b>Sen vòi ROSSI</b>		
	<i>Mã số R801</i>		
60	Sen vòi 1 chân R801 V1	Cái	1.072.000
61	Sen vòi 2 chân R801 V2	Cái	1.163.000
62	Sen vòi chậu R801 C1	Cái	1.036.000
	<i>Mã số R802</i>		
63	Sen vòi 1 chân R802 V1	Cái	1.209.000
64	Sen vòi 2 chân R802 V2	Cái	1.263.000
65	Sen vòi chậu R802 C1	Cái	1.081.000
	<i>Mã số R803</i>		
66	Sen vòi 1 chân R803 V1	Cái	1.300.000
67	Sen vòi 2 chân R803 V2	Cái	1.363.000
68	Sen vòi tường R803 C2	Cái	1.163.000
69	Sen R803 - S (cụm xả 2 chế độ + dây sen + bát sen)	Bộ	1.600.000
70	Vòi xả nước bằng đồng FI 15	cái	35.000

<b>Vòi + Bộ cầu CAESAR</b>			
71	Bàn cầu hai khối CT1325	Bộ	1.500.000
72	Bàn cầu hai khối CTS1325	Bộ	1.611.000
73	Bàn cầu hai khối CD1325	Bộ	1.660.000
74	Bàn cầu hai khối CDS1325	Bộ	1.771.000
75	Bàn cầu hai khối CT1328	Bộ	1.716.000
76	Bàn cầu hai khối CT1338	Bộ	1.627.000
77	Bàn cầu hai khối CTS1338	Bộ	1.739.000
78	Bàn cầu hai khối CD1338	Bộ	1.805.000
79	Bệ tiểu nam dạng treo U0210	Cái	314.000
80	Bệ tiểu nam dạng treo U0221	Cái	349.000
81	Lavabo treo tường L2150	Cái	374.000
82	Lavabo treo tường L2220	Cái	432.000
83	Lavabo treo tường L2230	Cái	610.000
84	Vòi nước B100C	Cái	900.000
85	Vòi nước B102C	Cái	1.027.000
86	Vòi sen S300C	Cái	880.000
87	Vòi sen S350C	Cái	1.200.000
88	Gương soi M110	Cái	245.000
89	Gương soi M900	Cái	1.090.000
<b>SẮT, THÉP, GỖ, CỬA CÁC LOẠI</b>			
1	Thép tròn cuộn CT3 □6 - □8 Tisco	Kg	14.200
2	Thép □10 Tisco	Kg	14.500
3	Thép □12 Tisco	Kg	14.300
4	Thép □14 - □32 Tisco	Kg	14.200
5	Thép buộc 1 ly	Kg	17.200
6	Thép lưới B40	Kg	17.200
7	Thép gai	Kg	17.200
8	Thép tròn cuộn □6 - □8 thép Việt - Mỹ (CB 300 T)	Kg	12.950
9	Thép thanh vằn □10 thép Việt - Mỹ (SD 295/CB-300 V)	Kg	13.250
10	Thép thanh vằn □12 - □□□ thép Việt - Mỹ (SD 295/CB-300 V)	Kg	13.100
11	Thép thanh vằn Φ10 thép Việt - Mỹ (CB-400 V)	Kg	14.250
12	Thép thanh vằn Φ12 - Φ32 thép Việt - Mỹ (CB-400 V)	Kg	14.100
13	Thép (L40 x 40 x 3ly)	Kg	14.100
14	Thép chữ I 200 CT3 SS400 TN	Kg	15.200
15	Thép chữ I 100 CT3 SS400 TN	Kg	15.300
16	Thép chữ H 100 CT3 SS400 TN	Kg	15.700

17	Thép chữ H 200 CT3 SS400-TN	Kg	15.800
18	Thép chữ U 100 CT3 SS400 TN	Kg	14.500
19	Thép chữ U 160 CT3 SS400 TN	Kg	15.100
20	Thép V2 (4,5 kg)	Cây	68.000
21	Thép V3 (06 kg)	Cây	88.000
22	Thép V4 (9 kg)	Cây	125.000
23	Thép tấm 4 ly x1500 x 6000 (282,6kg)	Kg	15.000
24	Thép tấm 5 ly x1500 x 6000 (353,2 kg)	Kg	15.000
25	Thép tấm 6 ly x1500 x 6000 (423,9 kg)	Kg	15.000
26	Thép tấm 12 ly x1500 x 6000 (847,8 kg)	Kg	15.000
27	Gỗ Kiên Kiên thành khí chiều dài <3,5 m	M <sup>3</sup>	19.100.000
28	Gỗ Kiên Kiên thành khí chiều dài □3,5 m	M <sup>3</sup>	20.030.000
29	Gỗ Lim thành khí chiều dài □3,5 m	M <sup>3</sup>	25.600.000
30	Gỗ Lim thành khí chiều dài < 3,5 m	M <sup>3</sup>	22.260.000
31	Gỗ Gõ thành khí chiều dài □3,5 m	M <sup>3</sup>	16.300.000
32	Gỗ Gõ thành khí chiều dài <3,5 m	M <sup>3</sup>	12.630.000
33	Gỗ Dổi thành khí chiều dài <3,5 m	M <sup>3</sup>	11.530.000
34	Gỗ Huỳnh thành khí chiều dài <3,5 m	M <sup>3</sup>	10.430.000
35	Gỗ Chua + Trường thành khí <3,5 m	M <sup>3</sup>	7.880.000
36	Gỗ nhóm III loại còn lại BQ < 3,5 m	M <sup>3</sup>	5.650.000
37	Gỗ nhóm IV + V thành khí bình quân	M <sup>3</sup>	4.300.000
38	Gỗ cốt pha	M <sup>3</sup>	3.150.000
39	Gỗ đà chống	M <sup>3</sup>	3.360.000
40	Cây chống + tre cây dài > 2,5 m	Cây	21.000
41	Hoa cửa sắt (thép hộp 14 cm x 14 cm)	M <sup>2</sup>	220.000
42	Cửa đi pa nô - phía trên kính 05 ly - gỗ nhóm I, nhóm II	M <sup>2</sup>	1.540.000
43	Cửa sổ pa nô - phía trên kính 05 ly - gỗ nhóm I, II	M <sup>2</sup>	1.470.000
44	Cửa đi, cửa sổ lá sách gỗ nhóm I, nhóm II (kiền) bình quân	M <sup>2</sup>	1.670.000
45	Cửa đi, cửa sổ khung bao gỗ nhóm I, II (kiền) (0,04 x 0,1) m kính 05 ly	M <sup>2</sup>	1.160.000
46	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ Dổi, Huỳnh b.quân	M <sup>2</sup>	1.050.000
47	Cửa đi, cửa sổ lá sách gỗ nhóm III (Trừ Dổi, Huỳnh)	M <sup>2</sup>	945.000
48	Óp chân tường bằng gỗ công nghiệp gián Vener + phụ kiện	M <sup>2</sup>	1.200.000
49	Khung ngoại gỗ Lim 60 x 250	Md	440.000
50	Khung ngoại gỗ Kiên 60 x 250	Md	420.000
51	Khung ngoại gỗ Kiên 60 x 180	Md	336.000
52	Khung ngoại gỗ Kiên 60 x 140	Md	304.000
53	Khung ngoại gỗ nhóm II bình quân 50 x 140	Md	294.000

54	Khung ngoài gỗ nhóm II 60 x 250	Md	410.000
55	Khung ngoài gỗ nhóm II 50 x 180	Md	315.000
56	Khung ngoài gỗ Dồi, Huỳnh 50 x 180	Md	245.000
57	Khung ngoài gỗ Dồi, Huỳnh 50 x 140	Md	210.000
58	Khung ngoài gỗ nhóm III 50 x 100	Md	178.000
	<b>THÉP XÀ GỖ CÁC LOẠI</b>		
	<b>XÀ GỖ THÉP HỘP</b>		
1	Xà gỗ (45 x 90) x 1,2 ly	06 m	230.300
2	Xà gỗ (45 x 90) x 1,5 ly	06 m	281.000
3	Xà gỗ (40 x 80) x 1,2 ly	06 m	207.200
4	Xà gỗ (40 x 80) x 1,4 ly	06 m	248.800
5	Xà gỗ (48 x 80) x 1,8 ly (2,55 kg)	Md	42.000
6	Xà gỗ (48 x 100) x 2,5 ly (4 kg)	Md	65.000
7	Xà gỗ (48 x 125) x 2 ly (3,56kg)	Md	59.000
8	Xà gỗ (48 x 150) x 3 ly (6kg)	Md	100.000
9	Xà gỗ C mạ kẽm nhúng nóng (40 x 80) dày 1,5 ly	Md	60.000
10	Thép hộp mạ kẽm nhúng nóng (60 x 100) x 2 ly	Md	123.000
11	Thép hộp mạ kẽm nhúng nóng (30 x 60) x 1,5 ly	Md	50.000
12	Thép hộp mạ kẽm nhúng nóng (40 x 80) x 2 ly	Md	90.000
13	Thép hộp mạ kẽm nhúng nóng (40 x 40) x 2 ly	Md	55.000
14	Thép mạ kẽm nhúng nóng L (63 x 63) x 6 ly	Md	120.000
15	Thép hộp mạ kẽm (30 x 30) x 1,4 ly	Md	32.500
16	Thép hộp mạ kẽm (50 x 100) x 2 ly	Md	120.000
17	Tấm hợp kim nhôm Aluminum Composite Alcorest ngoài trời dày 04 mm (hợp kim nhôm dày 0,3 mm)	M <sup>2</sup>	703.000
18	Bọc tấm hợp kim nhôm Aluminum Composite Alcorest ngoài trời dày 04 mm (hợp kim nhôm dày 0,201 mm)	M <sup>2</sup>	645.000
	<b>Xà gỗ (đòn tay hoặc rui, mè) hợp kim cao cấp cường độ cao không rỉ, siêu nhẹ Smartruss</b>		
19	Loại TS 4048, dày 0,53 mm TCTmm	Mét	46.000
20	Loại TS 4060, dày 0,65 mm TCTmm	Mét	55.000
21	Loại TS 6148, dày 0,8 mm TCTmm	Mét	56.400
22	Loại TS 6175, dày 0,8 mm TCTmm	Mét	81.000
23	Loại TS 6110, dày 1,05 mm TCTmm	Mét	98.000
24	Loại TS 96-1,2 TCTmm G450Z275 girth 277 mm	Mét	134.000
25	Loại TS 96-1,05 TCTmm G550AZ150 girth 277 mm	Mét	142.000
	<b>Thép xà gỗ, thép cột hợp kim cao cấp cường độ cao chống rỉ, siêu nhẹ Smartruss</b>		
26	Loại C4048, dày 0,53 mm TCTmm	Mét	31.000

27	Loại C4060, dày 0,65 mm TCTmm	Mét	37.000
28	Loại C4075, dày 0,75 mm TCTmm	Mét	40.000
29	Loại C7560, dày 0,65 mm TCTmm	Mét	58.000
30	Loại C7575, dày 0,8 mm TCTmm	Mét	69.000
31	Loại C7510, dày 1,05 mm TCTmm	Mét	84.000
32	Loại C10075, dày 0,8 mm TCTmm	Mét	85.000
33	Loại C10010, dày 1,05 mm TCTmm	Mét	107.000
	<b>Xà gồ Lysahgt mạ kẽm, thép cường độ cao G450 - Z 275</b>		
34	Lysahgt C&Z 10015 dày 1,5 mm - Zinc Hi Ten	Mét	123.900
35	Lysahgt C&Z 10019 dày 1,9 mm - Zinc Hi Ten	Mét	164.300
36	Lysahgt C&Z 15015 dày 1,5 mm - Zinc Hi Ten	Mét	180.000
37	Lysahgt C&Z 15019 dày 1,9 mm - Zinc Hi Ten	Mét	218.000
38	Lysahgt C&Z 15024 dày 2,4 mm - Zinc Hi Ten	Mét	265.000
39	Lysahgt C&Z 20015 dày 1,5 mm - Zinc Hi Ten	Mét	221.000
40	LysahgtC&Z 20019 dày 1,9 mm - Zinc Hi Ten	Mét	274.000
41	Lysahgt C&Z 20024 dày 2,4 mm - Zinc Hi Ten	Mét	324.000
42	Lysahgt C&Z 25019 dày 1,9 mm - Zinc Hi Ten	Mét	327.500
43	Lysahgt C&Z 25024 dày 2,4 mm - Zinc Hi Ten	Mét	395.600
44	Lysahgt C&Z 25030 dày 3,0 mm - Zinc Hi Ten	Mét	451.400
45	Lysahgt C&Z 30030 dày 3,0 mm - Zinc Hi Ten	Mét	570.398
	<b>Phụ kiện</b>		
46	Vít liên kết ITW BTEK 12-14 x 20	Cái	3.200
47	Vít liên kết ITW BTEK 12-14 x 50	Cái	4.550
48	Vít liên kết TRUSSTITE (d = 6 mm)	Cái	5.162
49	Vít liên kết ITW Boustead 12 - 14 x 20	Cái	2.000
50	Vít bắn đai BTEKS 10 x 24 x 22	Cái	2.000
51	Bu lon cho xà gồ M12 x 30 - 4.6	Bộ	7.200
52	Bu lon liên kết khung M16 x 40 - 8.8	Bộ	16.000
53	Bu lon mạ kẽm nhúng nóng M12 x 150	Cái	22.000
54	Bu lon mạ kẽm nhúng nóng M12 x 200	Cái	26.000
55	Thanh valley rafter U40/U16 mạ nhôm kẽm dày 0,75 mm	M	62.000
56	Thanh giằng mái khổ 50 mm dày 0,75 mm	M	29.500
57	Bát thanh giằng xà gồ L50 x 90, W = 100 mm. 1,9 mm thick	Cái	25.000
58	Bát thanh giằng xà gồ L50 x 90, W = 150 mm. 1,9 mm thick	Cái	35.000
59	Úp nóc, máng xối thung lũng colorbond dày 0,45 mm khổ 600 mm	Mét	203.000
60	Bách liên kết đỉnh kèo mạ kẽm 250 x 1 BM3	Cái	19.000
61	Bách liên kết kèo và wall plate mạ kẽm dày 1,9 mm BM1	Cái	23.000



62	Thang thép góc L30 x 30 - 1.5TCT	Cái	39.000
63	Diềm, máng xối thung lũng Apex K500 mm dày 0,45 mm	Mét	130.000
64	Tấm diềm mái F1 0,46 APT APEX khổ 400 mm	Mét	95.000
65	Tấm phẳng dày 0.5TCTGalvannhóm Ize G450Z275	Mét	210.000
66	Diềm đầu hồi Colorbond K353 mm dày 0,45 mm	Mét	81.000
67	Đai máng xối thung lũng 1,2TCT	Cái	26.400
68	Diềm đầu hồi Colorbond K353 mm dày 0,45 mm	Mét	81.000
69	Tấm trần Lysaght Ceidek Colorbond 0,33 mm APT	M <sup>2</sup>	245.000
70	Tấm trần cách âm cách nhiệt Rockwool 60 kg/m <sup>3</sup> ; kích thước 0.6 x 1.2 m (bao gồm cả phụ kiện)	M <sup>2</sup>	224.000
71	Tấm trần Lysaght ceidek colorbon 0,401 mm APT	M <sup>2</sup>	310.000
<b>SẢN PHẨM TRẦN VÀ VÁCH NGĂN THẠCH CAO TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG</b>			
1	Trần nổi Vĩnh Tường SmartLine 610 x 1210 mm, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm phủ PVC). Hệ khung VĨNH TƯỜNG SMARTLINE	M <sup>2</sup>	164.104
2	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal. Hệ khung Vĩnh Tường TOPLINE và tấm trần nhôm Skymetal	M <sup>2</sup>	300.118
3	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610 x 1210 mm, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9 mm phủ PVC). Hệ khung Vĩnh Tường TOPLINE	M <sup>2</sup>	172.926
4	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610 x 1210, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (tấm Duraflex dày 3.5 mm in hoa văn nổi). Hệ khung Vĩnh Tường TOPLINE	M <sup>2</sup>	146.473
5	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610 x 1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm phủ PVC). Hệ khung Vĩnh Tường FINELINE	M <sup>2</sup>	148.881
<b>TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG</b>			
1	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA: tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm. Hệ khung Vĩnh Tường OMEGA	M <sup>2</sup>	200.959
2	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm. Hệ khung Vĩnh Tường BASI	M <sup>2</sup>	174.444
3	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm. Hệ khung Vĩnh Tường BASI	M <sup>2</sup>	147.456
4	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA: một lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm. Hệ khung Vĩnh Tường ALPHA	M <sup>2</sup>	135.827
5	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA: một lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm. Hệ khung Vĩnh Tường ALPHA	M <sup>2</sup>	154.873
6	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKA: một lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn. Hệ khung Vĩnh Tường TIKA	M <sup>2</sup>	129.839
<b>VÁCH NGĂN VĨNH TƯỜNG</b>			
1	Vách ngăn chống cháy 60 phút - Vĩnh Tường V-WALL (tấm thạch cao	M <sup>2</sup>	389.812

	Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt một lớp). Hệ khung Vĩnh Tường V-Wall 51/52		
2	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm mỗi mặt một lớp). Hệ khung Vĩnh Tường V-Wall 75/76	M <sup>2</sup>	310.685
<b>BIỂN BÁO GIAO THÔNG PHẢN QUANG CỦA CÔNG TY CP QL&amp;XD GIAO THÔNG QUẢNG TRỊ</b>			
<b>BIỂN THÉP</b>			
1	Biển báo phản quang thép, loại tam giác 0,7 m; dày 02 ly; màng phản quang 03 m Series 610	Cái	318.182
2	Biển báo phản quang thép, loại tròn đk 0,7 m; dày 02 ly; màng phản quang 03 m Series 610	Cái	554.545
3	Biển báo phản quang thép; loại vuông, chữ nhật; dày 02 ly, không sùan; màng phản quang 03 m Series 610	M <sup>2</sup>	1.227.273
4	Biển báo phản quang thép, loại vuông, chữ nhật; dày 02 ly, có sùan V50; màng phản quang 03 m Series 610	M <sup>2</sup>	1.490.909
<b>BIỂN NHÔM</b>			
5	Biển báo phản quang nhôm, loại tam giác 0,7 m; dày 02 ly; màng phản quang 03 m Series 610	Cái	400.000
6	Biển báo phản quang nhôm, loại tròn đk 0,7 m; dày 02 ly; màng phản quang 03 m Series 610	Cái	772.727
7	Biển báo phản quang nhôm; loại vuông, chữ nhật; cạnh £ 1,2 m; dày 02 ly; màng phản quang 03 m Series 610.	M <sup>2</sup>	1.527.273
8	Biển báo phản quang nhôm; loại vuông, chữ nhật; cạnh > 1,2 m; dày 02 ly; màng phản quang 03 m sSeries 610	M <sup>2</sup>	1.990.909
<b>CỘT ĐỠ MẠ KẼM</b>			
9	Cột đỡ biển □80; bằng thép mạ kẽm hai lớp; dày 2,5 ly; dài 2,8 m ÷ 3 m	Cột	490.909
<b>SẢN PHẨM ASIAWINDOW dùng PROFILE hãng SHIDE</b>			
1	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1 x 1,5) m	M <sup>2</sup>	1.972.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m. PKKK hãng Vita	M <sup>2</sup>	2.338.000
3	Cửa sổ hai cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm không khóa, bản lề ép cánh hãng GQ, kích thước (1,4 x 1,4) m	M <sup>2</sup>	2.968.000
4	Cửa sổ một cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, một tay nắm không khóa, thanh hạn vị góc mở hãng GQ, kích thước (0,6 x 1,4) m	M <sup>2</sup>	3.705.000
5	Cửa đi thông phòng/ban công, hai cánh mở quay vào trong; kính trắng Việt - Nhật 05 mm, panô tấm 10 mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-GQ, ổ khóa Vita; kích thước (1,4 x 2,2) m	M <sup>2</sup>	3.953.000
6	Cửa đi hai cánh mở trượt; kính trắng Việt - Nhật 05 mm, PKKK: thanh chốt đa điểm có khóa, con lăn, hai tay nắm hãng GQ, kích thước (1,6 x 2,2) m	M <sup>2</sup>	2.400.000

<b>Sản phẩm cửa nhựa WORLDWINDOW sử dụng thanh uPVC của tập đoàn SHIDE</b>			
1	Vách kính cố định, kính trắng dày 05 mm	M <sup>2</sup>	1.227.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng dày 05 mm	M <sup>2</sup>	1.692.000
3	Cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt, kính trắng dày 05 mm	M <sup>2</sup>	1.604.000
4	Cửa sổ một cánh mở hất hoặc mở quay, kính trắng dày 05 mm	M <sup>2</sup>	1.852.000
5	Cửa sổ hai cánh mở quay, kính trắng dày 05 mm	M <sup>2</sup>	1.803.000
6	Cửa đi một cánh mở quay, kính trắng dày 05 mm	M <sup>2</sup>	1.959.000
7	Cửa đi hai cánh mở quay, kính trắng dày 05 mm	M <sup>2</sup>	1.890.000
8	Cửa đi bốn cánh mở quay, kính trắng dày 05 mm	M <sup>2</sup>	2.046.000
9	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng dày 05 mm	M <sup>2</sup>	1.671.000
10	Cửa đi bốn cánh mở trượt, kính trắng dày 05 mm	M <sup>2</sup>	1.624.000
<i>Phụ kiện kèm theo hãng GQ</i>			
11	Khóa bán nguyệt - cửa sổ hai cánh mở trượt	Bộ	166.000
12	Khóa bán nguyệt - cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt	Bộ	332.000
13	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ hai cánh mở trượt	Bộ	377.000
14	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt	Bộ	599.000
15	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ một cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ	696.000
16	Khóa tay nắm mở cài - cửa sổ một cánh mở hất	Bộ	599.000
17	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ hai cánh mở quay	Bộ	951.000
18	Khóa một điểm - cửa đi một cánh mở quay	Bộ	1.166.000
19	Khóa chốt đa điểm - cửa đi một cánh mở quay	Bộ	1.859.000
20	Khóa chốt đa điểm - cửa đi hai cánh mở quay	Bộ	2.992.000
21	Khóa chốt đa điểm - cửa đi bốn cánh mở quay	Bộ	4.191.000
22	Khóa chốt đa điểm - cửa đi hai cánh mở trượt	Bộ	1.463.000
23	Khóa chốt đa điểm - cửa đi bốn cánh mở trượt	Bộ	1.941.000
<b>Sản phẩm cửa, vách kính WORLDWINDOW sử dụng thanh uPVC sparlee đã bao gồm phụ kiện hãng GQ</b>			
<b>Vách kính cố định</b>			
1	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M <sup>2</sup>	2.150.000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M <sup>2</sup>	2.365.000
3	Vách kính cố định, kính trắng cường lực dày 08 mm	M <sup>2</sup>	2.394.000
4	Vách kính cố định, kính trắng cường lực dày 10 mm	M <sup>2</sup>	2.550.000
<b>Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt</b>			
5	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M <sup>2</sup>	3.419.000
6	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M <sup>2</sup>	3.491.000
7	Sử dụng kính trắng cường lực dày 08 mm	M <sup>2</sup>	3.505.000
8	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10 mm	M <sup>2</sup>	3.635.000

	<b>Cửa đi mở quay, mở trượt</b>		
9	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M <sup>2</sup>	4.140.000
10	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M <sup>2</sup>	4.213.000
11	Sử dụng kính trắng cường lực dày 08 mm	M <sup>2</sup>	4.227.000
12	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10 mm	M <sup>2</sup>	4.357.000
	<b>Cửa sổ, cửa đi AUSDOOR</b>		
	<i>Kính đơn (cửa nhựa uPVC cao cấp Austdoor-Eco Austprofile)</i>		
1	Vách kính cố định (1 x 1.5) m	M <sup>2</sup>	1.115.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt (1.6 x 1.6) m	M <sup>2</sup>	1.411.000
3	Cửa sổ hai cánh, mở trượt có ô thoáng (1.4 x 1.7) m	M <sup>2</sup>	1.540.000
4	Cửa sổ một cánh mở quay ra (0.8 x 1.6) m	M <sup>2</sup>	1.640.000
5	Cửa sổ một cánh mở quay ra có ô thoáng (0.8 x 1.8) m	M <sup>2</sup>	1.690.000
6	Cửa đi hai cánh kính mở trượt (1.6 x 2.2) m	M <sup>2</sup>	1.560.000
7	Cửa đi bốn cánh kính mở trượt hai cánh cố định (3.6 x 2.4) m	M <sup>2</sup>	1.453.000
8	Cửa đi một cánh mở quay dùng kính toàn bộ (0.9 x 2.2) m	M <sup>2</sup>	1.899.000
	<b>Sản phẩm cửa nhựa cao cấp UPVC VIPWINDOW</b>		
1	Vách kính kích thước (1000 x 1000) mm , kính trắng 05 mm, thanh nhựa Queen	M <sup>2</sup>	1.491.600
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng 05 mm, KT (1000 x 1400) mm; thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: thanh chốt đa điểm, tay nắm khóa...)	M <sup>2</sup>	2.035.600
3	Cửa sổ hai cánh mở quay, kính trắng 05 mm, KT (1000 x 1400) mm; thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: thanh chốt đa điểm, tay nắm , chốt rời, khóa, bản lề chữ A)	M <sup>2</sup>	2.918.600
4	Cửa sổ một cánh mở hất, kính trắng 05 mm, KT (600 x 1000) mm; thanh nhựa Queen profile, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: bản lề chữ A, Tay nắm , chốt, khóa, ...)	M <sup>2</sup>	3.326.300
5	Cửa đi Panô một cánh mở quay, kính trắng 05 mm, KT (900 x 2000) mm; thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: bản lề 3D, Tay nắm , chốt, khóa, ...)	M <sup>2</sup>	3.230.200
6	Cửa đi Panô hai cánh mở quay, kính trắng 05 mm, KT(1200 x 2000) mm; thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: bản lề 3D, Tay nắm , chốt, khóa, ...)	M <sup>2</sup>	3.428.700
7	Cửa đi Panô hai cánh mở trượt, kính trắng 05 mm, KT(1200 x 2000) mm; thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: bản lề 3D, Tay nắm , chốt, khóa, con lăn, ...)	M <sup>2</sup>	2.475.200
	<b>Sản phẩm VIET-WINDOW dùng PROFILE EUROQUEEN của tập đoàn QUEEN VIET do Công ty CP Phố Việt cung cấp</b>		
1	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M <sup>2</sup>	1.050.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M <sup>2</sup>	1.376.000

3	Cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M <sup>2</sup>	1.370.000
4	Cửa sổ một cánh mở hất hoặc quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.687.000
5	Cửa sổ hai cánh mở quay hoặc hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.648.000
6	Cửa đi một cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.712.000
7	Cửa đi hai cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.683.000
8	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm.	M <sup>2</sup>	1.376.000
<b>Sản phẩm VIET-WINDOW dùng PROFILE QUEEN của Tập đoàn QUEEN VIET do Công ty CP Phổ Việt cung cấp</b>			
1	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M <sup>2</sup>	1.179.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M <sup>2</sup>	1.647.000
3	Cửa sổ 3 hoặc bốn cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M <sup>2</sup>	1.552.000
4	Cửa sổ một cánh mở hất hoặc quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.817.000
5	Cửa sổ hai cánh mở quay hoặc hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.775.000
6	Cửa đi một cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.954.000
7	Cửa đi hai cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.864.000
8	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.624.000
<b>Phụ kiện kèm theo của tập đoàn QUEENVIET</b>			
9	Khóa bán nguyệt dùng cho cửa sổ mở trượt	Bộ	98.000
10	Khóa chốt dùng cho cửa đi mở trượt	Bộ	897.000
11	Khóa chốt dùng cho cửa đi một cánh	Bộ	915.000
12	Khóa chốt dùng cho cửa đi hai cánh	Bộ	1.118.000
13	Khóa chốt đa điểm dùng cho cửa đi hai cánh	Bộ	1.795.000
<b>Sản phẩm cửa, vách kính THẢO AN WINDOW sử dụng thanh uPVC sparlee đã bao gồm phụ kiện hãng GQ</b>			
<b>Vách kính cố định</b>			
1	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M <sup>2</sup>	2.140.000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M <sup>2</sup>	2.360.000
3	Vách kính cố định, kính trắng cường lực dày 08 mm	M <sup>2</sup>	2.390.000
4	Vách kính cố định, kính trắng cường lực dày 10 mm	M <sup>2</sup>	2.540.000
<b>Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt</b>			
5	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M <sup>2</sup>	3.410.000
6	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M <sup>2</sup>	3.485.000
7	Sử dụng kính trắng cường lực dày 08 mm	M <sup>2</sup>	3.500.000
8	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10 mm	M <sup>2</sup>	3.630.000
<b>Cửa đi mở quay, mở trượt</b>			
9	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M <sup>2</sup>	4.130.000

10	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M <sup>2</sup>	4.205.000
11	Sử dụng kính trắng cường lực dày 08 mm	M <sup>2</sup>	4.220.000
12	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10 mm	M <sup>2</sup>	4.350.000
<b>Sản phẩm cửa nhựa uPVC cao cấp THẢO AN WINDOW (sử dụng thanh Doubles Profile màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE, phụ kiện GQ)</b>			
1	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1 x 1) m	M <sup>2</sup>	1.610.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m. PKKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa chống rung ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng GQ	M <sup>2</sup>	1.910.000
3	Cửa sổ hai cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (1,4 x 1,4) m; PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới - PK đồng bộ hãng GQ	M <sup>2</sup>	2.430.272
4	Cửa sổ hai cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m. PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm bản lề chữ A, chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	M <sup>2</sup>	2.530.000
5	Cửa sổ một cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (0,6 x 1,4) m; PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A - PK đồng bộ hãng GQ	M <sup>2</sup>	3.035.818
6	Cửa sổ một cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (0,6 x 1,4) m. PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm bản lề chữ A, chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	M <sup>2</sup>	3.210.545
7	Cửa đi hai cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (1,4 x 2,2) m; PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D - PK đồng bộ hãng GQ	M <sup>2</sup>	3.305.272
8	Cửa đi một cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (0,9 x 2,2) m; PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, bản lề 3D - PK đồng bộ hãng GQ	M <sup>2</sup>	3.140.000
9	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,6 x 2,2) m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng GQ	M <sup>2</sup>	1.960.909
<b>SẢN PHẨM NHỰA THANH ĐỊNH HÌNH RIVER WINDOW sản xuất tại Công ty CP Hưng Hà (Việt Trì - Phú Thọ)</b>			
1	Thanh nhựa PROFILE (màu trắng): Độ bền va đập Charpy KJ/m <sup>2</sup> : 44,29; độ bền kéo đứt pa: 28,88. Độ bền uốn Mpa: 57,3; Độ cứng Shore D: 75; khả năng chịu nhiệt ở 70 - 100 độ C trong 01h; không biến dạng phòng rộp	Kg	40.000
2	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ): Độ bền va đập Charpy KJ/m <sup>2</sup> : 44,29; độ bền kéo đứt pa: 28,88. Độ bền uốn Mpa: 57,3; độ cứng Shore D: 75; khả năng chịu nhiệt ở 70 - 100 độ C trong 01h; không biến dạng phòng rộp	Kg	105.000
3	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã	Kg	30.000
<b>Sản phẩm cửa, vách kính PHÚ HUY NGUYỄN WINDOW (sử dụng thanh uPVC của sparlee đã bao gồm phụ kiện hãng GQ)</b>			

<b>I</b>	<b>Vách kính cố định</b>		
1	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M2	2.100.000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M <sup>2</sup>	2.320.000
3	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 08 mm	M <sup>2</sup>	2.350.000
4	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 10 mm	M <sup>2</sup>	2.500.000
5	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 12 mm	M <sup>2</sup>	2.750.000
<b>II</b>	<b>Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt</b>		
1	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M <sup>2</sup>	3.400.000
2	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M <sup>2</sup>	3.450.000
3	Sử dụng kính trắng an toàn dày 10 mm	M <sup>2</sup>	3.350.000
4	Sử dụng kính trắng an toàn dày 12 mm	M <sup>2</sup>	3.650.000
5	Sử dụng kính trắng cường lực dày 08 mm	M <sup>2</sup>	3.480.000
6	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10 mm	M <sup>2</sup>	3.600.000
7	Sử dụng kính trắng cường lực dày 12 mm	M <sup>2</sup>	4.100.000
<b>III</b>	<b>Cửa đi mở quay, mở trượt</b>		
1	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M <sup>2</sup>	3.850.000
2	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M <sup>2</sup>	4.020.000
3	Sử dụng kính trắng an toàn dày 10 mm	M <sup>2</sup>	4.150.000
4	Sử dụng kính trắng an toàn dày 12 mm	M <sup>2</sup>	4.370.000
5	Sử dụng kính trắng cường lực dày 08 mm	M <sup>2</sup>	4.200.000
6	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10 mm	M <sup>2</sup>	4.310.000
7	Sử dụng kính trắng cường lực dày 12 mm	M <sup>2</sup>	4.470.000
	<b>Sản phẩm cửa nhựa PHÚ HUY NGUYỄN WINDOW sử dụng thanh uPVC của tập đoàn SHIDE, phụ kiện GQ</b>		
1	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.190.000
2	Cửa sổ một cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.835.000
3	Cửa sổ một cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.805.000
4	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.648.000
5	Cửa sổ hai cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.788.000
6	Cửa sổ hai cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.805.000
7	Cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.595.000
8	Cửa đi một cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.935.000
9	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.645.000
10	Cửa đi hai cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.875.000
11	Cửa đi bốn cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	1.585.000
12	Cửa đi bốn cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M <sup>2</sup>	2.008.000
	<b>Sản phẩm cửa nhựa FAMILYWINDOW sử dụng thanh uPVC của tập đoàn SHIDE</b>		

1	Vách kính cố định, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	1.210.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	1.670.000
3	Cửa sổ 3 hoặc bốn cánh mở trượt, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	1.580.000
4	Cửa sổ một cánh mở quay, hắt, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	1.820.000
5	Cửa sổ hai cánh mở quay, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	1.775.000
6	Cửa đi một cánh mở quay, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	1.935.000
7	Cửa đi hai cánh mở quay, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	1.865.000
8	Cửa đi bốn cánh mở quay, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	2.020.000
9	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	1.650.000
10	Cửa đi bốn cánh mở trượt, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	1.610.000
	<b>Phụ kiện kèm theo hãng GQ</b>		
1	Khóa bán nguyệt - cửa sổ hai cánh mở trượt	Bộ	160.000
2	Khóa bán nguyệt - cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt	Bộ	325.000
3	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ hai cánh mở trượt	Bộ	370.000
4	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt	Bộ	590.000
5	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ một cánh mở hắt hoặc mở quay	Bộ	690.000
6	Khóa tay nắm cài - cửa sổ một cánh mở hắt	Bộ	590.000
7	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ hai cánh mở quay	Bộ	945.000
8	Khóa một điểm - cửa đi một cánh mở quay	Bộ	1.155.000
9	Khóa chốt đa điểm - cửa đi một cánh mở quay	Bộ	1.845.000
10	Khóa chốt đa điểm - cửa đi hai cánh mở quay	Bộ	2.980.000
11	Khóa chốt đa điểm - cửa đi bốn cánh mở quay	Bộ	4.180.000
12	Khóa chốt đa điểm - cửa đi hai cánh mở trượt	Bộ	1.450.000
13	Khóa chốt đa điểm - cửa đi bốn cánh mở trượt	Bộ	1.930.000
	<b>Sản phẩm cửa nhựa, vách kính FAMILYWINDOW sử dụng thanh uPVC sparlee của tập đoàn SHIDE, đã bao gồm phụ kiện GQ chính hãng</b>		
	<b>Vách kính cố định</b>		
1	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M <sup>2</sup>	2.135.000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M <sup>2</sup>	2.355.000
3	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 08 mm	M <sup>2</sup>	2.380.000
4	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 10 mm	M <sup>2</sup>	2.530.000
	<b>Cửa sổ mở quay, mở hắt, mở trượt</b>		
1	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M <sup>2</sup>	3.400.000
2	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M <sup>2</sup>	3.470.000
3	Sử dụng kính trắng an toàn dày 08 mm	M <sup>2</sup>	3.485.000
4	Sử dụng kính trắng an toàn dày 10 mm	M <sup>2</sup>	3.615.000
	<b>Cửa đi mở quay mở trượt</b>		



1	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M <sup>2</sup>	4.120.000
2	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M <sup>2</sup>	4.190.000
3	Sử dụng kính trắng an toàn dày 08 mm	M <sup>2</sup>	4.200.000
4	Sử dụng kính trắng an toàn dày 10 mm	M <sup>2</sup>	4.340.000
<b>Sản phẩm cửa nhôm FAMILYWINDOW sử dụng nhôm Xingfa Profile nhập khẩu hệ 55 của tập đoàn XINGFA GROUP</b>			
1	Vách kính cố định , kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	1.730.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	2.110.000
3	Cửa sổ 3 hoặc bốn cánh mở trượt, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	2.080.000
4	Cửa sổ một cánh mở quay, hắt, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	2.270.000
5	Cửa sổ hai cánh mở quay, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	2.260.000
6	Cửa đi một cánh mở quay , kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	2.550.000
7	Cửa đi hai cánh mở quay , kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	2.480.000
8	Cửa đi bốn cánh mở quay, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	2.556.000
9	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	2.510.000
10	Cửa đi bốn cánh mở trượt, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M <sup>2</sup>	2.485.000
<b>Phụ kiện kèm theo hãng KINLONG</b>			
1	Khóa bán nguyệt - cửa sổ hai cánh mở trượt	Bộ	420.000
2	Khóa bán nguyệt - cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt	Bộ	945.000
3	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ hai cánh mở trượt	Bộ	880.000
4	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt	Bộ	1.060.000
5	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ một cánh mở hắt hoặc mở quay	Bộ	560.000
6	Khóa tay nắm mở cài - cửa sổ một cánh mở hắt	Bộ	500.000
7	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ hai cánh mở quay	Bộ	877.000
8	Khóa một điểm - cửa đi một cánh mở quay	Bộ	1.920.000
9	Khóa chốt đa điểm - cửa đi một cánh mở quay	Bộ	2.130.000
10	Khóa chốt đa điểm - cửa đi hai cánh mở quay	Bộ	3.045.000
11	Khóa chốt đa điểm - cửa đi bốn cánh mở quay	Bộ	5.945.000
12	Khóa chốt đa điểm - cửa đi hai cánh mở trượt	Bộ	4.350.000
13	Khóa chốt đa điểm - cửa đi bốn cánh mở trượt	Bộ	8.700.000
<b>VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC</b>			
<b>Ống nước uPVC Độ Nhát</b>			
1	□16 (201 mm x 1,7 mm x 4 m) - ½” (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	6.200
2	□20 (27 mm x 1,9 mm x 4 m) - ¾” (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	8.800
3	□25 (34 mm x 2.01 mm x 4 m)-(ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	12.900
4	□32 (42 mm x 2,01 mm x 4 m)-1 1/4” (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	16.400
5	□40 (49 mm x 3,5 mm x 4 m)-1 1/2” (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	29.500

6	□50 (60 mm x 2.5 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	26.800
7	□65 (76 mm x 3.0 mm x 4 m)-(ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	41.000
8	□80 (90 mm x 3.0 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈□BS 3505)	Mét	48.800
10	□100 (114 mm x 3.5 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	70.600
11	□125 (140 mm x 3.5 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	92.000
12	□150 (168 mm x 4.5 mm x 4 m) -6" (ISO 4422 ≈□TCVN 6151)	Mét	135.800
	<b>Phụ kiện uPVC Độ Nhất</b>		
13	Co 45° φ160	Cái	155.000
14	Y φ160	Cái	583.000
15	Tê φ160	Cái	454.000
16	Nối φ160	Cái	135.000
17	Co 90° φ90	Cái	17.600
18	Co 90° φ110	Cái	36.500
19	Co 45° φ140	Cái	62.700
20	Tê φ34	Cái	2.800
21	Tê φ60	Cái	9.200
22	Tê φ110	Cái	48.300
23	Y giảm φ140 - 110	Cái	121.500
24	Y kiểm tra φ110	Cái	236.000
25	Y kiểm tra φ90	Cái	155.000
26	Keo dán 500	Hộp	43.000
	<b>Ống nước u.PVC Thiếu nhóm Iên Tiên Phong</b>		
27	φ21 (1,6 mm x 16 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	8.600
28	φ27 (2 mm x 16 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	10.900
29	φ34 (2 mm x 12.5 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	15.000
30	φ42 (2 mm x 10 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	19.800
31	φ48 (2,3 mm x 10 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	23.200
32	φ60 (2,3 mm x 8 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	33.200
33	φ75 (2 mm x 8 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	47.300
34	φ90 (2,7 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	51.900
35	φ110 (3,2 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	76.000
36	φ200 (5,9 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	247.100
37	φ250 (7,3 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	397.600
	<b>ỐNG HDPE - PE 80 THIẾU NHÓM IÊN TIÊN PHONG</b>		
37	D20 dày 1,9 mm - PN 12.5	Mét	7.545
38	D25 dày 1,9 mm - PN 10	Mét	9.818
39	D32 dày 2,0 mm - PN 8	Mét	13.455

40	D32 dày 2,4 mm - PN 10	Mét	15.727
41	D40 dày 2,4 mm - PN 8	Mét	20.091
42	D40 dày 3,0 mm - PN 10	Mét	24.273
43	D50 dày 3,0 mm - PN 8	Mét	31.273
44	D50 dày 3,7 mm - PN 10	Mét	37.364
45	D50 dày 4,6 mm - PN 12,5	Mét	45.182
46	D50 dày 5,6 mm - PN 16	Mét	53.545
47	D63 dày 3,8 mm - PN 8	Mét	49.727
48	D63 dày 4,7 mm - PN 10	Mét	59.636
49	D63 dày 5,8 mm - PN 12,5	Mét	71.818
50	D75 dày 4,5 mm - PN 8	Mét	70.364
51	D75 dày 5,6 mm - PN 10	Mét	85.273
52	D90 dày 6,7 mm - PN 10	Mét	120.818
53	D110 dày 6,6 mm - PN 8	Mét	148.182
54	D110 dày 8,01 mm - PN 10	Mét	182.545
55	D160 dày 11,8 mm - PN 10	Mét	380.909
56	D160 dày 14,6 mm - PN 12,5	Mét	456.364
57	D225 dày 16,6 mm - PN 10	Mét	740.455
58	D225 dày 20,5 mm - PN 12,5	Mét	893.182
	<b>ỐNG HDPE - PE 100 THIỂU NHÓM IÊN TIỀN PHONG</b>		
59	D20 dày 2,0 mm - PN 16	Mét	7.727
60	D25 dày 2,0 mm - PN 12,5	Mét	9.818
61	D32 dày 2,4 mm - PN 12,5	Mét	16.091
62	D40 dày 3,0 mm - PN 12,5	Mét	24.273
63	D50 dày 3,7 mm - PN 12,5	Mét	37.091
64	D110 dày 8,01 mm - PN 12,5	Mét	180.545
65	D160 dày 11,8 mm - PN 12,5	Mét	376.273
66	D225 dày 16,6 mm - PN 12,5	Mét	743.091
	<b>Phụ tùng ép phun HDPE</b>		
	<i>Đầu nối thẳng (Mãng song)</i>		
67	φ20	Cái	16.636
68	φ32	Cái	32.455
69	φ63	Cái	82.636
70	φ90	Cái	235.364
	<i>Nối góc 90 độ (Cút)</i>		
71	φ20	Cái	20.636
72	φ32	Cái	32.455

73	φ50	Cái	66.818
74	φ63	Cái	112.091
75	φ90	Cái	268.909
	<i>Ba chạc 90 độ (Tê)</i>		
76	φ20	Cái	21.000
77	φ32	Cái	34.909
78	φ63	Cái	131.000
79	φ90	Cái	395.364
	<i>Ba chạc 90 độ PE CB phun</i>		
80	D63-50	Cái	115.909
81	D75-63	Cái	211.536
	<i>Khâu nối ren ngoài PE</i>		
82	D50 - 2"	Cái	51.636
83	D63-2"	Cái	60.182
	<i>Đai khởi thủy</i>		
84	φ32 x (1/2", 3/4")	Cái	20.636
85	φ63 x (1/2", 3/4", 1")	Cái	52.636
86	φ90 x 2"	Cái	82.909
87	φ110 x 2"	Cái	120.273
	<i>Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)</i>		
88	D32-25	Cái	35.000
89	D40-20	Cái	36.000
90	D50-25	Cái	44.000
91	D63-20	Cái	59.909
92	D63-50	Cái	79.364
93	D90 - 63	Cái	174.909
	<i>Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)</i>		
94	D25-20	Cái	38.364
95	D40-20	Cái	62.364
96	D50-25	Cái	75.909
97	D63-25	Cái	107.909
98	D63-40	Cái	114.545
	<i>Nút bịt PE fun (Bịt đầu)</i>		
99	φ20	Cái	8.455
100	φ32	Cái	16.636
101	φ50	Cái	41.818
102	φ63	Cái	62.636

103	φ90	Cái	153.364
	<b>Ống uPVC (Công ty CP Nhựa Đồng Nai) sản xuất theo các tiêu chuẩn: TCDN-01÷05:2002; TCVN 6151: 1996; BS 3505:1986; AS/NZS 1477:1996 và ASTM D2241:93</b>		
104	(21 x 1,6 mm 15 bar)	Mét	6.100
105	(21 x 1,6 mm 20 bar)	Mét	8.900
106	(27 x 1,4 mm 9 bar)	Mét	6.700
107	(27 x 1,8 mm 12 bar)	Mét	8.700
108	(34 x 1,6 mm 9 bar)	Mét	9.700
109	(34 x 2,0 mm 12 bar)	Mét	12.200
110	(42 x 2,5 mm 12 bar)	Mét	18.500
111	(49 x 2,4 mm 9 bar)	Mét	21.200
112	(60 x 2,8 mm 9 bar)	Mét	30.900
113	(75 x 4,5 mm 12.5 bar)	Mét	73.400
114	(90 x 3,5 mm 8 bar)	Mét	67.600
115	(110 x 5,3 mm 10 bar)	Mét	126.700
116	(140 x 6,7 mm 10 bar)	Mét	198.000
117	(168 x 7,3 mm 9 bar)	Mét	224.300
118	(200 x 7,7 mm 8 bar)	Mét	313.600
119	(220 x 8,7 mm 9 bar)	Mét	348.400
	<b>Ống HDPE -PE 100 (Công ty CP Nhựa Đồng Nai) sản xuất theo các tiêu chuẩn: TCDN 06: 2003; DIN 8047 và ISO 4427</b>		
120	D20, dày 1,8 - 12,5 bar	Mét	7.100
121	D25, dày 2,3 - 16 bar	Mét	11.700
122	D32, dày 2,0 - 10 bar	Mét	13.140
123	D40, dày 2,0 - 8 bar	Mét	16.590
124	D50, dày 3,0 - 10 bar	Mét	30.730
125	D63, dày 3,8 - 10 bar	Mét	49.000
126	D75, dày 4,5 - 10 bar	Mét	70.060
127	D90, dày 5,4 - 10 bar	Mét	99.100
128	D110, dày 6,6 - 10 bar	Mét	150.640
129	D125, dày 7,4 - 10 bar	Mét	190.150
130	D140, dày 6,7 - 8 bar	Mét	193.100
131	D160, dày 7,7 - 8 bar	Mét	254.330
132	D180, dày 10,7 - 10 bar	Mét	392.730
133	D200, dày 11,9 - 10 bar	Mét	490.700
134	D315, dày 15,0 - 8 bar	Mét	976.500
135	D400, dày 19,1 - 8 bar	Mét	1.574.900

136	D500, dày 23,9 - 8 bar	Mét	2.452.000
137	D630, dày 30,0 - 8 bar	Mét	4.166.900
	<b>Ống gang cầu hiệu XinXing tiêu chuẩn ISO 2531-K9</b>		
138	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN80; L = 6 m	Mét	576.000
139	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN100; L = 6 m	Mét	638.000
140	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN150; L = 6 m	Mét	810.000
141	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN250; L = 6 m	Mét	1.648.000
142	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN350; L = 6 m	Mét	2.514.000
143	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN400; L = 6 m	Mét	2.994.000
	<b>Ống gang cầu Pam TQ tiêu chuẩn ISO 2531-K9</b>		
144	Ống gang DN80	Mét	576.000
145	Ống gang DN100	Mét	610.000
146	Ống gang DN150	Mét	701.000
147	Ống gang DN200	Mét	939.000
148	Ống gang DN250	Mét	1.480.000
149	Ống gang DN300	Mét	1.898.000
150	Ống gang DN350	Mét	2.202.000
151	Ống gang DN400	Mét	2.820.000
	<b>Phụ kiện mạ kẽm ren Trung Quốc - ký hiệu DZ</b>		
152	Măng song D15 1/2"	Cái	5.400
153	Măng song D25 1"	Cái	12.500
154	Măng song D40 1.1/2"	Cái	23.400
155	Măng song D80 3"	Cái	85.400
156	Măng song D100 4"	Cái	138.500
157	Cút + cút thu D15 1/2"	Cái	5.500
158	Cút + cút thu D25 1"	Cái	16.200
159	Cút + cút thu D40 1.1/2"	Cái	31.400
160	Cút + cút thu D80 3"	Cái	141.200
161	Cút + cút thu D100 4"	Cái	252.000
162	Tê + tê thu D15 1/2"	Cái	8.000
163	Tê + tê thu D25 1"	Cái	22.100
164	Tê + tê thu D40 1.1/2"	Cái	38.900
165	Tê + tê thu D80 3"	Cái	152.800
166	Tê + tê thu D100 4"	Cái	271.900
167	Rắc co D15 1/2"	Cái	19.200
168	Rắc co D25 1"	Cái	38.600
169	Rắc co D40 1.1/2"	Cái	73.200

170	Rắc co D80 3"	Cái	248.500
171	Côn thu 20 3/4"	Cái	7.300
172	Côn thu 40 1.1/2"	Cái	22.900
173	Côn thu 80 3"	Cái	87.000
	<i>Khớp nối mềm liên doanh sản xuất tại Việt Nam</i>		
174	Khớp nối mềm hai đầu bát DN80 EE VN	Bộ	535.000
175	Khớp nối mềm hai đầu bát DN100 EE VN	Bộ	648.000
176	Khớp nối mềm hai đầu bát DN150 EE VN	Bộ	1.061.000
177	Khớp nối mềm hai đầu bát DN200 EE VN	Bộ	1.404.000
178	Khớp nối mềm hai đầu bát DN250 EE VN	Bộ	1.638.000
179	Khớp nối mềm hai đầu bát DN400 EE VN	Bộ	3.276.000
180	Khớp nối mềm bích bát DN80 BE VN	Bộ	648.000
181	Khớp nối mềm bích bát DN100 BE VN	Bộ	842.000
182	Khớp nối mềm bích bát DN150 BE VN	Bộ	1.248.000
183	Khớp nối mềm bích bát DN200 BE VN	Bộ	1.716.000
184	Khớp nối mềm bích bát DN300 BE VN	Bộ	2.652.000
185	Khớp nối mềm bích bát DN400 BE VN	Bộ	4.212.000
	<i>Van ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan GV 105</i>		
186	Van cửa new ANA DN15	Cái	100.800
187	Van cửa new ANA DN32	Cái	348.000
188	Van cửa new ANA DN50	Cái	624.000
	<i>Van ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan</i>		
189	Van một chiều ANA CHV111 DN15	Cái	85.200
190	Van một chiều ANA CHV111 DN25	Cái	154.800
191	Van một chiều ANA CHV111 DN32	Cái	301.800
192	Van một chiều ANA CHV111 DN40	Cái	362.400
193	Van một chiều ANA CHV111 DN50	Cái	573.600
194	Van cửa ANA GV104 DN 15	Cái	97.000
195	Van cửa ANA GV104 DN 20	Cái	146.000
196	Van cửa ANA GV104 DN 25	Cái	209.000
197	Van cửa ANA GV104 DN 40	Cái	492.000
198	Van cửa ANA GV104 DN 50	Cái	624.000
	<i>Các loại van áp lực 10 kg/cm<sup>2</sup></i>		
199	Van cửa đồng MBV DN15	Cái	36.200
200	Van cửa đồng MBV DN32	Cái	120.000
201	Van cửa đồng MBV DN50	Cái	240.000
202	Van một chiều đồng lá lật MH DN15	Cái	22.000

203	Van một chiều đồng lá lật MH DN32	Cái	93.500
204	Van một chiều đồng lá lật MH DN50	Cái	190.000
	<i>Van Samjin - SJV (Hàn Quốc) TC BSEN 5163</i>		
205	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN80	Cái	3.113.000
206	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN100	Cái	3.449.000
207	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN150	Cái	6.146.000
	<i>Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)</i>		
208	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN50	Cái	3.984.000
209	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN80	Cái	4.080.000
210	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN100	Cái	5.154.000
211	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN150	Cái	8.870.000
212	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN200	Cái	13.020.000
213	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN300	Cái	29.520.000
214	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN400	Cái	78.960.000
215	Van cổng hai mặt bích ti chìm có tay DN50	Cái	4.200.000
216	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN100	Cái	5.454.000
217	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN200	Cái	13.440.000
218	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN300	Cái	30.188.000
	<i>Van một chiều và van bướm OKM sản xuất tại MaLaySia</i>		
219	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN80	Cái	3.840.000
220	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN100	Cái	5.040.000
221	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN150	Cái	9.192.000
222	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN200	Cái	15.924.000
223	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN300	Cái	37.308.000
	<i>Van xả khí OKM sản xuất tại Malaysia</i>		
224	Van xả khí DN25		3.996.000
225	Van xả khí DN50		5.784.000
	<i>Các loại phụ kiện van và van khác</i>		
226	Van cổng gang BB D100	Cái	1.538.000
227	Nắp van gang	Cái	180.000
228	Mối nối mềm gang D200	Cái	1.646.000
229	Mối nối mềm gang D100	Cái	1.010.000
230	Tê gang EEB D200/100	Cái	2.689.000
231	Tê gang EEB D100/100	Cái	1.345.000
232	Cút gang EE D100 x 90 <sub>o</sub>	Cái	974.000
233	Cút gang EE D100 x 45 <sub>o</sub>	Cái	827.000
234	Cút gang EE D100 x 11,25 <sub>o</sub>	Cái	743.000



235	Bu gang BU D100 L = 250	Cái	842.000
236	Ống ngắn gang UU D200 L = 250	Cái	215.700
237	Ống ngắn gang UU D100 L = 250	Cái	151.000
238	Trụ cứu hoả D100	Cái	9.000.000
239	Đai khởi thủy gang D200/50	Cái	858.000
240	Đai khởi thủy gang D100/40	Cái	343.000
241	Đai khởi thủy gang D100/25	Cái	343.000
242	Bích đặc gang D100	Cái	189.000
243	Van xả khí gang D25	Cái	204.000
	<i>Đồng hồ đo lưu lượng nước</i>		
244	Đồng hồ cấp C Multimag DN15 (Indonesia)	Cái	510.000
245	Đồng hồ cấp B Multimag TMII DN15 (Indonesia)	Cái	445.000
246	Đồng hồ cấp B Multimag DN20 (Brazil)	Cái	1.110.000
247	Đồng hồ cấp B Multimag DN25 (Brazil)	Cái	2.585.000
248	Đồng hồ cấp B Multimag DN32 (Brazil)	Cái	2.770.000
249	Đồng hồ cấp B Multimag DN40 (Brazil)	Cái	4.635.000
250	Đồng hồ cấp B Multimag DN50 (Brazil)	Cái	6.105.000
251	Đồng hồ kết hợp DN50 x 20 (France)	Cái	57.490.000
252	Đồng hồ kết hợp DN100 x 25 (France)	Cái	69.040.000
	<b>Ống thép tráng kẽm Vinapipe TC BS 1387/85</b>		
253	DN 15 x 1,9	Mét	31.000
254	DN 20 x 2,1	Mét	41.000
255	DN 25 x 2,3	Mét	58.000
256	DN 32 x 2,3	Mét	73.000
257	DN 40 x 2,5	Mét	91.000
258	DN 50 x 2,6	Mét	118.000
259	DN 60 x 2,5	Mét	130.000
260	DN 65 x 2,9	Mét	167.000
261	DN 80 x 2,9	Mét	196.000
262	DN 100 x 3,2	Mét	280.000
	<b>Ống thép đen Việt Đức TC ASTM A53A</b>		
363	D150 (168,3 x 4,78)	Mét	475.000
264	D200 (219,1 x 4,78)	Mét	622.000
	<b>Ống thép đen SUNSCO của Nhật Bản sản xuất tại Việt Nam theo TC ASTM A53 m-B</b>		
265	D300 (323,8 x 635)	Mét	1.550.000
266	D400 (406,4 x 7,14)	Mét	2.205.000
	<b>Ống thép mạ ASTM A53A; ASTM A53 m-B</b>		

267	D150 (168,3 x 4,78)	Mét	610.000
268	D200 (219,1 x 5,16)	Mét	862.000
269	D300 (323,8 x 6,35)	Mét	1.983.000
	<b>Ống nước và phụ kiện SUNMAX-PPR</b>		
	<i>Ống lạnh kháng khuẩn PN10</i>		
1	Φ20 x 2,3	Mét	23.900
2	Φ25 x 2,8	Mét	42.800
3	Φ32 x 2,9	Mét	57.700
4	Φ40 x 3,7	Mét	75.900
5	Φ50 x 4,6	Mét	111.800
	<i>Ống nóng kháng khuẩn PN20</i>		
6	Φ20 x 3,4	Mét	30.200
7	Φ25 x 4,2	Mét	49.500
8	Φ32 x 5,4	Mét	85.000
9	Φ40 x 6,7	Mét	128.000
10	Φ50 x 8,3	Mét	187.000
	<i>Phụ kiện Sunmax-PPR</i>		
11	Măng sông 20	Cái	3.500
12	Măng sông 32	Cái	8.500
13	Măng sông 50	Cái	23.000
14	Măng sông 75	Cái	77.700
15	Măng sông 90	Cái	136.400
16	T đều 20	Cái	6.800
17	T đều 32	Cái	17.900
18	T đều 50	Cái	56.500
19	T đều 75	Cái	165.000
20	T đều 90	Cái	265.000
21	Cút 20	Cái	6.000
22	Cút 32	Cái	14.000
23	Cút 50	Cái	39.500
24	Cút 75	Cái	158.000
25	Cút 90	Cái	250.000
26	Chéch 20	Cái	5.300
27	Chéch 32	Cái	12.000
28	Chéch 50	Cái	47.500
29	Chéch 75	Cái	155.000
30	Chéch 90	Cái	188.000

31	Côn thu 25/20	Cái	5.200
32	Côn thu 32/20 - 25	Cái	8.900
33	Côn thu 40/20 - 25-32	Cái	11.500
34	Côn thu 50/20 - 25 - 32 - 40	Cái	19.200
35	Côn thu 63/25 - 32- 40 - 50	Cái	39.900
36	T thu 25/20	Cái	10.500
37	T thu 32/20 - 25	Cái	18.500
38	T thu 40/20 - 25 - 32	Cái	42.500
39	T thu 50/20 - 25 - 32 - 40	Cái	72.000
40	T thu 63/25 - 32 - 40 - 50	Cái	130.000
41	Cút thu 25/20	Cái	13.500
42	Cút thu 32/20 - 25	Cái	26.900
43	Cút thu 40/20 - 25 - 32	Cái	32.000
44	Van cửa tay tròn $\Phi$ 50	Cái	475.000
45	Van cửa tay tròn $\Phi$ 40	Cái	270.000
46	Van cửa tay tròn $\Phi$ 32	Cái	270.000
47	Van cửa tay tròn $\Phi$ 25	Cái	155.000
48	Van cửa tay tròn $\Phi$ 20	Cái	117.000
49	Rắc co PPR $\Phi$ 50	Cái	147.000
50	Rắc co PPR $\Phi$ 40	Cái	93.000
51	Rắc co PPR $\Phi$ 32	Cái	66.000
52	Rắc co PPR $\Phi$ 25	Cái	42.000
<b>Ống nước thương hiệu SP (nhà phân phối chính Công ty TNHH MTV Việt Khai Hưng)</b>			
1	Ống PPR cấp nước lạnh $\Phi$ 20, PN10 (1 cây/4 m)	Mét	17.200
2	Ống PPR cấp nước lạnh $\Phi$ 25, PN10 (1 cây/4 m)	Mét	30.400
3	Ống PPR cấp nước lạnh $\Phi$ 32, PN10 (1 cây/4 m)	Mét	40.100
4	Ống PPR cấp nước lạnh $\Phi$ 40, PN10 (1 cây/4 m)	Mét	53.800
5	Ống PPR cấp nước lạnh $\Phi$ 50, PN10 (1 cây/4 m)	Mét	78.300
6	Ống PPR cấp nước lạnh $\Phi$ 63, PN10 (1 cây/4 m)	Mét	123.600
7	Ống PPR cấp nước lạnh $\Phi$ 20, PN 16 (1 cây/4 m)	Mét	18.909
8	Ống PPR cấp nước lạnh $\Phi$ 25, PN 16 (1 cây/4 m)	Mét	36.818
9	Ống PPR cấp nước lạnh $\Phi$ 32, PN 16 (1 cây/4 m)	Mét	50.454
10	Ống PPR cấp nước lạnh $\Phi$ 40, PN 16 (1 cây/4 m)	Mét	83.181
11	Ống PPR cấp nước lạnh $\Phi$ 50, PN 16 (1 cây/4 m)	Mét	130.000
12	Ống PPR cấp nước lạnh $\Phi$ 63, PN 16 (1 cây/4 m)	Mét	200.909
13	Ống PPR cấp nước nóng $\Phi$ 20, PN 20 (1 cây/4 m)	Mét	20.100
14	Ống PPR cấp nước nóng $\Phi$ 25, PN 20 (1 cây/4 m)	Mét	37.000
15	Ống PPR cấp nước nóng $\Phi$ 32, PN 20 (1 cây/4 m)	Mét	54.700

16	Ống PPR cấp nước nóng Φ40, PN 20 (1 cây/4 m)	Mét	101.800
17	Ống PPR cấp nước nóng Φ50, PN 20 (1 cây/4 m)	Mét	131.800
18	Ống PPR cấp nước nóng Φ63, PN 20 (1 cây/4 m)	Mét	207.200
19	Ống nước HDPE Φ25, PE8, PN10 (1 cuộn/200 m)	Mét	9.600
20	Ống nước HDPE Φ32, PE8, PN10 (1 cuộn/200 m)	Mét	13.400
21	Ống nước HDPE Φ40, PE8, PN10 (1 cuộn/200 m)	Mét	20.100
22	Ống nước HDPE Φ50, PE8, PN10 (1 cuộn/200 m)	Mét	31.300
23	Ống nước HDPE Φ63, PE8, PN10 (1 cuộn/200 m)	Mét	49.800
24	Ống nước HDPE Φ75, PE8,PN10 (1 cây/6 m)	Mét	70.400
25	Ống nước HDPE Φ90, PE8, PN10 (1 cây/6 m)	Mét	101.800
26	Ống nước HDPE Φ110, PE8,PN10 (1 cây/6 m)	Mét	148.100
27	Ống u.PVC - C1 Φ21,PN 12.5 (1 cây/4 m)	Mét	6.500
28	Ống u.PVC - C1 Φ27, PN 12.5 (1 cây/4 m)	Mét	8.900
29	Ống u.PVC - C1 Φ34, PN 10 (1 cây/4 m)	Mét	11.400
30	Ống u.PVC - C1 Φ42, PN 8 (1 cây/4 m)	Mét	15.400
31	Ống u.PVC - C1 Φ48, PN 8 (1 cây/4 m)	Mét	18.600
32	Ống u.PVC - C1 Φ60, PN 6 (1 cây/4 m)	Mét	23.600
33	Ống u.PVC - C1 Φ75, PN 6 (1 cây/4 m)	Mét	33.500
34	Ống u.PVC - C1 Φ90, PN 5 (1 cây/4 m)	Mét	41.700
35	Ống u.PVC - C1 Φ110,PN 5 (1 cây/4 m)	Mét	60.900
36	Ống u.PVC - C1 Φ125, PN 5 (1 cây/4 m)	Mét	75.400
37	Ống u.PVC - C2 Φ34, PN 12,5 (1 cây/4 m)	Mét	14.000
38	Ống u.PVC - C2 Φ42, PN10 (1 cây/4 m)	Mét	17.700
39	Ống u.PVC - C2 Φ48, PN10 (1 cây/4 m)	Mét	21.300
40	Ống u.PVC - C2 Φ60, PN8 (1 cây/4 m)	Mét	30.400
41	Ống u.PVC - C2 Φ75, PN8 (1 cây/4 m)	Mét	43.100
42	Ống u.PVC - C2 Φ90, PN6 (1 cây/4 m)	Mét	48.600
43	Ống u.PVC - C2 Φ110 - PN6 (1 cây/4 m)	Mét	71.100
44	Ống u.PVC - C2 Φ125 - PN6 (1 cây/4 m)	Mét	89.000
45	Ống u.PVC - C2 Φ140 - PN6 (1 cây/4 m)	Mét	114.300
	<b>THIẾT BỊ ĐIỆN</b>		
	<b>Sản phẩm Đèn LED của Công ty TNHH B.J Việt Nam</b>		
	<b>Đèn chiếu sáng đường phố (Uriled Dobesem Korea)</b>		
1	Đèn AC DOB Street light 30 W	Bộ	4.926.364
2	Đèn AC DOB Street light 60 W	Bộ	6.072.727
3	Đèn AC DOB Street light 90 W	Bộ	7.727.273
4	Đèn AC DOB Street light 120 W	Bộ	8.727.273
5	Đèn AC DOB Street light 150 W	Bộ	10.363.636
6	Đèn AC DOB Street light 180 W	Bộ	11.070.909
	<b>Thiết bị điện thương hiệu SINO, VANLOCK</b>		
1	Aptomat MCCB 3P 15, 20, 30,40,50, 60 A - Icu18 kA	Cái	411.000

2	Aptomat MCCB 3P 75, 100A- Icu 22 kA	Cái	551.000
3	Aptomat MCCB 3P 100, 125, 150, 175A - Icu30 kA	Cái	1.060.000
4	Aptomat MCCB 3P 200, 225A- Icu 42 KA	Cái	1.139.000
5	Aptomat MCCB 3P 250, 300, 350, 400 A - Icu 42 KA	Cái	3.134.000
6	Aptomat MCCB 3P 500, 600, 700, 800A - Icu 45 KA	Cái	5.605.000
7	Aptomat MCB 1 pha 1P loại 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40 A	Cái	50.900
8	Aptomat MCB 1 pha 1P loại 50, 63 A - 4,5 kA	Cái	80.400
9	Aptomat MCB 1 pha 2P loại 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40 A	Cái	102.700
10	Aptomat MCB 1 pha 2P loại 50, 63 A - 4,5 kA	Cái	156.300
11	Aptomat MCB 3 pha 3P loại 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40 A	Cái	180.000
12	Aptomat MCB 3 pha 3P loại 50, 63 A - 4,5 kA	Cái	219.000
13	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 400 x 300 x 160 mm		360.000
14	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 600 x 400 x 200 mm	Cái	574.000
15	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 800 x 600 x 300 mm		1.633.000
16	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 1200 x 800 x 300 mm		2.210.000
17	Tủ điện âm tường chứa 2 - 4 Module	Cái	85.450
18	Tủ điện âm tường chứa 5 - 8 Module	Cái	130.000
19	Ống cứng luồn dây điện $\Phi 16$ (1 cây/2,92 m)	Cây	15.600
20	Ống cứng luồn dây điện $\Phi 20$ (1 cây/2,92 m)	Cây	22.000
21	Ống cứng luồn dây điện $\Phi 25$ (1 cây/2,92 m)	Cây	30.000
22	Ống cứng luồn dây điện $\Phi 32$ (1 cây/2,92 m)	Cây	56.000
23	Ống cứng luồn dây điện $\Phi 50$ (1 cây/2,92 m)	Cây	109.000
24	Ống ruột gà cứng, màu trắng, chống cháy $\Phi 16$ (1 cuộn/50 m)	Mét	2.500
25	Ống ruột gà cứng, màu trắng, chống cháy $\Phi 20$ (1 cuộn/50 m)	Mét	3.070
26	Ống ruột gà cứng, màu trắng, chống cháy $\Phi 32$ (1 cuộn/50 m)	Mét	12.580
27	Mặt 1, 2, 3 công tắc	Cái	10.150
28	Mặt atomat	Cái	10.150
29	Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái	51.800
30	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái	26.800
31	Hạt công tắc 2 chiều	Cái	14.700
32	Hạt công tắc một chiều	Cái	8.360
33	Ổ cắm điện thoại	Cái	37.200
34	Ổ cắm mạng	Cái	59.600
35	Ổ cắm truyền hình cáp	Cái	36.500
36	Đèn huỳnh quang loại đôi 1,2 m	Bộ	207.200
37	Đèn huỳnh quang loại đơn 1,2 m	Bộ	150.900
38	Đèn huỳnh quang loại đơn 0,6 m	Bộ	122.700
39	Đèn ốp trần D 300	Bộ	250.000
40	Đèn ốp trần D 400	Bộ	277.000
41	Dây tín hiệu 1/0,5 mm x 2P	Mét	3.200
42	Dây tín hiệu 1/0,5 mm x 4P	Mét	6.100

43	Dây cáp đồng trục 5C (dây ăng ten)	Mét	7.300
44	Dây tín hiệu internet 5UTP, 6UTP	Mét	16.500
45	Đế âm đơn chống cháy	Chiếc	3.020
	<b>Dây, cáp điện CADIVI</b>		
1	VC - 1,00 (□□1,17) - 450/750 V (1021003)	Mét	2.820
2	VCm - 1.5 - (1 x 30/0.25) - 450/750 V	Mét	3.960
3	VCm - 2.5 - (1 x 50/0.25) - 450/750 V	Mét	6.450
4	VCm - 4 - (1 x 56/0.30) - 450/750 V	Mét	10.080
5	VCmd - 2 x 1 - (2 x 32/0.2) - 450/750 V (1021204)	Mét	5.600
6	VCmd - 2 x 4 - (2 x 56/0.30) - 450/750 V (1021210)	Mét	21.400
7	VCmd - 2 x 6 - (2 x 7 x 12/0.30) - 450/750 V (1021212)	Mét	32.000
8	VCmo - 2 x 1 - (2 x 32/0.2) - 300/500 V (1021504)	Mét	6.590
9	VCmo - 2 x 4 - (2 x 50/0.32) - 300/500 V (1021510)	Mét	21.600
10	VCmo - 2 x 6 - (2 x 7 x 12/0.30) - 300/500 V (1021512)	Mét	31.800
11	CV - 1 - 450/750 V (7/0.425) (1040101)	Mét	3.060
12	CV - 1.5 - 450/750 V (7/0.52) (1040102)	Mét	4.260
13	CV - 2 - 450/750 V (7/0.6) (1040103)	Mét	5.440
14	CV - 2.5 - 450/750 V (7/0.6) (1040104)	Mét	6.670
15	CV - 3,0 - 450/750 V (7/0.75) (1040165)	Mét	7.900
16	CV - 4 - 450/750 V (7/0.85) (1040106)	Mét	10.140
17	CV - 8 - (7/1.2) - 450/750 V	Mét	19.660
18	CV - 25 - 450/750 V (7/2.14) (1040115)	Mét	59.000
19	CV - 35 - 450/750 V (7/2.52) (1040117)	Mét	81.100
20	CV - 75 - 450/750 V (19/2.25) (1040125)	Mét	175.600
21	CVV - 1 (1 x 7/0.425) - 0,6/1 kV (1050701)	Mét	4.160
22	CVV - 1.5 (1 x 7/0.52) - 0,6/1 kV (1050702)	Mét	5.830
23	CVV - 2.5 (1 x 7/0.67) - 0,6/1 kV (1050704)	Mét	8.500
24	CVV - 4 (1 x 7/0.85) - 0,6/1 kV (1050706)	Mét	12.790
25	CVV - 10 (1 x 7/1.35) - 0,6/1 kV (1050710)	Mét	28.600
26	CVV - 25 (1 x 7/2.14) - 0,6/1 kV (1050715)	Mét	66.900
27	CVV - 50 (1 x 19/1.8) - 0,6/1 kV (1050719)	Mét	126.600
28	CVV - 100 (1 x 19/2.6) - 0,6/1 kV (1050724)	Mét	239.700
29	CVV - 2 x 2.5(2 x 7/0.67) - 300/500 V (1050210)	Mét	18.310
30	CVV - 3 x 4 + 1 x 2.5(3 x 7/0.85 + 1 x 7/0.67) - 0,6/1 kV (1051101)	Mét	44.800
31	CVV - 3 x 10 + 1 x 6 (3 x 7/1.35 + 1 x 7/1.04) - 0,6/1 kV (1051104)	Mét	100.500
32	CVV - 3 x 22 + 1 x 16(3 x 7/2 + 1 x 7/1.7) - 0,6/1 kV (1051110)	Mét	210.300
33	CVV - 4 x 4 (4 x 1/2.25) - 300/500 V (1050415)	Mét	46.700
34	CVV - 4 x 10 (4 x 7/1.35) - 300/500 V (1050427)	Mét	113.000
35	CVV - 4 x 16 (4 x 7/1.7) - 300/500 V (1050430)	Mét	174.100
36	CVV - 4 x 25 (4 x 7/2.14) - 300/500 V (1050432)	Mét	270.700
37	CVV - 4 x 35 (4 x 7/2.52) - 300/500 V (1050434)	Mét	342.800

38	C X V - 25 (1 x 7/2.14) - 0,6/1 kV (1060115)	Mét	62.600
39	C X V - 3 x 8 + 1 x 6 (3 x 7/1.2 + 1 x 7/1.04) - 0,6/1 kV (1060503)	Mét	84.100
40	C X V - 3 x 14 + 1 x 8 (3 x 7/1.6 + 1 x 7/1.2) - 0,6/1 kV (1060506)	Mét	134.500
41	C X V - 4 x 10 (4 x 7/1.35) - 0,6/1 kV (1060410)	Mét	109.700
42	C X V - 4 x 25 (4 x 7/2.14) - 0,6/1 kV (1060415)	Mét	272.800
43	C X V - 4 x 35 (4 x 7/2.52) - 0,6/1 kV (1060417)	Mét	369.700
44	C X V - 4 x 50 (4 x 19/1.8) - 0,6/1 kV (1060419)	Mét	515.300
45	C X V - 4 x 70 (4 x 19/2.14) - 0,6/1 kV (1060421)	Mét	716.800
46	AV - 10 - 450/750 V (7/1.35) (2040101)	Mét	3.770
47	AV - 16 - 450/750 V (7/1.7) (2040104)	Mét	5.390
	<b>Dây nhôm lõi thép các loại: (ACSR-TCVN)</b>		
48	Dây nhôm lõi thép có tiết diện $\leq 50 \text{ mm}^2$	Kg	64.000
49	Dây nhôm lõi thép có tiết diện $> 50 - 95 \text{ mm}^2$	Kg	63.000
50	Dây nhôm lõi thép có tiết diện $> 95 - 240 \text{ mm}^2$	Kg	64.000
51	Dây néo thép bện TK35	Mét	7.091
52	Dây néo thép bện TK 50	Mét	7.727
53	Cáp đồng bọc 2C x 100+	Mét	7.500
54	Cáp điện PVC M2 x 4 (1 sợi)	Mét	16.000
55	Cáp điện PVC M2 x 6 (7 sợi)	Mét	24.000
56	Cáp điện PVC M2 x 10 (7 sợi)	Mét	37.500
57	Dây điện PVC 2 x 1,5 (KOREA)	Mét	10.000
58	Dây đấu nối CVV2 x 2,5	Mét	15.000
59	Đèn cầu mờ 250 bóng rung 200 W HN	Bộ	145.455
60	Đèn lớp trần Neon 22W Đài Loan nắp nhựa	Bộ	155.000
61	Tủ sơn tĩnh điện 450 x 1.200 x 1.400 (VN)	Cái	4.227.273
62	Tủ sơn tĩnh điện 450 x 800 x 1.000 (VN)	Cái	2.681.818
63	Tủ điện TBA trọn bộ <50 A không có Aptomat	Cái	2.045.455
64	Khóa đỡ thẳng cáp vận xoắn: KDT	Bộ	22.727
65	Khóa đỡ góc cáp vận xoắn (300 <G <600): KDG	Bộ	18.182
66	Khóa đỡ néo cáp vận xoắn (G >600): KNG	Bộ	31.818
67	Cụm bulon móc cáp vận xoắn: CBLM	Bộ	40.909
68	Bulon móc cáp vận xoắn: BLM	Bộ	16.364
69	Nắp bịt đầu cáp vận xoắn	Cái	2.727
70	Cầu dao tự động 3 cực 20A loại 8 TC - MCCB	Cái	1.409.091
71	Phễu cáp 24 KV (Pháp)	Bộ	3.363.636
72	Cầu chì sứ	Cái	2.727
73	Cầu chì tự rơi 24 KV - FCO -24 kV	Cái	850.000
74	Chống sét van 22 kV của Mỹ	Cái	830.000
75	Sứ đứng 24 kV + ty sứ bọc chì (loại F1 - CMB)	Cái	189.200
76	Sứ đứng 24 kV loại Linepost + Ty	Cái	180.000
77	Sứ đứng 24 kV loại Pinpost + Ty	Cái	200.000

78	Sứ đứng 35 kV đường rò 720 mm - CSM	Cái	200.000
79	Chuỗi néo POLIME 24 kV + Phụ kiện	Bộ	350.000
80	Kẹp cáp nhôm A 50	Cái	10.909
81	Kẹp cáp nhôm A 35	Bộ	7.273
82	Kẹp cáp đồng nhôm M50 - A70	Cái	10.909
83	Kẹp mỏ chim	Bộ	100.000
84	Kẹp cốt đồng M 70	Cái	10.000
85	Kẹp răng hạ áp TTD 15IF	Bộ	77.273
86	Kẹp răng hạ áp 35/10	Bộ	177.273
87	Aptomat tép 1 cực 6/10/16/20/25/32/40 A (ROMAN)	Cái	69.000
88	Aptomat tép 1 cực 50 A - 63 A (ROMAN)	Cái	79.000
89	Aptomat tép 2 cực 6/10/16/20/25/32/40A (ROMAN)	Cái	138.000
90	Aptomat tép 2 cực 50 A - 63 A (ROMAN)	Cái	158.000
91	Aptomat chống giật loại 2P (15 A - 30 A) (ROMAN)	Cái	348.000
92	Aptomat chống giật loại 2P (40 A - 50 A) (ROMAN)	Cái	420.000
93	Ổ cắm đơn Roman	Cái	32.000
94	Ổ cắm đôi Roman	Cái	51.000
95	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng ROMAN	Cái	50.160
96	Ổ cắm đôi 3 chấu đa năng ROMAN	Cái	69.300
97	Tủ Aptomat 4P	Cái	93.000
98	Tủ Aptomat 6P	Cái	126.000
99	Tủ Aptomat 9P	Cái	210.000
100	Tủ Aptomat 12P	Cái	280.000
	<b>Óng nhựa xoắn chịu lực HDPE Thăng Long</b>		
1	TFP □40/30	Mét	14.900
2	TFP □50/40	Mét	21.400
3	TFP □65/50	Mét	29.300
4	TFP □85/65	Mét	42.500
5	TFP □105/80	Mét	55.300
6	TFP □130/100	Mét	78.100
7	TFP □160/125	Mét	121.400
8	TFP □195/150	Mét	165.800
9	TFP □230/175	Mét	247.200
10	TFP □260/200	Mét	295.500
	<b>BÓNG ĐÈN CÁC LOẠI</b>		
	<i>BÓNG ĐÈN HUỖNH QUANG</i>		
1	Bóng HQ T8-18 W Galaxy (S)-Daylight	Cái	9.000
2	Bóng HQ T8-36 W Galaxy (S)-Daylight	Cái	12.000
3	Bóng HQ T8-18 W Delux (E)-6500 k	Cái	16.000
4	Bóng HQ T8-36 W Delux (E)-6500 k	Cái	26.000
	<i>BÓNG ĐÈN HUỖNH QUANG COMPACT</i>		



5	Đèn HQ Compact T3-2U 5 W Galaxy (E27,B22 - 6500 k, 2700 k)	Cái	28.000
6	Đèn HQ Compact T3-3U 15 W Galaxy (E27,B22 - 6500 k, 2700 k)	Cái	37.000
7	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40 W E27 (6500 k, 2700 k)	Cái	107.000
8	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 50 W E40 (6500 k, 2700 k)	Cái	131.000
9	Đèn HQ Compact CFH-H 4U 65 W E40 (6500 k, 2700 k)	Cái	145.000
10	Đèn HQ Compact CFH-H 5U 100 W E27 (6500 k)	Cái	215.000
	<i>Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)</i>		
11	Bộ đèn HQ T8-18 W x 01 m9G - balát điện tử	Bộ	106.000
12	Bộ đèn HQ T8-36 W x 01 m9G - balát điện tử	Bộ	119.000
13	Bộ đèn ốp trần 15 W (CL 04 15 3UT3)	Bộ	104.000
14	Bộ đèn ốp trần 16 W (CL - 01-16)	Bộ	108.000
15	Bộ đèn ốp trần 28 W (CL - 03-28)	Bộ	144.000
16	Bộ đèn ốp trần Led (Led CL - 01) 8 W trắng, vàng	Bộ	316.000
	<i>Chao đèn compact âm trần và chao đèn ngõ xóm (chưa bao gồm bóng)</i>		
17	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-110	Cái	47.000
18	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-120	Cái	54.000
19	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-145	Cái	58.000
20	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-190	Cái	89.000
21	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL-05/50 W/E40	Cái	115.000
22	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL-05/20 Wx1/E27	Cái	90.000
	<i>Máng HQ M2 và Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)</i>		
23	Máng đèn HQ PQ FS-20/18 x 1-M2-Balát điện tử	Cái	118.000
24	Máng đèn HQ 1,2 m PQ FS40/36 x 1 - M2 - Balát điện tử	Cái	195.000
25	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 2 - M6 - Balát điện tử	Cái	539.000
26	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 3 -M6 - Balát điện tử	Cái	887.000
27	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 4 - M6 - Balát điện tử	Cái	1.110.000
	<i>Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)</i>		
28	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36 x 1 CM1*E	Bộ	454.000
29	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36 x 2 CM1*E	Bộ	590.000
30	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36 x 1 CM1*E BACS	Bộ	510.000
	<i>Đèn Cao áp</i>		
31	Đèn Metal HALIDA (MH-TD 70 W/742) R7s	Cái	128.000
32	Đèn Metal HALIDA (MH-TD 150 W/742) R7s	Cái	141.000
33	Đèn Metal HALIDA (MH-TS 70 W/742) G12	Cái	141.000
34	Đèn Metal HALIDA (MH-TS 150 W/742) G12	Cái	156.000
35	Đèn Metal HALIDA (MH-T 150 W/642) E27	Cái	156.000
36	Đèn Metal HALIDA (MH-ED 150 W/642) E27	Cái	170.000
37	Công tắc đôi S92/1, điện áp 10 A - 250 V (Rạng Đông)	Cái	31.000
38	Công tắc ba S93/1, điện áp 10 A - 250 V (Rạng Đông)	Cái	37.000
39	Công tắc đơn S91/1, điện áp 10 A - 250 V (Rạng Đông)	Cái	21.000
40	Ổ cắm đơn S9U điện áp 10 A - 250 V (Rạng Đông)	Cái	24.000
41	Ổ cắm đôi S9U2 điện áp 10 A - 250 V (Rạng Đông)	Cái	32.000
42	Công tắc và ổ cắm 03 chân S9UK; công tắc 10 A - 250 V; ổ cắm 15 A - 250 V (Rạng Đông)	Cái	44.000

43	Công tắc và ổ cắm 02 chân S9UK, điện áp 10 A - 250 V (Rạng Đông)	Cái	36.000
	<b>Thiết bị điện nhãn hiệu AC</b>		
1	Máng đèn batten AC Slimax 01 bóng 0,6 m (BFS118)	Bộ	150.000
2	Máng đèn batten gắn tán xạ 01 bóng 1,2 m (BFLP136)	Bộ	324.545
3	Máng đèn batten gắn phản quang 01 bóng 1,2 m (BFR136)	Bộ	185.454
4	Máng đèn batten T8 Slimax dùng tăng phô điện từ 2 bóng 0,6 m	Bộ	200.900
5	Máng đèn batten T5 dùng tăng phô điện từ 02 bóng 1,2 m (ABF228)	Bộ	301.818
6	Máng đèn tán quang lắp âm 02 bóng 1,2 m (RFL236)	Bộ	782.727
7	Máng đèn tán quang lắp nổi 1 bóng 1,2 m (SFL136/E)376363	Bộ	376.363
8	Đèn chống thấm AC 1 bóng 0,6 m (WFL118-BỘ)	Bộ	435.454
9	Đèn báo lối thoát hiểm 01 mặt (ALEX103A)	Cái	473.636
10	Đèn pha 1 x 500 W (HF500)	Cái	153.000
11	Đèn Downlight âm trần phi 75 (RDV105)	Cái	61.500
12	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27 (RDS351/W)	Cái	126.000
	<b>Thiết bị điện nhãn hiệu COMET</b>		
1	Máng đèn Batten siêu mỏng Slimkit tăng phô điện từ 01 bóng 0.6 m	Bộ	81.000
2	Máng tán quang ECO lắp âm 02 bóng 1.2 m (CFR240/E)	Bộ	529.000
3	Máng tán quang ECO lắp nổi 02 bóng 0.6 m (CSR220)	Bộ	461.000
4	Ổ cắm đơn 03 châu + 2 lỗ (CS1U32)	Cái	53.000
5	Chuông điện (CDB2)	Cái	98.000
6	Ống luồn tròn PVC phi 32 (C32)	Cây	55.000
7	Ống ruột gà phi 32 (CFC32/E)	Cuộn	320.000
8	Tủ điện hai cửa 18 đường (CE18PM)	Cái	538.000
9	Tăng phô mỏng Silex 1.2 m - SBS40	Cái	30.454
10	Dây điện thoại Comet loại 100 m (4C(7/0.15SQMM) - 100 m)	Cuộn	320.000
	<b>Thiết bị điện hãng LG</b>		
1	Át tomat 1 cực 6 A, 10 A, 16 A, 20 A, 25 A, 32 A, 40 A MCB-LS	Cái	60.600
2	Át tomat 3 cực 15 A, 20 A, 25 A, 30 A, 32 A, 40 A, 60 A, 75 A MCCB-LS	Cái	772.250
3	MCCB - LS 2P 20 A	Cái	664.700
4	MCCB 3P 300 A có dòng ngắt mạch 25 ka ABN403c/LS	Cái	4.781.250
5	MCCB 3P 250 A có dòng ngắt mạch 25 ka ABN403c/LS	Cái	3.665.620
6	MCCB 3P 100 A có dòng ngắt mạch 22 ka ABN403c/LS	Cái	772.200
7	MCCB -LS 3P 50 A, 60A có dòng ngắt mạch 15 ka	Cái	772.200
8	MCCB - LS 2P 20 A	Cái	664.700
	<b>Thiết bị điện hãng Panasonhóm Ic</b>		
1	Quạt hút gió phòng vệ sinh 300 x 300 FV25AU9 - Panasonhóm Ic	Cái	701.500
2	Đèn báo pha -LD	Cái	19.550
3	Đồng hồ Vôn kế - LD	Cái	149.500
4	Đồng hồ Ampe kế - LD	Cái	149.500
5	Công tắc chuyển mạch Vôn - LD	Cái	287.000
6	Máy biến dòng 200\5 A -LD	Cái	247.200
	<b>Tủ điện</b>		
1	Tủ điện âm tường KT 600 x 400 x 150 x 1,5 ly sơn tĩnh điện	Cái	850.000
2	Tủ điện nổi tường KT 800 x 600 x 200 x 1,5 ly sơn tĩnh điện	Cái	1.384.500
3	Tủ điện nổi tường KT 1.800 x 800 x 600 x 2,0 ly sơn tĩnh điện	Cái	11.000.000

<b>THIẾT BỊ ĐIỆN SCHRÉDER VÀ HAPULICO (nhà phân phối chính Công ty TNHH MTV QT Quảng Thành)</b>			
1	Đèn Led AMPERA 24 LEDS/38 W /500 mA/IP66/ (Schréder)	Bộ	7.300.000
2	Đèn Led AMPERA 24 LEDS/55 W /700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	7.300.000
3	Đèn Led AMPERA 32 LEDS/71 W /700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	8.900.000
4	Đèn Led AMPERA 48 LEDS/106 W /700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	9.800.000
5	Đèn Led AMPERA 64 LEDS/139 W /700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	10.100.000
6	Đèn Led TECEO 32 LEDS/71 W /700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	7.700.000
7	Đèn Led TECEO 40 LEDS/90 W /700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	8.200.000
8	Đèn Led TECEO 48 LEDS/107 W /700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	8.800.000
9	Đèn Led TECEO 56 LEDS/123 W /700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	10.800.000
10	Đèn Led TECEO 64 LEDS/139 W /700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	11.600.000
11	Đèn Led VOLTANA 16 LEDS/39 W /700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	5.300.000
12	Đèn Led VOLTANA 16 LEDS/56 W /1000 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	5.300.000
13	Đèn Led VOLTANA 24 LEDS/80 W/1000 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	5.900.000
14	Đèn Led VOLTANA 32 LEDS/110 W/1000 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	7.300.000
15	Đèn Led VOLTANA 64 LEDS/145 W/700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	11.300.000
16	Đèn Cao áp ONYX - 25 - 150 WHPS/E40/IP66/mã chóa 1419 Schröder)	Bộ	3.696.000
17	Đèn Cao áp ONYX - 25 - 250 WHPS/E40/IP66/mã chóa 1419 (chréder)	Bộ	3.972.000
18	Đèn Cao áp ONYX - 25 BI 150 W/100 HPS/E40/IP66/mã chóa 1419 (Schröder)	Bộ	4.620.000
19	Đèn Cao áp ONYX - 25 BI 250 W/150 HPS/E40/IP66/mã chóa 1419 (Schröder)	Bộ	4.950.000
20	Đèn Cao áp EMILY 150 W/HPS (Lítec-Hapulico Industry)	Bộ	3.228.000
21	Đèn Cao áp EMILY 250 W/HPS (Lítec-Hapulico Industry)	Bộ	3.432.000
22	Đèn Cao áp EMILY DIM 250 W/150 HPS (Lítec-Hapulico-Industry)	Bộ	3.999.000
23	Đèn Cao áp EMILY DIM 150 W/100 HPS (Lítec-Hapulico-Industry)	Bộ	3.738.000
24	Đèn Cao áp ANHÓM ITA78 70 W/HPS (Lítec-Hapulico Industry)	Bộ	1.875.000
25	Đèn Cao áp ANHÓM ITA78 150 W/HPS (Lítec-Hapulico Industry)	Bộ	2.465.000
26	Đèn Cao áp ANHÓM ITA78 250 W/HPS (Lítec-Hapulico Industry)	Bộ	2.766.000
27	Đèn Cao áp CLARE 150 W/HPS (Lítec-Hapulico Industry)	Bộ	3.195.000
28	Đèn Cao áp CLARE 250 W/HPS (Lítec-Hapulico Industry)	Bộ	3.398.000
29	Đèn Cao áp CLARE DIM 250 W/150HPS (Lítec-Hapulico-Industry)	Bộ	3.940.000
30	Đèn Cao áp CLARE DIM 150 W/100HPS (Lítec-Hapulico Industry)	Bộ	3.698.000
31	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX(RT)7 m/3 mm (Lítec-Hapulico - Industry)	Cột	3.660.000
32	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX(RT)8 m/3 mm (Lítec-Hapulico -Industry)	Cột	4.325.000
33	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX(RT)8 m/3,5 mm (Lítec-Hapulico- Industry)	Cột	4.978.000
34	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX(RT)9 m/3,5 mm (Lítec-Hapulico Industry)	Cột	5.465.000
35	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX(RT)9 m/4 mm (Lítec-Hapulico Industry)	Cột	5.620.000
36	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX(RT)10 m/4 mm (Lítec-Hapulico Industry)	Cột	6.148.000
37	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT (RX) 6 m, D78/3 mm (Lítec- Hapulico Industry)	Cột	3.465.000
38	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT (RX) 7 m, D78/3,5 mm (Lítec-Hapulico Industry)	Cột	4.868.000
39	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT (RX) 8 m, D78/3,5 mm (Lítec-Hapulico Industry)	Cột	5.269.000
40	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT (RX) 9 m, D78/4 mm (Lítec-Hapulico Industry)	Cột	6.138.000

41	Cần đèn đơn CD-06, cao 2 m - vưon 1,5 m (Litec-Hapulico Industry)	Cái	960.547
42	Cần đèn kép CK-06, cao 2 m - vưon 1,5 m (Litec-Hapulico Industry)	Cái	1.462.287
43	Cần đèn đơn CD-04, cao 2 m - vưon 1,5 m (Litec-Hapulico Industry)	Cái	1.258.064
44	Cần đèn kép CK-04, cao 2 m - vưon 1,5 m (Litec-Hapulico Industry)	Cái	1.825.086
45	Cần đèn đơn CD-03, cao 2 m - vưon 1,5 m (Litec-Hapulico Industry)	Cái	1.357.987
46	Cần đèn kép CK-03, cao 2 m - vưon 1,5 m (Litec-Hapulico Industry)	Cái	1.973.098
	<b>SẢN PHẨM ĐÈN SCHREDER (Công ty Cổ phần EXO)</b>		
1	Đèn EMPERA Midi LED 139 W - 700 mA - 64LeD	Cái	11.670.000
2	Đèn Voltana 5 (VOLTA5) 212 W - 1000 mA - 64LeD	Cái	12.100.000
3	Đèn Voltana 1 (VOLTA5) 29 W - 1000 mA - 8LeD	Cái	4.300.000
4	Đèn Teceo 2 (TECEO 2) 157 W - 700 mA - 72LeD	Cái	12.300.000
5	Đèn pha OMNHÓM ISTAR 315 W - 700 mA	Cái	37.900.000
	<b>Sản phẩm dây cáp điện Việt - Thái (VITHAICO) (nhà phân phối chính Công ty TNHH Huy Hoàng)</b>		
1	VC - 1,5 (F 1,38) - 450/750 V	Mét	4.361
2	VC - 2,5 (F 1,77) - 450/750 V	Mét	7.013
3	VC - 4,0 (F 2,24) - 450/750 V	Mét	10.952
4	VC - 6,0 (F 2,74) - 450/750 V	Mét	16.142
5	VC - 10,0 (F 3,56) - 450/750 V	Mét	27.158
6	VCm - 1,5 (1 x 30/0,25) 450/700 V	Mét	4.488
7	VCm - 2,5 (1 x 50/0,25) 450/700 V	Mét	7.255
8	VCm - 4,0 (1 x 56/0,30) 450/700 V	Mét	11.335
9	VCm - 6,0 (7 x 12/0,30) 450/700 V	Mét	17.009
10	VCm - 10,0 (7 x 12/0,40) 450/700 V	Mét	30.473
11	VCmo - 2 x 0,75 (2 x 24/0,2) - 300/500 V	Mét	5.623
12	VCmo - 2 x 1,0 (2 x 32/0,2) - 300/500 V	Mét	7.089
13	VCmo - 2 x 1,5 (2 x 30/0,25) - 300/500 V	Mét	9.958
14	VCmo - 2 x 2,5 (2 x 50/0,25) - 300/500 V	Mét	16.103
15	VCmo - 2 x 4 (2 x 56/0,3) - 300/500 V	Mét	25.316
16	VCmo - 2 x 6 (2 x 84/0,3) - 300/500 V	Mét	37.372
17	CV - 1,5 (7/0,52) - 450/750 V	Mét	4.909
18	CV - 2,5 (7/0,67) - 450/750 V	Mét	7.612
19	CV - 4,0 (7/0,85) - 450/750 V	Mét	11.386
20	CV - 6,0 (7/1,04) - 450/750 V	Mét	16.728
21	CV - 10 (7/1,35) - 450/750 V	Mét	28.050
22	CV - 16 (7/1,7) - 450/750 V	Mét	43.733
23	CV - 25 (7/0,2,14) - 450/750 V	Mét	68.978
24	CV - 35 (7/2,52) - 450/750 V	Mét	95.115
25	CV - 50 (19/1,8) - 450/750 V	Mét	132.345
26	CV - 70 (19/2,14) - 450/750 V	Mét	185.768
27	CVV - 1 (1 x 7/0,425) - 0,6/1 kV	Mét	4.892
28	CVV - 1,5 (1 x 7/0,52) - 0,6/1 kV	Mét	6.371
29	CVV - 2,5 (1 x 7/0,67) - 0,6/1 kV	Mét	9.252
30	CVV - 4 (1 x 7/0,85) - 0,6/1 kV	Mét	13.983
31	CVV - 6 (1 x 7/1,04) - 0,6/1 kV	Mét	19.605
32	CVV - 10 (1 x 7/1,35) - 0,6/1 kV	Mét	30.978

33	CVV - 25 (1 x 7/2,14) - 0,6/1 kV	Mét	73.181
34	CVV - 50 (1 x 19/1,8) - 0,6/1 kV	Mét	137.951
35	CVV - 100 (1 x 19/2,6) - 0,6/1 kV	Mét	281.771
36	CVV - 2 x 1,5 (2 x 7/0,52) - 300/500 V	Mét	13.626
37	CVV - 2 x 2,5 (2 x 7/0,67) - 300/500 V	Mét	20.141
38	CVV - 2 x 4 (2 x 7/0,85) - 300/500 V	Mét	29.448
39	CVV - 2 x 6 (2 x 7/1,04) - 300/500 V	Mét	41.178
40	CVV - 2 x 10 (2 x 7/1,35) - 300/500 V	Mét	67.571
41	CVV - 2 x 16 (2 x 7/1,7) - 0,6/1 kV	Mét	105.506
42	CVV - 4 x 4 (4 x 7/0,85) - 300/500 V	Mét	53.546
43	CVV - 4 x 10 (4 x 7/1,35) - 300/500 V	Mét	124.946
44	CVV - 4 x 16 (4 x 7/1,7) - 0,6/1 kV	Mét	193.418
45	CVV - 4 x 25 (4 x 7/2,14) - 0,6/1 kV	Mét	297.713
46	CVV - 4 x 35 (4 x 7/2,52) - 0,6/1 kV	Mét	404.813
47	CVV - 3 x 16 + 1 x 8 (3 x 7/1,7 + 1 x 7/1,2) - 0,6/1 kV	Mét	171.233
48	CVV - 3 x 16 + 1 x 10 (3 x 7/1,7 + 1 x 7/1,35) - 0,6/1 kV	Mét	177.225
49	CVV - 3 x 22 + 1 x 16 (3 x 7/2 + 1 x 7/1,7) - 0,6/1 kV	Mét	245.055
50	CXV - 25 (1 x 7/2,14) - 0,6/1 kV	Mét	73.568
51	CXV - 3 x 11 (3 x 7/1,4) - 0,6/1 kV	Mét	103.020
52	CXV - 3 x 25 (3 x 7/2,14) - 0,6/1 kV	Mét	227.460
53	CXV - 3 x 35 (3 x 7/2,52) - 0,6/1 kV	Mét	307.785
54	CXV - 4 x 4 (4 x 7/0,85) - 0,6/1 kV	Mét	56.865
55	CXV - 4 x 6 (4 x 7/1,04) - 0,6/1 kV	Mét	80.070
56	CXV - 4 x 10 (4 x 7/1,35) - 0,6/1 kV	Mét	126.863
57	CXV - 4 x 16 (4 x 7/1,7) - 0,6/1 kV	Mét	194.438
58	CXV - 4 x 25 (4 x 7/2,14) - 0,6/1 kV	Mét	299.243
59	CXV - 4 x 35 (4 x 7/2,52) - 0,6/1 kV	Mét	406.853
60	CXV - 3 x 6 + 1 x 4 (3 x 7/1,04 + 1 x 7/0,85) - 0,6/1 kV	Mét	74.333
61	CXV - 3 x 8 + 1 x 6 (3 x 7/1,2 + 1 x 7/1,04) - 0,6/1 kV	Mét	97.410
62	CXV - 3 x 10 + 1 x 6 (3 x 7/1,35 + 1 x 7/1,04) - 0,6/1 kV	Mét	115.133
63	CXV - 3 x 14 + 1 x 8 (3 x 7/1,6 + 1 x 7/1,2) - 0,6/1 kV	Mét	155.423
64	Du - CVV - 2 x 6 (2 x 7/1,04) - 0,6/1 kV	Mét	34.808
65	Du - CVV - 2 x 10 (2 x 7/1,35) - 0,6/1 kV	Mét	57.758
66	Du - CVV - 2 x 16 (2 x 7/1,7) - 0,6/1 kV	Mét	90.908
67	AV - 16 (7/1,7) - 0,6/1 kV	Mét	6.045
68	AV - 25 (7/2,14) - 0,6/1 kV	Mét	8.727
69	AV - 35 (7/2,52) - 0,6/1 kV	Mét	11.829
70	AV - 50 (19/1,8) - 0,6/1 kV	Mét	17.028
71	AV - 70 (19/2,14) - 0,6/1 kV	Mét	22.426
72	AV - 95 (19/2,52) - 0,6/1 kV	Mét	30.373
73	AVV - 2 x 16 (2 x 7/1,7) - 0,6/1 kV	Mét	23.276
74	Du - AV - 2 x 16 (2 x 7/1,7) - 0,6/1 kV	Mét	12.849

**LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG**